VDF

Diễn đàn Phát triển Việt Nam

Hoạch định Chính sách Công nghiệp ở Thái Lan Malaysia và Nhật Bản

Bài học kinh nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam

Chủ biên: **KENICHI OHNO**

Nhà xuất bản Lao động xã hội

HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP Ở THÁI LAN, MALAYSIA VÀ NHẬT BẢN

BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO CÁC NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH VIỆT NAM

Diễn đàn Phát triển Việt Nam

Ấn phẩm này được xuất bản với sự hỗ trợ của Chương trình Trung tâm tài năng thế kỷ 21 của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ của Nhật Bản.

© Diễn đàn Phát triển Việt Nam, 2006

Xuất bản tại Việt Nam.

Bản quyền thuộc về Diễn đàn Phát triển Việt Nam. Cấm in sao, tái bản và dịch sang các ngôn ngữ khác ấn phẩm hay một phần của ấn phẩm này dưới bất kỳ hình thức nào bao gồm cả việc photocopy hay đăng tải lên trang web mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Diễn đàn Phát triển Việt Nam.

Nội dung

Lời nói đầu.....vii

Thời gian các cuộc khảo sát và thành viên tham gia.....ix

Chương 1 Sản xuất tích hợp: Hướng đi cho Việt Nam.....1
Kenichi Ohno

Chương 2 Phương pháp hoạch định chính sách công nghiệp của Việt Nam và bài học kinh nghiệm từ các quốc gia khác...21
Lê Văn Được
Cao Xuân Thành

Chương 3 Thái Lan.....41
Diễn đàn Phát triển Việt Nam

Chương 4 Malaysia.....55
Diễn đàn Phát triển Việt Nam

Chương 5 Nhật Bản.....75
Diễn đàn Phát triển Việt Nam

Phụ lục: Ghi chép từ các cuộc khảo sát.....89
(1) Thái lan
(2) Malaysia
(3) Nhật Bản

Lời nói đầu

Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF) là dự án nghiên cứu chính sách giữa Viện nghiên cứu Chính sách Quốc gia Tokyo (GRIPS) và trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội. Dự án do Chính phủ Nhật Bản tài trợ.

Ngay từ khi thành lập vào đầu năm 2004, VDF đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Công nghiệp Việt Nam. Nội dung hợp tác chính là hoàn thiện hơn nữa phương pháp hoạch định chính sách công nghiệp.

Tại Việt Nam, khoảng cách giữa phương pháp xây dựng chính sách kiểu cũ dựa trên những định mức chủ quan và sự chỉ định dự án đầu tư và sự thay đổi nhanh chóng, năng động của thị trường thế giới là rất lớn. Nhiều cán bộ của Bộ Công nghiệp rất quan tâm đến vấn đề này và giành nhiều tâm huyết để đổi mới phương pháp hoạch định chính sách.

Nhằm thúc đẩy cho những nỗ lực đó, VDF và Bộ Công nghiệp tổ chức 3 chuyến nghiên cứu khảo sát tại Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản trong khoảng thời gian từ đầu năm 2005 đến đầu năm 2006. Trong mỗi chuyến đi, chúng tôi cố gắng thu thập những văn bản chính sách công nghiệp quan trọng và tìm hiểu về cách thức xây dựng, thực hiện và điều chỉnh chính sách. Chúng tôi nghiên cứu về cách thức trao đổi thông tin giữa Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp, tìm hiểu về cơ chế hoạch định chính sách cũng như sự phối kết hợp giữa các bộ ngành liên quan.

Chúng tôi xuất bản cuốn sách này với mong muốn chia sẻ những thông tin có được với các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu ở Việt Nam. Mặc dù môi trường chính trị và chính sách có nhiều thay đổi tại các quốc gia khảo sát nhưng chúng tôi tin rằng những thông tin thu nhận được từ các chuyến đi về quá trình hoạch định chính sách sẽ không mấy thay đổi.

VDF hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo này. Quan điểm được trình bày trong cuốn sách này không phản ánh quan điểm của Bộ công nghiệp Việt Nam cũng như các cơ quan/tổ chức/cá nhân được phỏng vấn. Chức danh của các công chức và các thành viên của nhóm nghiên cứu được ghi nhận tại thời điểm tiến hành phỏng vấn.

Tokyo, tháng 5 năm 2006

Kenichi Ohno

Đồng giám đốc, VDF

Thời gian các cuộc khảo sát và thành viên tham gia

Khảo sát tại Thái Lan

Địa điểm: Bangkok và các vùng lân cận
Thời gian: 28 tháng 2 đến 4 tháng 3, 2005

Thành viên: *Bộ Công nghiệp Việt Nam:*
Ông Lê Văn Được (Vụ trưởng, Vụ kế hoạch)
Ông Hoàng Trọng Hiếu (Chuyên viên, Vụ kế hoạch)
Bà Nguyễn Thị Đoàn Hạnh (Chuyên viên, Vụ hợp tác quốc tế)
Ông Hoàng Bắc (Chuyên viên, Vụ Cơ khí, luyện kim, hoá chất)

Diễn đàn Phát triển Việt Nam:
GS. Kenichi Ohno (Đồng giám đốc dự án)
Ông Mai Thế Cường (Nghiên cứu viên)
Ông Ngô Đức Anh (Nghiên cứu viên)
Ông Phạm Trương Hoàng (Nghiên cứu viên)
Bà Dương Kim Hồng (Nghiên cứu viên)
Ông Vũ Huy Thông (Giảng viên, trường Đại học kinh tế quốc dân)

Khảo sát tại Malaysia

Địa điểm : Kuala Lumpur và các vùng lân cận và Penang
Thời gian: 9 đến 13 tháng 1, 2006

Thành viên: *Bộ công nghiệp:*
TS Cao Xuân Thành (Phó vụ trưởng, Vụ kế hoạch)
Ông Trịnh Đình Thắng (Chuyên viên cao cấp, Vụ hợp tác quốc tế)
Ông Hoàng Trọng Hiếu (Chuyên viên, Vụ kế hoạch)

Diễn đàn phát triển Việt Nam:
GS. Kenichi Ohno (Đồng giám đốc dự án)
Ông Mai Thế Cường (Nghiên cứu viên)
Ông Ngô Đức Anh (Nghiên cứu viên)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn (Nghiên cứu viên)

Khảo sát tại Nhật Bản

Địa điểm: Tokyo
Thời gian: 30 tháng 5 đến 3 tháng 6, 2005

Thành viên: *Bộ công nghiệp Việt Nam:*
Ông Lê Văn Được (Vụ trưởng, Vụ kế hoạch)
Ông Cao Xuân Thành (Phó vụ trưởng, Vụ kế hoạch)

Phối hợp từ phía Nhật Bản:
GS. Kenichi Ohno (Đồng giám đốc dự án VDF/GRIPS)
Bà Nguyễn Thị Xuân Thuý (GRIPS/MOI)
Ông Phạm Trương Hoàng (Đại học quốc gia Yokohama)
Ông Junichi Mori (Trường Fletcher, Đại học Tufts)

Chương 1 Sản xuất tích hợp: Hướng đi cho Việt Nam

Kenichi Ohno
Diễn đàn Phát triển Việt Nam và
Viện nghiên cứu Chính sách Quốc gia sau đại học

Trong những chuyến đi nghiên cứu và khảo sát đến Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản trong năm 2005 và năm 2006, chúng tôi đã tập trung nghiên cứu những phương pháp xây dựng chính sách khác nhau của các quốc gia này, trong đó những điểm mạnh và điểm yếu của mỗi phương pháp đều được tính đến để từ đó rút ra được những bài học cụ thể cho Việt Nam. Chương này sẽ trình bày cụ thể từng phương pháp xây dựng chính sách của các quốc gia trên và ở cuối mỗi phần sẽ là phần kết luận của tác giả.

1. Sự cần thiết phải có một chính sách công nghiệp mới

Việt Nam đã cam kết hội nhập sâu hơn nữa trong phạm vi khu vực và toàn cầu, và chắc chắn những cam kết này sẽ được thực hiện. Việt Nam đã và đang từng bước để hiện thực hoá mục tiêu đã đặt ra, bao gồm cả tiến trình ra nhập AFTA, ký kết hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ, gấp rút tiến hành các vòng đàm phán ra nhập WTO, và chuẩn bị cho việc tham gia vào các khu vực tự do thương mại khác (FTAs). Nhiều cải cách pháp lý đã được tiến hành và chính phủ đang cố gắng gấp đôi để kịp thời xây dựng và sửa đổi rất nhiều điều luật và quy định sao cho phù hợp với các thông lệ quốc tế. Cộng đồng quốc tế đánh giá rất cao những nỗ lực đó của Việt Nam.

Tuy nhiên, chỉ chuẩn bị về phương diện pháp luật và ngoại giao không thôi thì chưa đủ. Để có thể thực sự khai thác được hết những

thành quả của việc hội nhập thì Việt Nam cần phải cải tổ cho từng lĩnh vực cụ thể. Các doanh nghiệp của Việt Nam cần phải có khả năng cạnh tranh để có thể tồn tại và phát triển trong một môi trường mới, nơi mà những bảo hộ nhập khẩu và những ưu đãi, về nguyên tắc, chắc chắn sẽ không còn nữa. Việt Nam cần phải hiểu rằng Việt Nam đang tham gia vào một sân chơi mà ở đó các đối thủ khác đều đã được chuẩn bị kỹ càng hơn rất nhiều.

Trong nền kinh tế thị trường, sự chọn lọc tự nhiên các doanh nghiệp không chỉ là điều tất yếu mà đó còn là mong muốn của nền kinh tế. Những công ty quản lý kém sẽ bị phá sản và các công ty mới sẽ liên tục ra đời thay thế, tạo nên sự năng động cho nền kinh tế quốc gia. Và như vậy, chúng ta không thể mong đợi rằng tất cả các doanh nghiệp trong nước sẽ đều cùng tồn tại khi Việt Nam bước vào cánh cửa hội nhập. Tuy nhiên, toàn cầu hoá cũng mang lại những rủi ro phi công nghiệp hoá và việc chỉ dậm chân tại chỗ với việc chỉ sản xuất lắp ráp những hàng hoá đơn giản. Nếu một phần lớn các ngành công nghiệp của Việt Nam bị xoá bỏ và thị trường nội địa sẽ bị hàng hoá nhập khẩu và các công ty FDI thôn tính. Và nếu như xu hướng này cứ tiếp tục duy trì năm này qua năm khác mà không có dấu hiệu thay đổi khả quan nào thì liệu Việt Nam có chấp nhận như vậy không?

Tất nhiên, những dự báo trên có thể sẽ không xảy ra. Các nhà sản xuất Việt Nam sẽ sớm chứng tỏ được khả năng cạnh tranh của mình. Tuy nhiên, không lẽ lại phó thác tất thảy cho cơ may? Hiện tại, Việt Nam chưa thể đánh giá được hay đối mặt với rủi ro hội nhập vì vẫn chưa có một tầm nhìn, một phân tích, một mục tiêu hay sự hoàn thiện chính sách rõ ràng nào. Ở Thái Lan và Malaysia, chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp các quốc gia này đang cùng phối hợp để xây dựng những chiến lược nhằm đối mặt với những thách thức của cạnh tranh quốc tế. Nhưng ở Việt Nam, những chiến lược được xây dựng như vậy vẫn còn quá hiếm hoi. Thiếu sót này thực sự cần được khắc phục trong các kế hoạch phát triển tổng thể.

Những người theo quan điểm thị trường tự do có thể phản biện rằng một khi nền kinh tế được mở cửa, cơ chế thị trường sẽ khuyến khích

và phát huy được tính khéo léo linh hoạt của người Việt Nam và nền kinh tế quốc dân sẽ tăng trưởng và trở nên hiệu quả hơn. Nhưng lập luận như vậy sẽ là quá "ngây thơ" vì phần đông những nhà hoạch định chính sách của Việt Nam đã biết điều này rồi. Và thực tế đã cho thấy tương quan lực lượng rất chênh lệch giữa các nền kinh tế phát triển và các nền kinh tế các nước đang phát triển. Các công ty của Việt Nam sẽ không thể cạnh tranh được với các "đại gia" trên thị trường quốc tế như Toyota, Panasonic, LG hay Intel. Thay vì phải đối mặt cạnh tranh trực tiếp với họ, Việt Nam nên hợp tác với các tập đoàn xuyên quốc gia của các công ty này để tranh thủ nâng cao năng lực và trở thành nhà cung cấp chính trong chuỗi giá trị toàn cầu của họ. Và để làm được như vậy, Việt Nam cần có chính sách tốt để khuyến khích và hỗ trợ những nỗ lực cố gắng đó.

Nhưng cụ thể thì những chính sách hỗ trợ cần thiết ở đây là chính sách nào? Thời buổi kế hoạch tập trung đã không còn nữa. Việt Nam không thể dùng cơ chế quản lý cứng nhắc và tách biệt với thế giới. Chiến lược *khuyến khích những ngành công nghiệp non trẻ* mà Nhật Bản và Hàn Quốc đã áp dụng trong thời hậu chiến đã không còn thích hợp. Theo chiến lược này, các ngành công nghiệp trong nước sẽ được bảo hộ và nuôi dưỡng cho tới khi thực sự đủ sức cạnh tranh. Nhưng Việt Nam sẽ không thể thực hiện được chiến lược như vậy vì Việt Nam đã cam kết ra nhập WTO và các khu vực mậu dịch tự do FTAs.

Thậm chí cả chiến lược phát triển với FDI làm chủ đạo, mà các nước ASEAN4 đã áp dụng vào những năm 1970 đến năm 1990, cũng không thể phù hợp trong hoàn cảnh của Việt Nam hiện nay. Mặc dù các quốc gia như Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines đã thu hút được một lượng FDI khổng lồ, các quốc gia này vẫn đang phải rất thận trọng khi phải dỡ bỏ các loại thuế, các hạn chế nhập khẩu và các yêu cầu nội địa hoá của mình. Ở các quốc gia này, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài và bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước vẫn song song tồn tại trong ít nhất là vài thập kỷ. Những rào cản bên ngoài chỉ được dỡ bỏ sau khi các quốc gia này đã đạt được một mức tích luỹ công nghiệp nhất định. Nhưng

Việt Nam lại phải dỡ bỏ các rào cản như vậy *ngay tại thời điểm này*, trước khi đạt được mức tích luỹ về công nghiệp.

Chính vì vậy, chính sách công nghiệp Việt Nam trong thế kỷ 21 cần phải đổi mới và khác với những chính sách đã được các nước đi trước áp dụng. Chính sách này phải phản ánh được thực tế rằng cho dù là nước đi sau nhưng tốc độ mở cửa và phát triển của nền kinh tế phải rất nhanh. Toàn cầu hoá là một xu thế tất yếu, và Việt Nam phải tự định vị được để có thể giữ cho mình một vị trí nhất định trên vũ đài quốc tế, và phần đóng góp của Việt Nam trong khu vực Đông Á và trên thế giới sẽ phải ngày một nhiều hơn. Vậy chính sách mới ở đây sẽ như thế nào? Đó chính là câu hỏi quan trọng mà Bộ Công Nghiệp Việt Nam nói riêng và chính phủ Việt Nam nói chung cần phải tìm ra đáp án. Và đó cũng chính là câu hỏi mà chúng tôi muốn tìm ra câu trả lời khi chúng tôi tiến hành các cuộc khảo sát nghiên cứu ở Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản.

2. Những điểm yếu trong hoạch định chính sách của Việt Nam

Dưới áp lực toàn cầu hoá, Việt Nam cần phải vượt qua hai vấn đề về phương pháp hoạch định chính sách để có thể xây dựng và áp dụng những chính sách công nghiệp vào thực tế. Hiện nay, các quy hoạch tổng thể đang được một nhóm nhỏ các chuyên viên đảm nhiệm. Mặc dù nhóm này đã làm việc rất vất vả nhưng vẫn chưa đạt được những kết quả mong muốn, vì họ bị thiếu những thông tin quan trọng và sự hợp tác từ bên ngoài. Cụ thể là, những yếu kém trong công tác hoạch định chính sách công nghiệp Việt Nam bắt nguồn từ hai vấn đề còn thiếu sót sau đây:

(i) Thiếu sự hợp tác với *các bên liên quan* (với các nhóm quan tâm) trong quá trình lập và tiến hành chiến lược. Ví dụ như đối với chiến lược phát triển công nghiệp thì *bên liên quan* quan trọng nhất là cộng đồng doanh nghiệp.

(ii) Thiếu sự phối hợp làm việc giữa các bộ trực thuộc chính phủ trong việc đưa ra những kế hoạch hành động cụ thể.

Những hạn chế trên chỉ Việt Nam mới gặp phải, trong khi các nước Đông Á phát triển khác không phải đối mặt với những vấn đề tương tự như vậy. Trong những chuyến đi nghiên cứu khảo sát tại Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản, chúng tôi không thấy có bất kỳ một vấn đề nghiêm trọng nào trong việc phối hợp giữa chính phủ và cộng đồng kinh doanh hay phối hợp giữa các bộ trong việc hoạch định chính sách công nghiệp.

Một khi chính sách được xây dựng mà thiếu sự tham gia của các bên liên quan thì *chính sách đó sẽ không được cộng đồng doanh nghiệp ủng hộ, và như vậy thì sẽ không thể áp dụng được*. Vấn đề này đặc biệt nhạy cảm trong những lĩnh vực mà ở đó các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp FDI vốn không nằm dưới sự giám sát trực tiếp của Bộ Công Nghiệp Việt Nam đóng vai trò chủ đạo, ví dụ như trong ngành ô tô xe máy và ngành điện tử. Thậm chí ngay cả trong những lĩnh vực mà các doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò chủ đạo như thép và xi măng thì hiện nay phần sản xuất của các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp FDI cũng đang tăng lên. Quá trình hoạch định chính sách cần có sự tham gia của những công ty đóng vai trò chủ chốt, đặc biệt là các công ty tư nhân và các doanh nghiệp FDI. Nếu không có các kênh thông tin hiệu quả để trao đổi thông tin và các mối quan tâm giữa cộng đồng doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách thì chính sách được hoạch định ra sẽ vẫn không hiệu quả.

Thứ hai, nếu chính sách được xây dựng mà thiếu sự tham gia của các bên liên quan thì *những thông tin và phân tích đưa ra sẽ không được chính xác và sẽ không được cập nhật*. Thậm chí ngay cả khi nhóm hoạch định chính sách của Bộ Công Nghiệp có khả năng xuất sắc và làm việc cần mẫn đi nữa thì họ cũng khó có thể thu thập được tất cả những thông tin cần thiết, nếu họ chỉ có một số người ít ỏi tham gia. Nhận xét này sẽ đặc biệt đúng đối với việc thu thập các thông tin từ bên ngoài như các xu hướng công nghiệp trên thế giới hoặc các chiến lược kinh doanh mới nhất của các tập đoàn xuyên quốc gia. Những thông tin như vậy có thể thu thập được dễ dàng nếu họ có được một mối liên hệ mật thiết và liên tục với cộng đồng doanh

nghiệp. Chắc chắn, không thể xây dựng được một chính sách tốt trên nền tảng những thông tin không được cập nhật.

Mặt khác, nếu thiếu đi sự phối hợp giữa các bộ thì *các biện pháp thực hiện sẽ chỉ là chung chung mà không được chi tiết cụ thể hoá.* Các việc thực hiện nằm ngoài quyền hạn của Bộ Công Nghiệp Việt Nam, ví dụ như về thuế và các ưu đãi về thuế, hoặc một sự cải cách trong các trường đại học, hay các trường dạy nghề, sẽ rất khó có thể được đề cập đến một cách chi tiết. Lý do là không có một cơ chế để thảo luận và thống nhất về các biện pháp thực hiện giữa các bộ có liên quan. Hiện tại, các bộ phối hợp với nhau chỉ thông qua việc đưa ra những nhận xét trên một bản thảo chung và trao đổi những thông tin cơ bản. Đây chính là một trong những lý do vì sao lại khó áp dụng chính sách một cách hiệu quả và đúng thời điểm ở Việt Nam.

3. Chính sách tốt, kết quả khiêm tốn

Cả 3 quốc gia nói trên - Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản - đều đã xây dựng những kênh giao tiếp hiệu quả giữa các bên tham gia và sự phối hợp giữa các bộ trong việc hoạch định chính sách công nghiệp. Thái Lan đã lập nên các viện nghiên cứu và các uỷ ban chuyên về công nghiệp nhằm kết nối chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp và các chuyên gia. Malaysia có cấu trúc 3 tầng bao gồm uỷ ban Kế hoạch Công nghiệp, uỷ ban thường trực và các nhóm hỗ trợ kỹ thuật. Những cơ quan này sẽ cùng phối hợp để huy động hàng trăm người cùng tham gia vào việc xây dựng chiến lược công nghiệp tổng thể. Ở Nhật Bản, hội đồng thẩm định chính sách Shingikai[1] và các hiệp hội công nghiệp từ lâu đã trở thành những nguồn cung cấp và tập hợp thông tin hữu ích cho các doanh nghiệp và các bên liên quan tại bất cứ thời điểm nào. Chức năng của các tổ chức này sẽ được giải

[1] Shingikai, hội đồng thẩm định chính sách, là cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức các cuộc hội thảo gặp mặt giữa các bên liên quan đến một chính sách nào đó trước khi chính sách đó được thực hiện. Thành viên tham gia Shingikai bao gồm tất cả các cá nhân, tổ chức có liên quan đến chính sách, có thể là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, viện nghiên cứu, nhưng không bao gồm các thành viên của chính phủ. Các kết quả thảo luận của Shingikai sẽ được tập hợp và gửi cho quốc hội để thông qua.

thích cụ thể trong các chương tiếp theo.

Kinh nghiệm của các nước này đã chỉ rõ ra rằng Việt Nam đang bị tụt hậu quá xa so với họ trong việc hoạch định chính sách công nghiệp và Việt Nam còn phải học hỏi rất nhiều từ kinh nghiệm của các quốc gia này. Phải thừa nhận rằng phương pháp hoạch định chính sách của Việt Nam mới chỉ đang ở giai đoạn xây dựng ban đầu và vẫn còn cần có rất nhiều nỗ lực để hoàn thiện hơn nữa. Phương pháp đó vẫn còn rất nguyên sơ và nhiều thiếu sót, vẫn còn chịu nhiều ảnh hưởng còn sót lại từ thời kỳ kế hoạch hoá tập trung. Một thực tế cần được thấy rõ là cách thức để thu hút được các bên liên quan tham gia và cách thức để có được sự phối hợp của họ là những vấn đề khác nhau. Và Việt Nam cần phải xây dựng một cơ chế phù hợp nhất với hoàn cảnh và những nhu cầu hiện tại của mình. Điều này có nghĩa là Việt Nam cần phải nhập khẩu có lựa chọn những hàng hoá từ các nước lân cận, và cần phải cân nhắc điều chỉnh thường xuyên, sao cho phù hợp với hoàn cảnh và tình hình thực tế. Vì sự phát triển và thay đổi về thể chế là rất khó có thể dự đoán được để lên kế hoạch một cách chính xác nên một quá trình chính sách mở và linh hoạt, vừa làm vừa điều chỉnh cho phù hợp chắc chắn sẽ là một chiến lược lâu dài thích hợp nhất.

Mặc dù vậy, chúng ta vẫn chưa rút ra được bài học từ sự thất bại nào của Thái Lan và Malaysia. Trong khi sự tăng trưởng dựa trên công nghiệp của Thái Lan và Malaysia nhìn chung là rất đáng khâm phục đối với các nước đang phát triển, thì những nước này vẫn còn đứng phía sau danh sách những nước phát triển ngoạn mục trong khu vực Đông Á. Hai quốc gia này hiện vẫn chưa thể phá vỡ được "trần thuỷ tinh" sau vài thập kỷ công nghiệp hoá. "Trần thuỷ tinh" ở đây được hiểu là những khó khăn cần phải vượt qua để tiến từ giai đoạn 2 lên giai đoạn 3 trong con đường công nghiệp hoá mà tôi đã có dịp được đề cập đến trước đây[2].

[2] Kenichi Ohno, "Thiết kế một chiến lược công nghiệp toàn diện và hiện thực", chương 1, Kenichi Ohno và Nguyễn Văn Thường, đồng chủ biên, Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, 2005 (tr.26-29).

Một nước đang phát triển đang cố gắng theo kịp các nước đi trước thường bắt đầu từ việc lắp ráp đơn giản theo đơn đặt hàng của nước ngoài (giai đoạn 1), xây dựng tích luỹ công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ (giai đoạn 2), thoát khỏi sự hướng dẫn của nước ngoài, nắm vững được kỹ thuật và quản lý (giai đoạn 3), và cuối cùng là đạt được khả năng sáng tạo và thiết kế sản phẩm ngay từ đầu (giai đoạn 4). Tôi cho rằng chưa nước ASEAN nào đã có thể thoát ra khỏi sự phụ thuộc của nước ngoài mặc dù các nước này đã có thể có nhiều thành công về mặt số lượng. Các nước này vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào các nhà quản lý và kỹ sư nước ngoài khi vận hành các nhà máy và duy trì chất lượng ổn định. Vì cạnh tranh và việc tạo ra giá trị không được nội địa hoá nên sẽ luôn có một rủi ro là các ngành công nghiệp sẽ chuyển giao sang cho Trung Quốc hoặc một nước nào khác khi tình hình thay đổi.

Hình 1-1. Phá vỡ trần thuỷ tinh

Nguồn: Xem chú thích 1

Các chính phủ Thái Lan và Malaysia đã hiểu được vấn đề này và đang cố gắng cải thiện tình hình, họ coi đây là ưu tiên số một của quốc gia, các chương sau sẽ đề cập đến sâu hơn. Đặc biệt là, để thực

hiện được thì các quốc gia này phải tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và tạo ra các mối liên hệ giữa các doanh nghiệp này, phát triển các kỹ năng công nghiệp, thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ, tăng cường hoạt động nghiên cứu và phát triển, đồng thời cũng chú trọng phát triển nguồn lực con người. Tuy nhiên, năng lực của Thái Lan và Malaysia vẫn còn yếu so với những đòi hỏi quá cao của các doanh nghiệp sản xuất FDI Nhật Bản mà họ cần phải đáp ứng. Vấn đề này đã được nhận ra từ rất lâu - ít nhất là đã hai thập kỷ - nhưng cho đến nay vẫn chưa được giải quyết.

Thậm chí có thể nói rằng chính phủ Thái Lan và Malaysia đã kế thừa được những khung hoạch định chính sách tốt nhưng các doanh nghiệp của họ vẫn chưa đủ năng động, và đó cũng chính là một rủi ro. Khoảng cách giữa chính sách tốt và những kết quả đạt được còn khiêm tốn có thể được thấy rõ hơn khi chúng ta xem xét trường hợp của Đài Loan và Hàn Quốc. Từ một nền kinh tế bị tàn phá nặng nề sau chiến tranh, nghèo nàn, lạc hậu, Đài Loan và Hàn Quốc đã vượt lên trở thành các lãnh thổ và quốc gia chuyên sản xuất các sản phẩm chất lượng cao trong vài thập kỷ trở lại đây. Đài Loan và Hàn Quốc đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật từ bên ngoài trong giai đoạn đầu, nhưng thời gian để họ học được những kỹ thuật tiên tiến và kinh nghiệm của nước ngoài tương đối ngắn. Và ngay sau khi nắm bắt được kỹ thuật, những chuyên gia tư vấn của họ đã trở về tổ quốc. Các công việc nghiên cứu và phát triển, thiết kế sản phẩm, quản lý doanh nghiệp, điều hành nhà máy hiện nay đều do trong nước đảm nhiệm. Họ thậm chí còn đưa một lượng vốn đầu tư rất lớn ra nước ngoài để mở rộng mạng lưới sản xuất và đang là những đối thủ cạnh tranh đáng gờm của Nhật Bản. Tất cả những thành công mà Đài Loan và Hàn Quốc đạt được cũng chỉ tốn một khoảng thời gian bằng thời gian mà Thái Lan và Malaysia phải mất để đạt được đến mức độ phát triển như họ hiện nay.

Tại sao Đài Loan và Hàn Quốc lại phát triển nhanh đến như vậy trong khi Thái Lan và Malaysia lại mất quá nhiều thời gian để học tập? Lý do có thể nằm ở sự khác biệt trong những đặc điểm riêng của từng quốc gia và sự khác biệt về chính sách của mỗi quốc gia đó. Nếu là do những người Đài Loan và Hàn Quốc bẩm sinh đã có

khả năng làm việc trong môi trường sản xuất công nghệ cao, thì chính phủ Thái Lan và Malaysia cũng không thể vì thế mà biến đổi bản chất và khả năng của những người Thái Lan và Malaysia để biến họ thành những người tài giỏi như những người Đài Loan và Hàn Quốc được. Nhưng nếu những chính sách công nghiệp mà Đài Loan và Hàn Quốc đã áp dụng phù hợp hơn với xu thế phát triển của các quốc gia này, thì chúng ta chắc chắn sẽ phải học hỏi được rất nhiều từ họ trong việc hoạch định và áp dụng chính sách nhằm nâng cao chất lượng phương pháp hoạch định và nội dung của chính sách của Việt Nam[3].

Hiện nay, Việt Nam vẫn còn yếu trong khâu xây dựng chính sách. Mặc dầu vậy, những người Việt Nam vẫn thường được coi là những người khéo léo, cần cù và kiên nhẫn hơn so với các dân tộc khác trong khu vực. Điều này có nghĩa là nếu Việt Nam có thể khắc phục được những chính sách không phù hợp thì chắc chắn năng lực công nghiệp của Việt Nam sẽ được nâng cao hơn rất nhiều.

4. Đối mặt với Trung Quốc

Làm sao có thể cạnh tranh với Trung Quốc, một quốc gia khổng lồ với năng lực và tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp nhanh đến chóng mặt, đang trở thành một vấn đề cấp thiết đối với nhiều quốc gia trên thế giới. Trung Quốc có một lượng lớn các nhà quản lý, các nhà khoa học, các kỹ sư, một lực lượng lao động phổ thông khổng lồ, những nguồn nguyên liệu công nghiệp phong phú, và một năng lực kỹ thuật công nghệ đã được tích luỹ cả một thời gian dài công nghiệp hoá, một mạng lưới dày đặc các doanh nghiệp Trung Quốc

[3] Có hai vấn đề phức tạp tồn tại trong vấn đề nghiên cứu này. Thứ nhất, các chính sách được Đài Loan và Hàn Quốc áp dụng cũng có nhiều khác biệt. Đài Loan áp dụng chính sách khuyến khích sự năng động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khi Hàn Quốc lại áp dụng chính sách khuyến khích các tập đoàn kinh doanh lớn (chaebols) thông qua sự hỗ trợ của các ngân hàng. Thứ hai, trong bối cảnh và sức ép của toàn cầu hoá, chiến lược công nghiệp hoá trong đó khu vực Nhà nước đóng vai trò dẫn dắt mà Hàn Quốc đã áp dụng hiện không còn phù hợp với những nước đi sau.

bao phủ khắp toàn cầu. Trung Quốc đã trở thành một vấn đề quan trọng trong việc xây dựng chính sách công nghiệp tại các quốc gia như Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản. Và chắc chắn rằng những thách thức mà Trung Quốc đang đặt ra cho các quốc gia khác cũng là một vấn đề được đặt lên hàng đầu trong việc hoạch định chính sách công nghiệp mới của Việt Nam.

Sẽ là không khôn ngoan nếu trực tiếp cạnh tranh với các sản phẩm của Trung Quốc trên thị trường thế giới. Để tránh cạnh tranh trực tiếp, mỗi quốc gia cần phải dị biệt hoá những sản phẩm của mình so với những sản phẩm của Trung Quốc, và tìm cho mình một chỗ đứng với tư cách là một nhà sản xuất những sản phẩm mà Trung Quốc còn bỏ trống, hơn là sản xuất và cạnh tranh trực tiếp với những sản phẩm của họ. Nếu thành công thì các quốc gia này có thể là các đối tác sản xuất của Trung Quốc và tận dụng những yếu tố đầu vào sản xuất giá rẻ của Trung Quốc làm lợi thế của mình. Nhưng vấn đề quan trọng là làm sao thực hiện được chính xác như vậy. Việc định vị chính xác sẽ đòi hỏi quốc gia đó phải hiểu rõ về những lĩnh vực mà Trung Quốc đang có thế mạnh và những lĩnh vực mà Trung Quốc kém cạnh tranh hơn.

Vì Trung Quốc là một nước lớn, nên không dễ dàng gì có thể tìm ra ngay được một lĩnh vực công nghiệp mà Trung Quốc chưa sản xuất. Mỗi quốc gia cần phải đi sâu vào từng sản phẩm và sản xuất ở một cấp độ khác để tìm ra thị trường ngách. Và thậm chí ngay cả khi đã tìm được thị trường ngách thì cũng không có gì đảm bảo rằng Trung Quốc sẽ không sản xuất những sản phẩm như vậy ngay sau đó. Nhiều quốc gia muốn đẩy mạnh các ngành "công nghệ cao" để nâng cao các kỹ năng sản xuất của mình và cạnh tranh với Trung Quốc. Tuy nhiên, sự phổ biến của chiến lược cần phải được đánh giá dựa trên những xem xét sau đây: (i) vẫn còn một khoảng cách giữa mong muốn phát triển của quốc gia và năng lực thực tế của quốc gia đó; (ii) sẽ không có sự dị biệt hoá nếu tất cả các quốc gia đều áp dụng chiến lược này; và (iii) Trung Quốc hiện cũng đang nhắm tới những mục tiêu tương tự như vậy.

Do đó, tìm ra một thị trường ngách cho những sản phẩm đặc biệt, bao gồm cả những sản phẩm "công nghệ cao", chắc chắn sẽ gặp nhiều giới hạn. Có một cách tốt hơn để một quốc gia tự dị biệt hoá mình là cần phải phân tích những điểm mạnh và điểm yếu của Trung Quốc dưới góc độ cấu trúc kinh doanh được giải thích dưới đây.

5. Sản xuất tích hợp

Chúng tôi muốn đề xuất một chiến lược công nghiệp cụ thể cho Việt Nam nhằm vượt qua những khó khăn đã nêu trong các phần trên. Chiến lược này nhằm mục tiêu xây dựng năng lực trong nước cho các ngành sản xuất lắp ráp như điện và điện tử, xe máy và ô tô, sản xuất các linh phụ kiện cho các ngành này[4]. Mặc dù các ngành sản xuất lắp ráp có một số điểm khác nhau, nhưng chúng tương đồng với nhau theo nghĩa (i) sử dụng nhiều linh phụ kiện làm bằng kim loại, nhựa và cao su; (ii) chất lượng sản phẩm phụ thuộc phần lớn vào chất lượng của những linh phụ kiện này; (iii) là các ngành sử dụng nhiều lao động có khả năng lắp ráp với độ chính xác cao; và (iv) việc cải tiến và thay đổi mẫu mã diễn ra nhanh chóng và thường xuyên. Chính vì thế mà xét theo diện rộng thì các ngành sản xuất lắp ráp đều có chung các ngành công nghiệp hỗ trợ và nguồn nhân lực. Đó là lý do mà chúng ta cần đưa chúng vào cùng nhóm khi lập kế hoạch chiến lược.

Lực lượng lao động của Việt Nam rất phù hợp với công việc sử dụng nhiều lao động có khả năng lắp ráp với độ chính xác cao như đã nêu trên, và đây cũng là lý do vì sao dòng vốn FDI tăng lên nhanh trong những năm gần đây. Tuy nhiên, Việt Nam cần phải học tập và hấp thu các lĩnh vực như (i) (ii) và (iv) đã nêu trên - nhằm tận dụng triệt

[4] Ngành sản xuất lắp ráp trở thành động lực chuyển đổi kinh tế của Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, ASEAN4 và Trung Quốc, và nó được kỳ vọng đóng vai trò tương tự ở Việt Nam. Đối với các ngành khác như may mặc, giày dép, chế biến thực phẩm, phần mềm, năng lượng, vật liệu công nghiệp, xây dựng, vận tải, thương mại, thông tin liên lạc, tài chính, du lịch..., các chiến lược riêng cần phải được bàn luận cụ thể vì những lập luận ở phần này không áp dụng cho các ngành này.

để lợi thế về sức mạnh của ngành sản xuất lắp ráp. Nếu điều này được thực hiện thành công thì ngành sản xuất lắp ráp chắc chắn trở thành trụ cột trong tiến trình công nghiệp hóa của Việt Nam thông qua đó tạo thêm công ăn việc làm, nâng cao tay nghề và tăng thu nhập quốc dân.

Ngay cả khi không có cải cách về chính sách thì FDI vẫn có thể tiếp tục tăng lên, và trong một khoảng thời gian nhất định, Việt Nam vẫn có thể đuổi kịp mức thu nhập và phát triển công nghiệp của Thái Lan và Malaysia hiện nay. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, các nước láng giềng ASEAN này vẫn phụ thuộc rất nhiều vào công nghệ và quản lý của nước ngoài. Dù đã trải qua nhiều thập kỷ áp dụng chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và ngành công nghiệp hỗ trợ, nguồn nhân lực và các nhà sản xuất linh phụ kiện trong nước của cả hai nước vẫn còn quá yếu, chưa thể phá vỡ "trần thủy tinh" và đuổi kịp Đài Loan hay Hàn Quốc. Nếu Việt Nam không có chính sách phù hợp thì có thể cũng chỉ dừng lại ở mức của Thái Lan và Malaysia hiện nay mà thôi.

Một vấn đề quan trọng khác đã nêu ở trên là Việt Nam buộc phải hội nhập nhanh hơn các nước ASEAN4. Thái Lan và Malaysia đã hấp thụ một lượng lớn FDI, nhưng các nước này vẫn chưa "mở cửa" theo nghĩa là họ áp dụng thuế quan cao, yêu cầu về nội địa hóa, hạn chế nhập khẩu... trong một thời gian dài. Họ sử dụng các công cụ này trong vài thập kỷ để bảo hộ và phát triển cơ sở công nghiệp. Tuy nhiên, Việt Nam buộc phải mở cửa ngay từ bây giờ, trước khi xây dựng được cơ sở công nghiệp như các nước kia và phải đối mặt với cạnh tranh toàn cầu. Vì vậy, chiến lược công nghiệp Việt Nam phải khác biệt và mạnh dạn hơn chiến lược của Thái Lan và Malaysia.

Chúng tôi xin đề xuất một chiến lược mới cho các ngành sản xuất ở Việt Nam dựa trên những vấn đề đã nêu.

(1) Việt Nam cần tự do hóa cơ chế thương mại và đầu tư vô điều kiện, quyết đoán hơn những nước ASEAN4 đã từng làm, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và chi phí thấp nhất trong khu vực Đông Á, và thu hút một lượng FDI lớn mà không

cần lựa chọn[5]. Mở cửa có tính quyết đoán sẽ trở thành hạt nhân quan trọng nhất trong quá trình marketing FDI.

(2) Việc thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với các tập đoàn đa quốc gia nước ngoài cần được coi là ưu tiên hàng đầu. Các doanh nghiệp của Việt Nam phải nỗ lực gấp đôi để cải thiện năng lực của mình và trở thành các nhà cung cấp cho các nhà sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài hoặc khách hàng nước ngoài. Chính phủ cần hỗ trợ những nỗ lực đó.

(3) Việt Nam cần học tập càng nhanh càng tốt tinh thần *monozukuri*[6] của phương thức *sản xuất tích hợp* của Nhật Bản sẽ được giải thích dưới đây. Việt Nam cần hướng đến mục tiêu trở thành đối tác tin cậy trong sản xuất chất lượng cao với Nhật Bản và các nước phát triển khác - những nước sản xuất sản phẩm mang tính tích hợp.

GS. Takahiro Fujimoto của trường đại học Tokyo cùng với nhóm nghiên cứu của ông đã đưa ra lý thuyết cấu trúc kinh doanh nhằm giải thích sự khác biệt giữa các ngành sản xuất ở Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Đài Loan và các nước ASEAN. Lý thuyết này có hàm ý quan trọng cho chiến lược công nghiệp của Việt Nam. Theo giáo sư Fujimoto, có hai loại cấu trúc sản xuất là cấu trúc mô-đun và cấu trúc tích hợp. Trong cấu trúc mô-đun, cách thức liên kết giữa các bộ phận được tiêu chuẩn hóa để tạo ra sự liên kết dễ dàng. Ví dụ, máy tính cá nhân để bàn là một loại sản phẩm đặc trưng của sản xuất theo cấu trúc mô-đun, trong đó các bộ phận của nó có thể dễ dàng mua khắp thế giới để lắp ráp lại với nhau. Ngược lại,

[5] Một số nguyên nhân để từ chối các dự án FDI có thể là ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến văn hóa hoặc an ninh quốc gia. Nguyên tắc này cần được áp dụng một cách thận trọng trong các điều kiện rõ ràng.

[6] Monozukuri là một thuật ngữ tiếng Nhật có thể dịch tạm là "sản xuất" hoặc "làm ra các sản phẩm". Thuật ngữ này được sử dụng không chính thức nhằm miêu tả cách thức sản xuất tập trung cao độ vào hoàn thiện chất lượng. Gần đây, thuật ngữ này đã được sử dụng một cách chính thức, thuật ngữ này cũng đã được METI sử dụng, nhằm gìn giữ một cách thức sản xuất của Nhật Bản trong nước và phát triển cách thức sản xuất này ở nước ngoài.

trong cấu trúc tích hợp, sự liên kết hết sức phức tạp, và việc cải tiến sản xuất phải trải qua nhiều thử nghiệm cũng như thất bại. Ví dụ, ôtô phải được sản xuất theo cấu trúc tích hợp nếu muốn đạt được đa mục tiêu như hoạt động tốt, tiện lợi, tiết kiệm nhiên liệu, an toàn... Nói chung, cấu trúc mô-đun phù hợp với việc sản xuất nhanh với chi phí thấp, trong khi cấu trúc tích hợp lại theo đuổi chất lượng ngày cao hơn nữa trong một thời gian dài.

Hình 1-2. Sản xuất mô-đun và sản xuất tích hợp

	Sản xuất mô - đun	Sản xuất tích hợp
Đặc điểm chung của linh kiện	Linh kiện phổ biến và có thể dùng cho mọi mẫu sản phẩm	Mỗi sản phẩm có linh kiện riêng, được thiết kế riêng biệt
Thuận lợi	Kết quả nhanh và linh hoạt	Không ngừng theo đuổi mục tiêu chất lượng
Bất lợi	Không có dị biệt hóa, quá nhiều doanh nghiệp tham gia, lợi nhuận thấp, thiếu nghiên cứu phát triển	Tốn nhiều thời gian, công sức để đạt được kết quả
Yêu cầu về tổ chức	Cởi mở, ra quyết định nhanh, linh hoạt trong lựa chọn nguồn cung cấp linh kiện	Có các mối quan hệ lâu dài, tích lũy được kỹ năng và kiến thức riêng

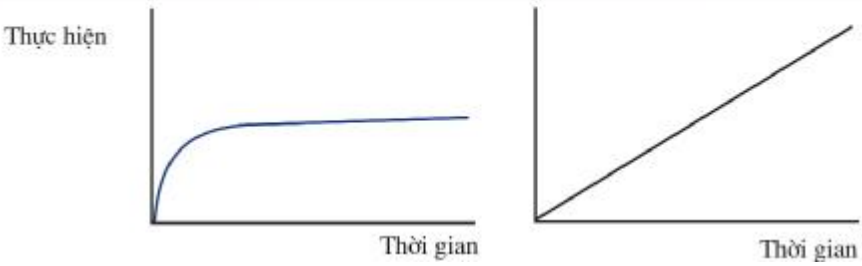

Sự tương thích giữa sản phẩm và cấu trúc kinh doanh có tính động; sự tiến hóa của nó phụ thuộc vào chiến lược kinh doanh của mỗi doanh nghiệp hoặc mỗi nước, tiến bộ công nghệ, và sở thích người tiêu dùng. Bên cạnh đó, cấu trúc kinh doanh thường có nhiều tầng, ví dụ mô-đun hóa có thể thực hiện ở giai đoạn lắp ráp cuối cùng, trong khi tích hợp lại có thể chuyên về hợp phần.

Nhật Bản là nước có nền sản xuất theo cấu trúc tích hợp nên Nhật Bản rất coi trọng việc vận hành nhà máy và liên kết sản phẩm có hiệu quả. Ngược lại, Hoa Kỳ lại nổi bật với nền sản xuất theo mô-đun và thực hiện tốt việc phân đoạn chuỗi cung cấp của một sản phẩm thành các phần phù hợp, chuẩn hóa chúng và tạo lợi nhuận nhờ những cải tiến trong việc kết hợp các thành phần này. Trung Quốc là nước có nền sản xuất theo mô-đun, nhưng lợi thế cạnh tranh của Trung Quốc dựa vào các sản phẩm mô-đun sử dụng nhiều lao động, chứ không phải các sản phẩm mô-đun sử dụng nhiều tri thức như của Hoa Kỳ. Giáo sư Fujimoto coi Trung Quốc là nước có nền sản xuất bán mô-đun vì nền sản xuất của nước này có đặc điểm chính là sản xuất nhiều sản phẩm bằng việc bắt chước mẫu mã và công nghệ, chứ không phải bằng việc tự cải tiến.

Do Hoa Kỳ và Trung Quốc là hai nước có nền sản xuất theo mô-đun với trình độ phát triển khác nhau nên các nước này có thể trở thành đối tác sản xuất mang tính hỗ trợ. Hoa Kỳ có thể cung cấp công nghệ và vốn, trong khi Trung Quốc có thể cung cấp lao động rẻ để sản xuất các sản phẩm mô-đun. Trong khi đó, Nhật Bản là nước có nền sản xuất tích hợp với công nghệ cao, lương cao và dân số già hóa, đang đi tìm đối tác là nước đang phát triển. Sử dụng lao động rẻ không có kỹ năng ở Trung Quốc và ASEAN sẽ không cho phép tận dụng hết tiềm năng của nền sản xuất tích hợp. Nếu ASEAN, điểm đến truyền thống của FDI Nhật Bản, học cách trở thành một đối tác sản xuất với tầm nhìn dài hạn và khát vọng mạnh mẽ theo đuổi chất lượng cao thì Nhật Bản và ASEAN có thể trở thành một liên minh chiến lược trong sản xuất các sản phẩm tích hợp và những sản phẩm này sẽ khác biệt sản phẩm của Trung Quốc. Tuy nhiên, liên minh này mới chỉ là tiềm năng vì chưa một nước ASEAN nào đạt được kỹ năng cần thiết và có tinh thần làm việc kiểu Nhật Bản trong sản xuất. Như đã nêu trên, Thái Lan và Malaysia vẫn đang phải nỗ lực nhiều để trở thành các nền sản xuất độc lập. Các nước này vẫn cần quản lý và kỹ sư người Nhật Bản làm với họ, và phụ thuộc nhiều vào các đối tác FDI sản xuất linh kiện.

Hình 1-3. Liên minh sản xuất theo cấu trúc kinh doanh

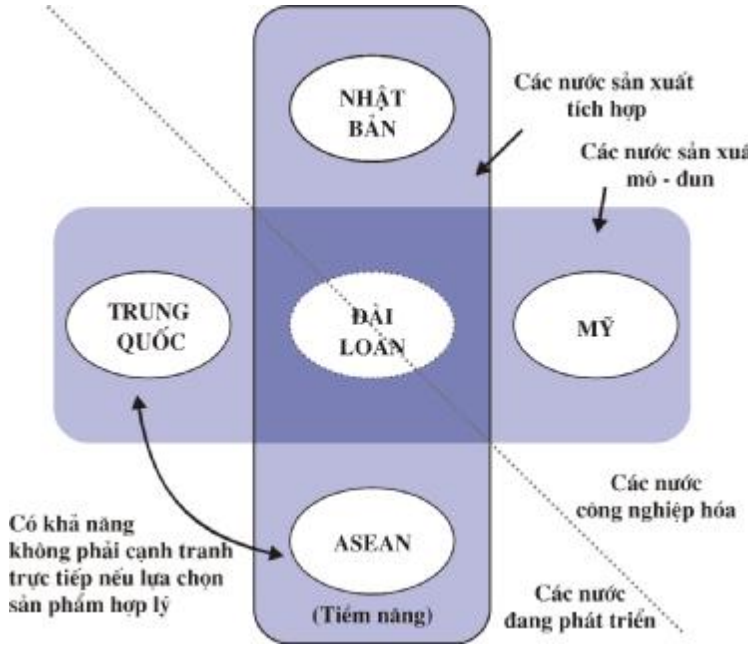

Nguồn: Trình bày của giáo sư Takahiro Fujimoto
tại buổi làm việc với đoàn công tác VDF-MOI tại Tokyo, tháng 6/2005

Trở thành đối tác trong sản xuất tích hợp cần phải có khả năng thiết kế và vận hành nhà máy có hiệu quả; bảo dưỡng, điều chỉnh và sửa chữa máy móc; thiết kế linh phụ kiện; sản xuất khuôn mẫu chính xác; đào tạo nhân công có trình độ kỹ thuật cao (còn gọi là *Meisters*)... Những yêu cầu này không phải là mới, nhưng điểm quan trọng ở đây là những yêu cầu đó cần phải được thực hiện tốt cùng với mục tiêu và sự kiên trì. Điều này sẽ giúp ASEAN trưởng thành từ nền sản xuất lắp ráp đơn giản theo đặt hàng của nước ngoài thành một đối tác không thể thay thế trong mạng lưới sản xuất toàn cầu. Nó cũng giúp cho quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và ASEAN được nâng lên một tầm cao hơn.

Trong số các nước ASEAN, Việt Nam và Thái Lan được coi là ứng cử viên hàng đầu cho liên minh nêu trên. Việt Nam cần đưa ra mục tiêu rõ ràng với những kế hoạch hành động thích hợp, và chính phủ

Nhật Bản cùng cộng đồng doanh nghiệp cần phải chủ động hỗ trợ kỹ thuật và hợp tác kinh doanh để đạt được mục tiêu này.

Chính những khía cạnh đã nêu trên giải thích vì sao các ngành công nghiệp hỗ trợ (đặc biệt là các ngành công nghiệp nhựa và gia công kim loại chất lượng cao) và phát triển nguồn nhân lực (đặc biệt đội ngũ kỹ sư và quản đốc có trình độ cao) là những vấn đề cốt yếu đối với Việt Nam. Chúng là những nhân tố cần thiết để nâng cao đáng kể khả năng sản xuất trong nước và phân biệt Việt Nam với Trung Quốc và các nước ASEAN khác. Nhận định này hàm ý rằng việc bắt chước cách thức sản xuất hoặc tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật của Trung Quốc không phải là chính sách phù hợp cho Việt Nam vì nó chỉ có thể mang đến sự cạnh tranh giá rẻ, chất lượng thấp, ít lợi nhuận, cũng như tình trạng phải đối đầu trực tiếp với các sản phẩm của Trung Quốc.

6. Vấn đề thiếu hụt lao động lành nghề tại Nhật Bản trong tương lai

Nhật Bản đang gấp rút đi tìm một nước đang phát triển làm đối tác sản xuất tích hợp của mình, nhưng đến nay vẫn chưa tìm được. Nhật Bản rất cần một đối tác như vậy vì lương ở Nhật Bản quá cao và dân số lại đang già hóa, khiến cho Nhật Bản gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đủ số lượng kỹ sư và nhà quản lý sản xuất trẻ có trình độ tại Nhật Bản. Những người sinh ra trong thời kỳ bùng nổ dân số sau chiến tranh, từ 1947-1949, có kỹ năng cao thì sẽ nghỉ hưu trong vài năm tới. Những người sinh năm 1947 sẽ bước vào tuổi 60 vào năm 2007 và họ sẽ rời nhà máy (dẫn đến một thực trạng được gọi là "vấn đề năm 2007"). Kỹ năng của họ phải được chuyển giao cho thế hệ tiếp theo, nhưng Nhật Bản đang thiếu số lượng người kế cận.

Theo *Sách trắng về Monozukuri* (White Paper on Monozukuri)[7], số lượng lao động trực tiếp trong các ngành sản xuất của Nhật Bản là 1,93 triệu người trong năm 2005. Khi được hỏi liệu "Vấn đề năm 2007" (năm nghỉ hưu của nhiều lao động lành nghề) có đáng lo ngại không thì có đến 30,5% các doanh nghiệp sản xuất đều trả lời là có.

Trong số các doanh nghiệp này, lý do chủ yếu khiến họ lo ngại là cần phải có thời gian dài mới có thể chuyển giao kỹ năng (68,5%), thiếu kỹ sư trẻ và có nhiệt huyết (64,5%), và thầy giáo gặp khó khăn khi truyền đạt kiến thức cho học viên do khoảng cách lớn về tuổi tác hoặc tay nghề (41,9%).

Hình 1-4 cho thấy sự thiếu hụt lao động đối với 10 kỹ năng cơ bản và cần thiết nhất ở Nhật Bản. Tính đến năm 2005, sự thiếu hụt lao động chưa phải là vấn đề nghiêm trọng bởi chỉ có 25,6% số doanh nghiệp trả lời cho rằng họ thiếu lao động lành nghề về số lượng hoặc chất lượng (hoặc cả hai), 47,9% cho rằng họ có đủ lao động lành nghề, và 1,7% cho rằng họ thừa lao động lành nghề (những con số này được tính trung bình dựa trên 10 kỹ năng nêu trên). Tuy nhiên, trong thời gian tới, sự thiếu hụt lao động lành nghề sẽ trở nên nghiêm trọng hơn. Rất nhiều doanh nghiệp kỳ vọng rằng lao động lành nghề sẽ vẫn tiếp tục làm việc sau tuổi về hưu - nhân tố làm giảm tác động của vấn đề năm 2007. Tuy vậy, trong dài hạn, Nhật Bản không thể tránh khỏi việc thiếu hụt lao động lành nghề nếu không đưa ra được những giải pháp căn bản.

Tôi đã nêu bật được lý do để Nhật Bản có thể là đối tác sản xuất chính cho Việt Nam vì Nhật Bản là nước duy nhất ở Đông Á có nền sản xuất theo cấu trúc tích hợp ở trình độ cao. Hơn nữa, Nhật Bản cũng là nhà đầu tư hàng đầu vào ngành sản xuất ở Việt Nam. Nếu Việt Nam làm chủ được phương thức sản xuất theo cấu trúc tích hợp thì Việt Nam cũng có thể hợp tác có hiệu quả hơn với các nước khác, ví dụ như các nhà sản xuất ô tô ở Đức hoặc các doanh nghiệp sản xuất máy móc của ý. Đó chính là lý do tôi thực sự hy vọng rằng áp dụng phương thức sản xuất tích hợp trong công nghiệp lắp ráp sẽ trở thành một trong những trụ cột chiến lược trong quy hoạch tổng thể của toàn ngành công nghiệp Việt Nam.

[7] Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI), Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi; và Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ, *White Paper on Monozukuri*, 2005. Số liệu đưa ra trong bài viết dựa trên điều tra của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi tại các doanh nghiệp có số lao động thường xuyên từ 5 người trở lên.

Hình 1-4. Thiếu hụt và dư thừa lao động trực tiếp ở Nhật Bản

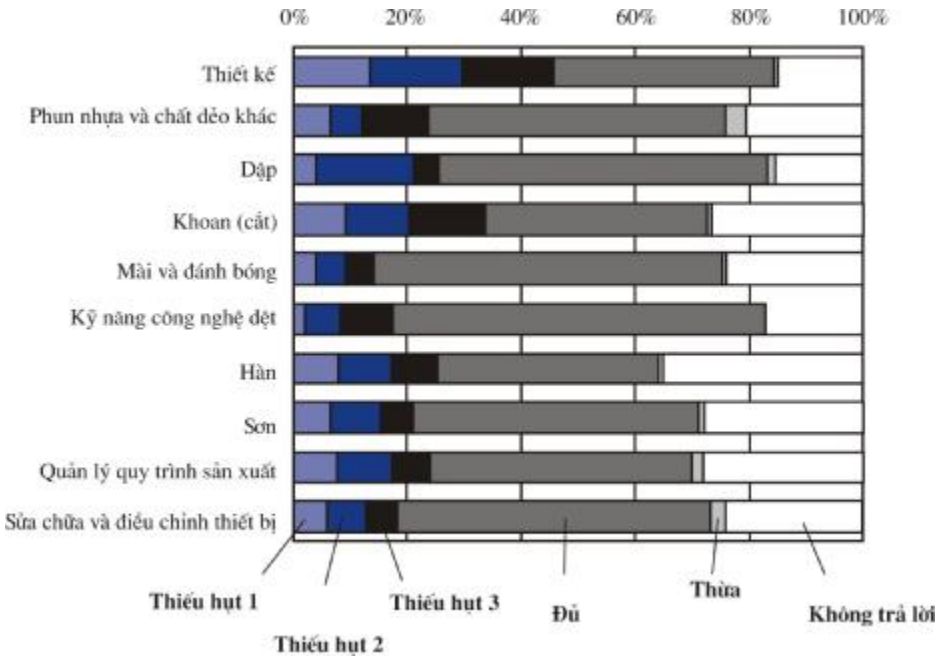

Nguồn: xem chú thích 6

Lưu ý: Đây là kết quả điều tra về 10 kỹ năng cơ bản của những ngành nhiều lao động nhất trong năm 2005. Thiếu hụt số 1, 2 và 3 tương ứng thể hiện sự thiếu hụt về số lượng, sự thiếu hụt về chất lượng và sự thiếu hụt cả chất lượng và số lượng.

Chương 2 Phương pháp hoạch định chính sách công nghiệp của Việt Nam và những bài học kinh nghiệm từ các quốc gia khác

Lê Văn Được và Cao Xuân Thành
Bộ Công nghiệp Việt Nam

Trong hệ thống công cụ quản lý kinh tế, kế hoạch là một công cụ chủ yếu và có vai trò rất quan trọng, giúp Chính phủ quản lý và điều hành nền kinh tế một cách có hiệu quả nhằm đạt được những mục tiêu kinh tế xã hội đề ra cho mỗi giai đoạn phát triển. Bài viết này trước hết điểm lại những thay đổi trong công tác kế hoạch công nghiệp và nêu lên những vấn đề đang đặt ra đối với công tác kế hoạch trong ngành công nghiệp ở Việt Nam. Phần 2 xem xét những kinh nghiệm quốc tế. Phần 3 rút ra những bài học từ kinh nghiệm quốc tế đối với Việt Nam.

1. Những thay đổi trong công tác kế hoạch công nghiệp tại Việt Nam

Công tác kế hoạch trong ngành công nghiệp ở nước ta về nguyên tắc tuân thủ những quy định chung của cơ chế kế hoạch hoá nền kinh tế. Sự thay đổi trong công tác kế hoạch công nghiệp tại Việt Nam có thể được chia thành 3 giai đoạn. Giai đoạn kế hoạch tập trung từ 1955 đến 1975. Giai đoạn đổi mới ban đầu từ 1976 đến 1985. Giai đoạn đổi mới từ 1986 đến nay.

1.1 Giai đoạn kế hoạch hoá tập trung (từ năm 1955 đến năm 1975)

Đây là giai đoạn đất nước ta bị chia cắt làm 2 miền. Miền Bắc sau hoà bình tập trung xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Nam tiếp tục

công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Trong giai đoạn này Việt Nam áp dụng phương thức kế hoạch hoá trực tiếp theo mô hình của Liên Xô với các đặc điểm sau:

(i) Kế hoạch hoá phân bổ các nguồn lực cho các mục tiêu đối với 2 thành phần kinh tế cơ bản là quốc doanh và tập thể.

(ii) Hệ thống các chỉ tiêu pháp lệnh của nhà nước mang tính bắt buộc, nhiều chỉ tiêu hiện vật và cân đối khép kín trong từng ngành, từng vùng lãnh thổ; nhà nước bao cấp cả đầu vào lẫn đầu ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

(iii) Nhà nước quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế bằng việc đưa ra những quyết định từ Trung ương. Các mục tiêu cụ thể được định trước bởi các nhà kế hoạch. Nguồn lực (vốn, vật tư, tiêu thụ sản phẩm) được phân phối đồng đều theo các tiêu chuẩn định mức ít thay đổi.

(iv) Quá trình xây dựng kế hoạch theo phương thức hai lên ba xuống.

(v) Cơ quan trực tiếp quản lý công tác kế hoạch cao nhất trong thời kỳ này là Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước, với chức năng tổng hợp nội dung chính của kế hoạch các ngành, các địa phương, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực kinh tế chiến lược, các chỉ tiêu chủ yếu, các công trình và sản phẩm quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các Bộ, Tổng cục, với chức năng là Bộ chủ quản, tổ chức việc xây dựng kế hoạch của Bộ mình sau khi phân giao số kiểm tra cho các đơn vị cơ sở. Các tỉnh, thành phố có trách nhiệm xây dựng và tổng hợp kế hoạch của tỉnh, thành phố.

Cơ chế kế hoạch hoá tập trung đã thể hiện được vai trò quyền lực của nhà nước và tính pháp lệnh của các chỉ tiêu kế hoạch, bảo đảm những cân đối cơ bản nhất cho nền kinh tế, những sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp chủ yếu; những mục tiêu cụ thể do Chính phủ đề ra mà trọng tâm là thực hiện thành công sự nghiệp khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế của miền Bắc XHCN, chi viện cho miền Nam thực hiện công cuộc đấu tranh thống nhất đất nước.

Hình 2-1. Quá trình xây dựng và xét duyệt kế hoạch
(Theo phương thức "2 lên 3 xuống")

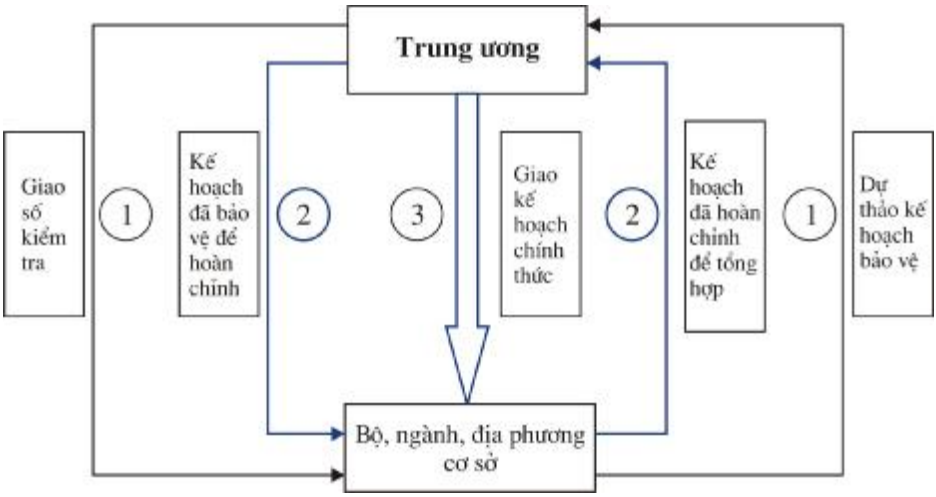

Tuy nhiên, *từ năm 1975 tình hình kinh tế - xã hội của đất nước có nhiều thay đổi, công tác kế hoạch hoá theo nội dung và phương pháp cũ đã bộc lộ nhiều hạn chế và bất cập, kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế*. Những bất cập đó bao gồm:

(i) Hệ thống nhiều chỉ tiêu hiện vật cứng nhắc đã làm thui chột tính năng động, sáng tạo của doanh nghiệp. Các xí nghiệp hoạt động cầm chừng, thụ động, ỷ lại, không thực hiện được vai trò là cở sở và động lực phát triển kinh tế.

(ii) Các kế hoạch thường bị chi phối bởi mong muốn chủ quan của các cấp lãnh đạo và người xây dựng kế hoạch.

(iii) Thiếu các căn cứ và cơ sở khoa học như các dự báo phát triển, các quy hoạch tổng thể cũng như các mô hình cân đối liên ngành.

(iv) Các quy luật khách quan hầu như không được nhận thức và vận dụng đầy đủ.

Chính từ những hạn chế này và từ yêu cầu của sản xuất, đời sống và hiệu quả kinh tế đã xuất hiện những đổi mới ban đầu trong công tác kế hoạch hoá từ sau khi đất nước hoàn toàn độc lập và vào những năm đầu thập niên 1980.

1.2 Giai đoạn đổi mới ban đầu (từ 1976 đến 1985)

Đây là thời kỳ nước ta thực hiện 2 kế hoạch 5 năm. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ 2 (1976 - 1980) và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ 3 (1981 - 1985).

Trong giai đoạn 1976-1980 công tác kế hoạch hoá vẫn mang nặng tính mệnh lệnh hành chính, trực tiếp và hiện vật. Chẳng hạn, Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ngày 28/12/1977 đã thông qua nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch nhà nước 5 năm 1976 - 1980 với một loạt chỉ tiêu định lượng, như: sản lượng lương thực 21 triệu tấn; lực lượng lao động đi mở mang vùng kinh tế mới trong 5 năm 1 triệu 800 nghìn người; trứng 3.500 triệu quả; lợn 16 triệu 500 nghìn con; thịt hơi 1 triệu tấn; cá biển 1 triệu tấn; xây dựng nhà ở (không kể phần nhân dân tự làm trong 5 năm) 14 triệu m2; vải 450 triệu m... mà nguồn lực thực hiện phần lớn dựa vào bên ngoài.

Trong giai đoạn 1981-1985 đã xuất hiện một số đổi mới ban đầu bằng các Nghị quyết 25CP, 26CP ngày 13/1/1981 về "kế hoạch 3 phần" trong công nghiệp. Tiếp đó là Nghị quyết 217 - HĐBT ngày 14/11/1987 và Nghị quyết Trung ương 10 (1988). *Cơ chế kế hoạch hoá chuyển dần từ trực tiếp sang gián tiếp*. Hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh đã rút ngắn, chỉ giữ lại một số sản phẩm trọng yếu, còn chuyển sang hình thức thông tin, hướng dẫn các doanh nghiệp tự chủ lập kế hoạch theo nhu cầu thị trường và hợp đồng kinh tế. Chính sách tài chính, lợi nhuận cũng được thay đổi nhằm khuyến khích doanh nghiệp chủ động phát triển kế hoạch tự cân đối. Ngày 11 tháng 1 năm 1982, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ra Chỉ thị số 3-CT về xây dựng kế hoạch 5 năm 1981 - 1985 với sự chỉ đạo *phải thực hiện đổi mới nội dung và phương pháp kế hoạch hoá*. Theo đó, kế hoạch được xây dựng ở ba cấp là Trung ương, các tỉnh thành phố và kế hoạch cơ

sở. Tiến hành xây dựng và tổng hợp kế hoạch từ cơ sở, vừa mở rộng quyền chủ động của cơ sở, địa phương và ngành, vừa bảo đảm sự quản lý tập trung thống nhất ở Trung ương. Ở Trung ương, Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước vẫn là cơ quan tổng hợp kế hoạch cả nước, bảo đảm các cân đối vĩ mô nền kinh tế. Các *tỉnh, thành phố* xây dựng và tổng hợp kế hoạch từ cơ sở và từ huyện lên, bảo đảm thực hiện các chỉ tiêu pháp lệnh Nhà nước giao đồng thời tạo tích luỹ cho địa phương. *Kế hoạch cơ sở* (xí nghiệp hoặc xí nghiệp liên hợp, hợp tác xã và nông trường...) phải thể hiện sự sáng tạo và tính chủ động trong sản xuất, kinh doanh trên nguyên tắc tự chủ về tài chính và thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ của Nhà nước, bảo đảm thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước, bù đắp được chi phí sản xuất và có lãi.

Phương pháp kế hoạch hoá trong thời kỳ này đã có những *chuyển biến mang tính đột phá*, thể hiện ở việc coi trọng công tác điều tra cơ bản, dự báo kinh tế và xã hội, lập quy hoạch, xây dựng hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật tiến bộ, lập và lựa chọn các phương án kinh tế - kỹ thuật có hiệu quả kinh tế thiết thực; coi trọng năng suất, chất lượng và hiệu quả trong tất cả các khâu từ đầu tư xây dựng đến tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; nâng cao tính pháp lệnh của kế hoạch, đồng thời chú ý sử dụng các đòn bẩy kinh tế để khuyến khích các doanh nghiệp phát huy tiềm năng; gắn kết kế hoạch kinh tế với kế hoạch tiến bộ khoa học - kỹ thuật; gắn kế hoạch hiện vật và kế hoạch giá trị.

Quy trình xây dựng kế hoạch được rút ngắn. Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước phổ biến phương hướng nhiệm vụ và số kiểm tra (đã được lựa chọn, rút ngắn), mở các hội nghị hướng dẫn cho các Bộ, các Tỉnh, thành phố. Các Bộ, Tổng cục, tỉnh, thành phố hướng dẫn các cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện việc tổng hợp trình Chính phủ và gửi Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước tổng hợp, trong đó có phần pháp lệnh nhà nước và phần tự cân đối. Uỷ ban Kế hoạch Nhà nước tổng hợp kế hoạch của cả nước trình Chính phủ, Ban chấp hành Trung ương Đảng và Quốc hội thông qua, sau đó ban hành kế hoạch.

Một số chỉ tiêu kế hoạch được áp dụng mức tối thiểu và tối đa đối với kế hoạch 5 năm. Các cân đối vật chất được tính toán theo các định mức kinh tế - kỹ thuật của Nhà nước (trong đó, có phần của Trung ương, có phần của địa phương) theo mức chỉ tiêu tối thiểu. Đối tượng lập Kế hoạch 5 năm là các Bộ, Tổng cục, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với một số xí nghiệp lớn thì các Bộ, Tổng cục có thể chỉ đạo xây dựng kế hoạch 5 năm.

Công tác kế hoạch giai đoạn từ 1975 đến đầu những năm 1985 không thể hiện được những tác động tích cực đối với nền kinh tế. Mặc dù có những đổi mới trong công tác kế hoạch thời kỳ này nhưng do xuất phát điểm của nền kinh tế quá thấp, hậu quả của chiến tranh để lại nặng nề, nguồn lực từ bên ngoài bị cắt giảm, cùng với một số sai lầm trong các chính sách kinh tế, nên năm 1985 kinh tế nước ta đã rơi vào tình trạng khủng hoảng. Tuy vậy, trong giai đoạn 1976 - 1985 thu nhập quốc dân vẫn tăng trưởng nhưng ở mức thấp (bình quân 3,7%/năm). Cụ thể: năm 1977 tăng 2,8%, năm 1978 tăng 2,3%, năm 1979 giảm 2,0%, năm 1980 giảm 1,4%, năm 1981 tăng 2,3%, năm 1982 tăng 8,8%, năm 1983 tăng 7,2%, năm 1984 tăng 8,3%, năm 1985 tăng 5,7%. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp chỉ tăng khoảng 5,2%/năm (năm 1977 tăng 10,8%, năm 1978 tăng 8,2%, năm 1979 giảm 4,7%, năm 1980 giảm 10,3%, năm 1981 tăng 1,0%, năm 1982 tăng 8,7%, năm 1983 tăng 13,0%, năm 1984 tăng 13,2%, năm 1985 tăng 9,9%). Những sai lầm về mặt phân phối lưu thông đã gây ra những xáo trộn trên thị trường, đẩy lạm phát lên với mức độ ngày càng cao (có năm đã trên 700%), làm cho đời sống nhân dân ngày càng khó khăn. Trong kỳ kế hoạch 5 năm 1981-1985, chúng ta có tiến hành 2 cuộc điều chỉnh giá, lương, tiền nhưng kết quả mang lại không như mong muốn. Nền kinh tế vẫn chưa ra khỏi tình trạng khủng hoảng.

1.3 Giai đoạn đổi mới (từ 1986 đến nay)

Tháng 12-1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã đánh giá 10 năm xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (1975 - 1985), rút ra những bài học kinh nghiệm, tìm ra những nguyên nhân và *đề ra đường lối đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đổi mới công tác*

kế hoạch hoá, tạo ra bước chuyển biến căn bản nền kinh tế quốc dân. Đại hội VI được đánh dấu như một bước ngoặt lịch sử đổi mới tư duy và đường lối phát triển đất nước trong thời kỳ mới, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế, phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, xoá bỏ cơ chế kinh tế tập trung quan liêu bao cấp.

Đại hội lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiếp tục phát huy những thành tựu của đường lối phát triển kinh tế của Đại hội VI. Đến Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã một lần nữa xác định "Cơ chế kinh tế áp dụng ở Việt Nam là cơ chế thị trường có sự điều tiết của Chính phủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Cơ chế này đòi hỏi phải áp dụng hình thức đa dạng hoá các thành phần kinh tế, thực hiện cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước, phát triển kinh tế tư nhân, sử dụng thị trường với tư cách là công cụ điều tiết sản xuất, giá cả là cơ sở để sản xuất, tiêu dùng và điều tiết các yếu tố nguồn lực.

Giai đoạn này có đặc điểm là thực hiện công tác kế hoạch hoá trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường định hướng XHCN. Công tác kế hoạch hoá trong một nền kinh tế chuyển đổi như vậy đã được chuyển sang một mô hình mới với một số đặc trưng sau: (i) Chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá phân bổ nguồn lực sang cơ chế kế hoạch khai thác nguồn lực phát triển và định hướng các nguồn lực đó theo mục tiêu đối với tất cả các thành phần kinh tế; (ii) Chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá pháp lệnh, trực tiếp sang cơ chế kế hoạch hoá gián tiếp, định hướng phát triển với hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp và khuyến khích nhằm đạt được mục tiêu; (iii) Chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá mang tính khép kín trong từng ngành, vùng lãnh thổ sang cơ chế kế hoạch hoá theo định hướng chiến lược, quy hoạch, theo chương trình mục tiêu với sự kết hợp hài hoà giữa các ngành, các vùng, cả bên trong và bên ngoài theo hướng tối ưu hoá và hiệu quả các hoạt động kinh tế - xã hội.

Những căn cứ xây dựng kế hoạch được nêu rõ trong các văn bản sau:

(1) Văn bản chỉ đạo của Chính phủ về phương hướng, mục tiêu và những nhiệm vụ chủ yếu của KH KT-XH và văn bản

hướng dẫn của Bộ KH&ĐT về khung xây dựng kế hoạch; Chỉ thị số 16/2000/CT-TTg ngày 19/9/2000 về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001 - 2005.

(2) Đường lối, quan điểm đổi mới của Đảng được thể hiện trong chiến lược 10 năm 2001 - 2010, nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập, thúc đẩy hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, có hiệu quả; gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hoá - xã hội;

(3) Các mục tiêu tổng quát, các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, các cân đối lớn trong nền kinh tế để định hướng phát triển cho từng ngành, từng lĩnh vực;

(4) Thực trạng kinh tế - xã hội của từng ngành, từng vùng; khả năng mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước; khả năng huy động nội lực của nền kinh tế và thu hút vốn nước ngoài;

(5) Định hướng kế hoạch phát triển của từng ngành, địa phương và quy hoạch phát triển của từng vùng lãnh thổ, từng ngành, sản phẩm đã được xây dựng, cập nhật, hiệu chỉnh.

Công tác xây dựng kế hoạch đã được tính toán đến những cân đối vĩ mô của nền kinh tế như lao động, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn và trong từng ngành kinh tế, tài chính - ngân sách... *Nội dung lập kế hoạch gắn bó hơn với xây dựng và thực hiện các cơ chế chính sách*; kết hợp tốt kinh tế với xã hội; phương hướng lập kế hoạch được đổi mới, chuyển mạnh sang kế hoạch định hướng có lượng hoá ở mức cần thiết; trong quá trình xây dựng khung kế hoạch đã từng bước áp dụng công nghệ hiện đại và sử dụng mô hình kinh tế để tính toán định lượng, có tính toán các biến số kinh tế - kỹ thuật ràng buộc chặt chẽ với nhau, như các thông số về tiết kiệm, đầu tư, hệ số ICOR, tỷ lệ thất nghiệp, tốc độ tăng dân số... *Các chỉ tiêu kế hoạch vĩ mô được tính toán dựa trên thông lệ chung của các nước trong khu vực hoặc của thế giới*, như chỉ tiêu GDP, cán cân thương mại, phân ngành kinh tế... Thay việc giao số kiểm tra trước đây bằng việc tổ chức các hội

nghị hướng dẫn lập kế hoạch, phổ biến các thông tin trong và ngoài nước (có khả năng ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế), các chính sách, chế độ mới ban hành để các bộ - ngành - địa phương có căn cứ xây dựng kế hoạch trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của mình.

Vai trò quản lý ngành của các Bộ được nâng cao, bỏ dần chức năng chủ quản. Các Bộ - ngành Trung ương với chức năng quản lý Nhà nước có nhiệm vụ xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển toàn ngành, tổng hợp xử lý và tối ưu hoá các phương án kế hoạch từ các Tổng công ty, Công ty, cơ sở sản xuất kinh doanh. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội và các ngành ở địa phương. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cân đối kế hoạch Kinh tế - Xã hội cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ báo cáo Quốc hội thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại kỳ họp thứ hàng năm (kỳ thứ 2 trong năm).

Trong thời kỳ hiện nay, hàng loạt vấn đề đang đặt ra đối với công tác kế hoạch công nghiệp như vai trò của công tác kế hoạch hoá; phương pháp xây dựng kế hoạch; nội dung của kế hoạch; việc sử dụng các chỉ tiêu; phân bổ ngân sách và nguồn lực.

Hình 2-2. Quá trình xây dựng và xét duyệt kế hoạch giai đoạn 1986 - nay

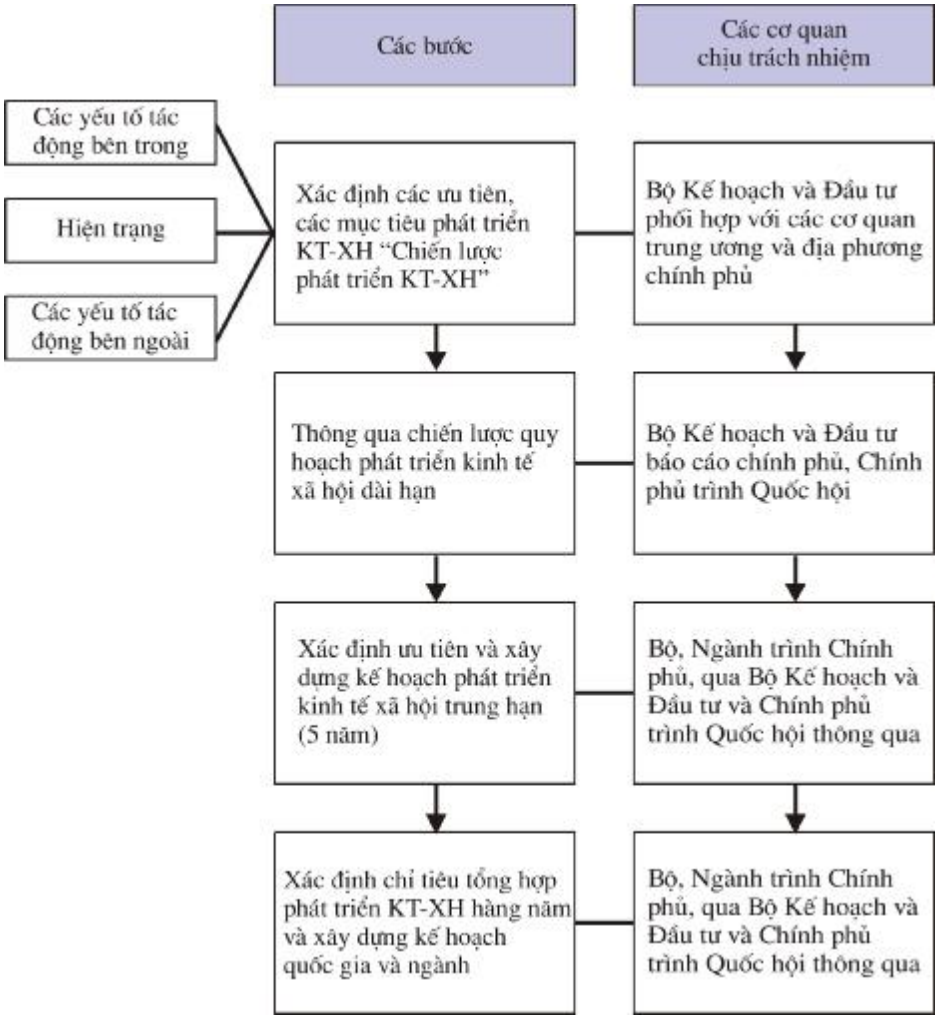

2. Kinh nghiệm kế hoạch hoá ở một số nước trên thế giới

Kinh nghiệm của Cộng hoà Pháp: nâng cao chất lượng dự báo và linh hoạt hoá kế hoạch

Kế hoạch định hướng ra đời sớm nhất tại Pháp, kế hoạch 5 năm đầu

tiên của Pháp (1947-1951) nhằm mục tiêu khôi phục kinh tế sau chiến tranh. Các kế hoạch 5 năm tiếp theo cho đến kế hoạch lần thứ năm (1967-1971) đã đưa ra những định hướng quan trọng giúp cho nước Pháp thúc đẩy được phát triển kinh tế dựa vào những bước tiến của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và từng bước đưa nước Pháp hội nhập kinh tế khu vực EU và kinh tế thế giới. Suy thoái kinh tế TBCN đầu những năm 80 của thế kỷ XX yêu cầu phải đổi mới cơ cấu kinh tế và cải cách kế hoạch hoá cho phù hợp. Hướng cải cách kế hoạch hoá của Pháp tập trung vào nâng cao chất lượng dự báo phục vụ kế hoạch hoá và chuyển các kế hoạch dài hạn sang chiến lược phát triển với những sự thích ứng mềm dẻo phù hợp hơn.

Kinh nghiệm của Nhật Bản: Đẩy mạnh thông tin tạo điều kiện linh hoạt hoá các kế hoạch "gối đầu" trên cơ sở các cam kết dài hạn

Nhật Bản là trường hợp điển hình của các nước TBCN đã tạo ra sự phát triển "thần kỳ" của nền kinh tế nhờ *sự kết hợp giữa tác động của thị trường và điều tiết của Chính phủ qua công cụ kế hoạch hoá*. Nhật Bản là đất nước đã duy trì vai trò kiểm soát trực tiếp của Chính phủ đối với nền kinh tế từ những năm 30. Chiến tranh thế giới thứ hai và hậu quả từ hai quả bom nguyên tử của Hoa Kỳ đã làm cho Nhật Bản thiệt hại 30% tiềm năng kinh tế. Tháng 5 năm 1948 Nhật Bản thực hiện kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế 1949-1953. Sau khi ổn định và phục hồi kinh tế, Nhật Bản đã bãi bỏ những kiểm soát trực tiếp với nền kinh tế nhưng kế hoạch hoá vẫn được duy trì. Cho đến năm 2000 Nhật Bản đã thực hiện được 14 kế hoạch 5 năm.

Kế hoạch 5 năm của Nhật Bản có những đặc điểm chủ yếu như: (i) các kế hoạch luôn được xây dựng theo *phương pháp "gối đầu"*, điều này tạo ra sự thích ứng nhanh với những điều kiện thay đổi trên thế giới và trong nước; (ii) các kế hoạch luôn đi kèm với chính sách, biện pháp kinh tế, phản ánh sự cam kết của Chính phủ với việc thực hiện kế hoạch đề ra; (iii) kế hoạch là nguồn cung cấp thông tin cho các công ty và nhân dân về những hướng ưu tiên của Chính Phủ trong việc phân phối nguồn lực nhà nước, cũng như về sự biến động của thị trường.

Vai trò của kế hoạch hoá trong nền kinh tế thị trường được nhấn mạnh ở khía cạnh. Thứ nhất, *vai trò thông tin và dự báo kinh tế*. Dựa trên đó các công ty tư nhân có thể lập kế hoạch dài hạn của riêng mình. Thứ hai, kế hoạch hoá là *tuyên bố cam kết dài hạn*. Đó là tuyên bố về mục tiêu dài hạn của Chính phủ và các Chương trình chi tiêu do Chính phủ thực hiện. Thứ ba, kế hoạch *cung cấp một nguồn thông tin thống nhất và đầy đủ* cho cả Nhà nước, và các công ty. Vì vậy, tạo ra môi trường lành mạnh trong sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng.

Kinh nghiệm của Liên bang Nga: Tập trung chức năng kế hoạch hoá vào một cơ quan

Đối với nước Nga, trong thời kỳ chuyển sang nền kinh tế thị trường, kế hoạch hoá chiến lược là đặc biệt quan trọng. Các cơ quan quản lý kinh tế cần thiết dự báo được các bước đi của quá trình tư nhân hoá, chống độc quyền và cả quá trình hình thành các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất khác nhau, các quá trình đổi mới công nghệ. Các phương pháp kế hoạch hoá trước đây không còn phù hợp đối với thời kỳ chuyển đổi. Việc *áp dụng kế hoạch hoá chiến lược* là cần thiết. Có 2 cơ quan cùng tham gia thực hiện là cơ quan lập pháp và hành pháp. Cơ quan lập pháp là Quốc hội và Hội nghị Liên bang đảm bảo cơ sở pháp luật của điều tiết, dự báo, chương trình và kế hoạch hoá chiến lược của Nhà nước và phê chuẩn ngân sách Liên bang - cốt lõi của hệ thống kế hoạch tổng thể của Nhà nước. Cơ quan hành pháp là Chính phủ, mà đại diện là các cơ quan thực hiện công việc cụ thể về điều tiết và kế hoạch hoá chiến lược tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội, bao gồm các Bộ: Bộ kinh tế, Bộ tài chính, Bộ khoa học và công nghệ, Bộ tài nguyên thiên nhiên, Bộ công nghiệp, Bộ nông nghiệp và lương thực, Bộ năng lương và nhiên liệu, Bộ lao động và phát triển xã hội, Bộ giáo dục và khoa học, Bộ giao thông... và các Uỷ ban Nhà nước Liên bang: Uỷ ban thông tin và bưu điện, Uỷ ban về bảo vệ môi trường, Uỷ ban về chính sách nhà ở, Uỷ ban dự trữ quốc gia, Uỷ ban về tiêu chuẩn và đo lường. Vị trí trung tâm trong hệ thống các cơ quan là Bộ kinh tế.

Chức năng trung tâm của Bộ kinh tế là chức năng soạn thảo, các dự

báo, chương trình và kế hoạch chiến lược. Cùng với các cơ quan liên quan, Bộ Kinh tế *soạn thảo báo cáo tổng hợp* phát triển kinh tế xã hội, các vùng lãnh thổ, các ngành và các khu vực kinh tế; Dự thảo bảng cân đối tài chính, đảm bảo cân đối ngân sách; Tổ chức nghiên cứu khả năng thanh toán của cung và cầu trên thị trường hàng hoá; dự thảo bảng cân đối vật chất cung cầu các mặt hàng quan trọng... Đồng thời thực hiện *chức năng lãnh đạo công tác kế hoạch ở CHLB Nga*: Chuẩn bị hướng dẫn về phương pháp kế hoạch hoá đối với tất cả các cơ quan tham gia vào công tác kế hoạch; Phối hợp các công việc soạn thảo và thực hiện những chương trình mục tiêu của Liên bang và giữa các quốc gia; Thiết lập danh mục những chương trình mục tiêu theo thứ tự quy định xem xét việc tài trợ từ ngân sách Liên bang.

Kinh nghiệm của Trung Quốc: Thu hẹp phạm vi kế hoạch hoá và thực hiện kế hoạch hoá gián tiếp

Trung Quốc là một nước có đường lối phát triển kinh tế - xã hội theo mô hình "chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc" và là nước luôn luôn đề cao vai trò của công tác kế hoạch hoá. Cơ chế kế hoạch hoá tập trung tồn tại ở Trung Quốc trong suốt thời gian dài qua 9 kế hoạch 5 năm. Sau những thành tựu ban đầu, cơ chế kế hoạch hoá tập trung đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng: Nền kinh tế suy sụp, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Kế hoạch 5 năm 1976-1980 với nội dung bao trùm "kế hoạch bốn hiện đại hoá" đã kết thúc cơ chế kế hoạch hoá tập trung.

Xét về tổng thể, Trung Quốc đã *giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cơ chế thị trường và kế hoạch hoá kinh tế vĩ mô*. Đó là một quá trình được tiến hành thận trọng theo hướng từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, kết hợp nghiên cứu lý luận với hoạt động thực tiễn. Về cơ chế kế hoạch hoá, Trung Quốc đã chuyển từ *cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế kế hoạch hoá phát triển, kế hoạch hoá gián tiếp*. Phạm vi của kế hoạch pháp lệnh được thu hẹp, kế hoạch hoá mang tính định hướng và hướng dẫn nhiều hơn, *các chỉ tiêu giá trị được sử dụng rộng rãi thay cho các chỉ tiêu hiện vật trước đây, giảm dần việc giao chỉ tiêu cho các đơn vị, công tác kế hoạch*

hoá chuyển dần sang cân đối các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô bằng việc áp dụng ngày càng phổ biến các mô hình kinh tế để dự báo và hoạch định chính sách.

Kinh nghiệm của Hàn Quốc: Kế hoạch hoá công nghiệp là nền tảng của công tác kế hoạch hoá với các cam kết hỗ trợ đầu tư dài hạn

Hàn Quốc bắt đầu kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1962-1966) với *chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu*. Hướng chính của chiến lược là sản xuất các sản phẩm công nghiệp phục vụ tiêu dùng trong nước như: Dệt-may, giày-dép, chế biến thực phẩm. Tuy đạt được tốc độ tăng trưởng cao (8,5%/ năm), nhưng chưa tác động mạnh đến thay đổi cơ cấu kinh tế và cải thiện cán cân thương mại. Do đó, Hàn Quốc đã nhanh chóng chuyển sang *chiến lược công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu*. Trong 2 kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1967-1971) và lần thứ ba (1972-1976) Hàn Quốc đã chú trọng phát triển các ngành công nghiệp xuất khẩu sử dụng nhiều lao động: dệt, may mặc, đồ da, gỗ, giấy, thuỷ tinh, chất dẻo, đồ uống, chế biến lương thực, đồng thời chuẩn bị cho chiến lược công nghiệp hướng vào xuất khẩu *bằng việc tăng cường đầu tư xây dựng các cơ sở công nghiệp có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao*. Nhờ có sự chuẩn bị này nên Hàn Quốc đã trở thành nước công nghiệp mới (NICs) ở Đông Á. Kết thúc *năm 2000 Hàn Quốc đã hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ 8 với xu hướng hiện đại hoá, và tự do hoá thương mại*.

Đặc điểm cơ bản của kế hoạch hoá ở Hàn Quốc là: Chính phủ đã *xây dựng được các chiến lược thích hợp*, luôn tìm được quyết định *chuyển hướng thích ứng với những thay đổi và vận dụng chiến lược đầy tính sáng tạo*. Những kế hoạch của Hàn Quốc có thể được *coi là kế hoạch công nghiệp hoá đất nước và đặc biệt thành công trong việc đạt được tăng trưởng cao dựa vào xuất khẩu*.

Kinh nghiệm của Malaysia: Xây dựng và thực hiện các quy hoạch công nghiệp tổng thể từ mở rộng các ngành sản xuất cơ bản sang nâng cao giá trị

Định hướng phát triển kinh tế toàn diện của Malaysia được tập trung

vào các mục tiêu như tạo công ăn việc làm; đa dạng hoá và mở rộng nền tảng kinh tế; tạo đà tăng trưởng kinh tế thông qua *chiến lược hướng xuất khẩu*. Trong hơn bốn thập kỷ qua, Malaysia đã trải qua hàng loạt quá trình chuyển dịch cơ cấu, từ một nhà sản xuất các hàng hoá sơ cấp sang một nền kinh tế đa dạng dựa trên nền tảng công nghiệp vững mạnh.

Vào đầu những năm 60, định hướng chiến lược của Malaysia là *đẩy mạnh sản xuất thay thế hàng nhập khẩu*, khuyến khích việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong nước và tạo việc làm cho người Malaysia... như sản xuất dầu cọ, sản phẩm từ gỗ và công nghiệp cao su. Với lực lượng lao động rẻ và được đào tạo lành nghề, những chính sách ưu đãi về tài chính, cơ sở hạ tầng tốt và một nền chính trị ổn định, Malaysia đã trở thành một nơi thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, đặc biệt là những ngành sản xuất để xuất khẩu và thu hút nhiều lao động như dệt may và điện tử. Chiến lược hướng vào xuất khẩu đã có kết quả tốt với việc tăng đáng kể sản lượng hàng hoá xuất khẩu, từ 22% trong năm 1980 đến 80% năm 1995. Tuy nhiên, còn quá lệ thuộc vào công nghệ của nước ngoài.

Những năm 80 là thời kỳ tập trung vào tăng trưởng công nghiệp xuất khẩu và đa dạng hoá ngành sản xuất bằng *các biện pháp nhằm chuyên biệt và mở rộng nền tảng công nghiệp thông qua việc phát triển các ngành sản xuất cơ bản và có vốn đầu tư cao* như sản xuất thép và xi măng và một số ngành chiến lược để kích thích phát triển công nghiệp như dự án sản xuất xe ô tô nội địa, PROTON và sự thành lập HICOM.

Kế hoạch tổng thể công nghiệp (IMP), 1986-1995 là mốc quan trọng đánh dấu sự khởi đầu cho chiến lược phát triển công nghiệp của Chính phủ. IMP đã thành công trong việc thúc đẩy tăng trưởng, khu vực sản xuất đã đạt được mức tăng trưởng trung bình là 13,5%/năm, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống từ 6,9% năm 1985 xuống còn 2,8% năm 1995. Nền kinh tế Malaysia đã tiến từ một nền "Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên" sang một nước xuất khẩu lớn các hàng hoá công nghiệp, đã đưa Malaysia vượt qua ba phần tư chặng đường để hoàn thành *mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia với ba*

phương châm: Theo nhân tố, đầu tư và cải cách.

Kế hoạch tổng thể công nghiệp lần thứ hai (IMP2), 1996-2005 được đề ra nhằm thúc đẩy khả năng tăng trưởng bằng nội lực của khu vực sản xuất, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết phải tích luỹ, chuyên biệt và đa dạng hoá các ngành sản xuất bổ trợ và củng cố các mối liên kết giữa và trong phạm vi các ngành bổ trợ. Định hướng "Sản xuất" đưa ra trong IMP2 tập trung vào sự phối kết hợp trong điều hành sản xuất theo "Chuỗi giá trị" nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, năng suất lao động và củng cố chặt chẽ các mối liên kết. Mô hình phát triển cụm công nghiệp trong IMP2 đã giải quyết các vấn đề về thị trường, các mối tương quan và tạo ra nền tảng kinh tế vững chắc. Nói một cách khác mô hình phát triển cụm công nghiệp sẽ đảm bảo việc phối kết hợp trong hoạt động của chuỗi giá trị từ khâu nghiên cứu phát triển tới thiết kế và tiếp thị sản phẩm. Phương thức phát triển cụm công nghiệp cũng tạo ra các cơ hội cho đầu tư trong nước kể cả đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ để đạt được cán cân kinh tế cần thiết nhằm cạnh tranh với các thị trường khu vực và thế giới.

Giai đoạn thực hiện kế hoạch lần thứ 8 (2001-2005) là một thời kỳ mới trong tiến trình phát triển công nghiệp, trong đó mục tiêu là *bảo đảm sự ổn định và tăng trưởng của khu vực sản xuất*. Trong giai đoạn này, ngành công nghiệp phải đối mặt với những thách thức mới của tiến trình tự do hoá và toàn cầu hoá thương mại. Có sự chuyển dịch mạnh mẽ hơn đối với các nguồn lực như vốn, chuyên môn và công nghệ. Quá trình này đòi hỏi các công ty Malaysia *phải áp dụng công nghệ thông tin, tham gia thương mại điện tử nếu muốn trở thành một phần của nền kinh tế toàn cầu.*

Kinh nghiệm của Philippines: Gắn kết công tác kế hoạch hoá với ngân sách

Đối với Philippines, *việc gắn kết công tác kế hoạch và ngân sách trong nền kinh tế thị trường là một nét đặc trưng.*

Năm 1986, nhằm thực hiện mục tiêu là *tăng trưởng kinh tế phải dài hạn hơn, tác động rộng rãi hơn và bền vững hơn*. Chính phủ đã đưa ra chương trình cải cách cơ cấu bằng các chính sách ngắn hạn đảm

bảo ổn định kinh tế vĩ mô, và các chính sách dài hạn về tái cơ cấu các ngành. Mục tiêu đặt ra trong ngắn hạn là cân đối ngân sách. *Để thực hiện chương trình tái cơ cấu ngành, Chính phủ đã áp dụng chính sách tự do hoá nhập khẩu và cải cách hệ thống thuế quan. Cùng theo đó là quá trình tư nhân hoá các tập đoàn nhà nước.*

Năm 1992, Chính phủ đưa ra Kế hoạch phát triển trung hạn Philippines - MTPDP cho giai đoạn 1992-1998 nhằm tăng trưởng kinh tế bền vững và cải cách xã hội. Về phát triển cơ sở vật chất, chương trình đã vạch ra *các dự án trọng điểm cần được thực hiện và không bị cắt giảm, cho dù tổng thu ngân sách nhà nước không đạt được mục tiêu.* Về chương trình cải cách xã hội đã xác định các ưu tiên chi ngân sách cho giáo dục, y tế, xoá đói giảm nghèo.

Trong Kế hoạch phát triển trung hạn giai đoạn 2001-2004. Chính phủ đã coi cắt giảm thâm hụt ngân sách là nhiệm vụ khẩn cấp. Năm 2002 Chính phủ đã công bố kế hoạch MTPDP cho giai đoạn 2004-2010 và đặt ưu tiên hàng đầu là cân đối ngân sách quốc gia.

Kế hoạch phát triển trung hạn Philipines (MTPDP) là một công cụ để thông báo cho công chúng về các quy tắc chung và chính sách mà các chính quyền theo đuổi nhằm hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững và phát triển công bằng. Chính phủ đã sử dụng các biện pháp điều tiết thông qua chương trình thuế và chi tiêu. Những lĩnh vực mà Chính phủ phải cung cấp tài chính bao gồm các lĩnh vực đầu tư xã hội như đường xá, cầu cống, giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khoẻ và bảo vệ môi trường. *Do thị trường không thể giải quyết vấn đề phân phối công bằng* nên nếu Chính phủ không can thiệp, nghèo đói và phân phối thu nhập bất bình đẳng sẽ kéo dài từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chính phủ phải trợ cấp cho giáo dục phổ thông và đại học, dạy nghề và hướng nghiệp. So với Chính phủ ở Trung ương, *các cấp chính quyền địa phương nắm rõ hơn về các nhu cầu và mong muốn của người dân, do đó, chính quyền địa phương có thể đáp ứng kịp thời những nhu cầu và mong muốn này nếu họ có được thẩm quyền và nguồn lực để làm.*

Chương trình Đầu tư công cộng Trung hạn (MTPIP) đi kèm với MTPDP. Đó là danh mục các dự án đầu tư cho các cơ quan bộ

ngành và các tập đoàn của nhà nước thực hiện theo các chính sách được ưu tiên của Chính phủ đề ra trong MTPDP. Trong MTPIP đưa ra mức phân bổ nguồn lực tối đa theo ngành. Khi có định mức phân bổ tối đa, các bộ ngành và cơ quan trực thuộc của bộ ngành có thể đề xuất dự án của mình. Để giúp chính quyền cấp địa phương có được nguồn tài chính bổ sung, Chính phủ có thể sử dụng các khoản vay ODA để cho vay lại thông qua cơ quan tài chính của Chính phủ.

Ngân sách tài chính trung hạn (MTEF) để đưa các dự án MTPIP của các cơ quan thực hiện vào ngân sách hàng năm của Chính phủ. Thẩm quyền phê duyệt ngân sách là của Quốc hội. Chính phủ cam kết đảm bảo đủ ngân sách cho các dự án được đưa vào MTEF ngay cả khi định mức phân bổ ngân sách tối đa cho các dự án đó không đủ. Mặc dù MTEF được coi là phương pháp tiếp cận tốt để nâng cao chất lượng thực hiện dự án, song việc *triển khai MTEF phải lệ thuộc chương trình thu ngân sách của Chính phủ*. Thêm vào đó, MTEF chỉ có thể thành công khi Quốc hội ủng hộ.

3. Bài học đối với Việt Nam từ kinh nghiệm quốc tế

Những kinh nghiệm của các nước nêu trên chưa đầy đủ và chưa thể trả lời thấu đáo các vấn đề đang đặt ra đối với công tác kế hoạch hoá công nghiệp của Việt Nam. Hơn nữa, Việt Nam càng không nên máy móc áp dụng bất kể một kinh nghiệm nào vì bất kể kinh nghiệm nào cũng có những đặc thù (lý do ra đời, điều kiện áp dụng, mặt được và chưa được). Tuy nhiên, những kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế thị trường kể trên có thể là những tham khảo quý cho Việt Nam, với tư cách là một nền kinh tế chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Một số tham khảo có thể tóm tắt lại như sau:

Một là, công tác lập kế hoạch hoá phát triển kinh tế xã hội phải được coi là một *chuỗi các quá trình* không chỉ đơn thuần là đề ra chương trình nghị sự quốc gia về phát triển, mà còn là việc chia sẻ định hướng về *"chúng ta muốn tới đâu với công chúng"* và hướng dẫn, giáo dục và khuyến khích tất cả các bên tham gia vào quá trình này. Về khía cạnh này, công tác kế hoạch đóng một vai trò quan trọng trong việc triển khai thành công các kế hoạch phát triển bằng cách

tạo lập sự đồng thuận và tăng cường năng lực cho tất cả các bên tham gia.

Hai là, kế hoạch phát triển tự bản thân nó chỉ là một tài liệu. Sự thành bại của kế hoạch phụ thuộc chủ yếu vào *quá trình triển khai kế hoạch - một quá trình gắn kết chặt chẽ với vai trò quản lý nhà nước*. Việc triển khai kế hoạch được thực hiện qua sự *gắn kết giữa công tác kế hoạch với ngân sách* như ở Philippinnes hoặc Hàn Quốc.

Ba là, *kế hoạch hoá lấy thị trường làm căn cứ, đồng thời định hướng, tạo điều kiện và khuyến khích sự hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường*, từ thị trường hàng hoá và dịch vụ đến thị trường các yếu tố sản xuất, thị trường trong nước và thị trường thế giới. Ngoài ra cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống cung cấp thông tin kinh tế - xã hội, thông tin dự báo đáp ứng được yêu cầu chính xác và tính thống nhất.

Bốn là, *cần áp dụng phương pháp kế hoạch hoá theo đầu ra (hay kế hoạch hoá định hướng mục tiêu)*. Phương pháp này giúp các nhà kế hoạch chuẩn bị một chương trình, dự án theo một tư duy lôgic, phát huy được sự tham vấn của nhiều đối tượng hữu quan. Nó giúp lồng ghép được nhiều mục tiêu khác nhau của nhiều cấp khác nhau thành một hệ thống, gắn việc bố trí nguồn lực với việc đảm bảo kết quả đầu ra theo thứ tự ưu tiên, đồng thời thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát thực hiện kế hoạch. Bên cạnh đó cần áp dụng thêm các phương pháp tính toán kế hoạch theo mô hình tăng trưởng tổng quát, mô hình cân đối liên ngành, phương pháp định giá dự án, phương pháp phân tích lợi ích-chi phí.

Năm là, *cần phát huy sức mạnh tổng thể của các thành phần kinh tế*. Trong đó khu vực kinh tế tư nhân và FDI có vai trò thiết yếu trong việc thực hiện các mục tiêu. Do vậy, kế hoạch cần được công khai hoá, được phổ biến, tuyên truyền rộng rãi và kêu gọi mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện. Đồng thời *Chính phủ cần có các thể chế cần thiết và tạo ra môi trường kinh doanh nhằm tiếp tục thúc đẩy và khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp*.

Sáu là, *kế hoạch được xây dựng trên cơ sở quy hoạch và chiến lược, vì vậy, phải làm tốt từ công tác xây dựng và quản lý quy hoạch*, phải coi trọng tính hệ thống trong công tác lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Đồng thời *công tác quản lý và triển khai kế hoạch phải dựa trên cơ sở các cơ chế, chính sách* để khai thác được mọi nguồn lực cho phát triển.

Chương 3 Thái Lan

1. Quy trình ra quyết định từ trên xuống (Top-down policy)

Trong vòng 4 năm trở lại đây phong cách làm việc của Chính phủ Thái Lan đã thay đổi một cách đáng kể từ khi Chính phủ của Thủ tướng Thaksin lên nắm quyền và lãnh đạo đất nước theo đường hướng mới. Hầu hết các Chính phủ trước đây của Thái Lan đều rất yếu kém và thiếu gắn bó. Chính phủ của Thủ tướng Thaksin thì ngược lại rất mạnh mẽ và quyết đoán. Thủ tướng Thaksin là người quyết định những định hướng lớn sau đó chỉ đạo các bộ, ngành và các tổ chức liên quan hoạch định chi tiết và tổ chức hành động. Việc ra quyết định từ trên xuống được tiến hành nhanh chóng và ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình hoạch định chiến lược công nghiệp cũng như quá trình hoạch định chính sách. Hiện nay, vai trò của các bộ, ngành là cụ thể hóa định hướng chính sách đã được Thủ tướng đưa ra chứ không đơn thuần là xây dựng chính sách rồi đề xuất lên Thủ tướng. Qui trình hoạch định chính sách như vậy sẽ được áp dụng ít nhất trong vòng 4 năm nữa bởi Thủ tướng Thaksin lại tái đắc cử nhiệm kỳ thứ hai. Những cải cách hành chính được tiến hành sẽ nhằm phục vụ cho việc củng cố các chính sách của Thủ tướng Thaksin[8].

[8] Chương này bao gồm các thông tin tại thời điểm đoàn công tác sang thăm và làm việc tại Thái Lan (tháng 2, tháng 3 năm 2005). Mặc dù có rất nhiều biến động về chính trị trong năm 2006, chúng tôi vẫn giữ lại những phân tích ban đầu bởi những biến động về chính trị không ảnh hưởng tới các bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tế của Thái Lan.

Ở Thái Lan, ủy ban Phát triển Xã hội và Kinh tế Quốc gia (NESDB) đã phác thảo kế hoạch 5 năm[9]. Kế hoạch năm năm lần thứ 9 (2002-2006) hiện nay đang được tiến hành. Kế hoạch này vạch ra những định hướng tổng quát trong đó nhấn mạnh việc điều hành, phát triển nguồn nhân lực, an sinh xã hội, môi trường, kinh tế vĩ mô, cạnh tranh, khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, vai trò chiến lược của kế hoạch này đã bị suy giảm bởi phong cách quản lý quá chặt chẽ của Thủ tướng. Một số người cho rằng NESDB và kế hoạch 5 năm có thể sẽ bị loại bỏ trong nay mai. Nhưng một số người khác lại đưa ra ý kiến rằng nó vẫn cần thiết nhằm cân bằng các mục tiêu kinh tế và xã hội và đưa ra qui trình hoạch định chính sách nhất quán và tổng hợp.

Nhiều quan chức đánh giá cao những sáng kiến của Thủ tướng Thaksin. Cũng như ở nhiều nước khác, trước đây các bộ, ngành của Chính phủ Thái Lan rất ít phối hợp với nhau, các chính sách đưa ra thường mâu thuẫn và kém hiệu quả. Ngày nay, các chính sách được xem xét và hoạch định trong mối quan hệ cơ hữu dưới sự giám sát chặt chẽ của Thủ tướng Thaksin. Thủ tướng Thaksin muốn điều hành đất nước theo cung cách điều hành một doanh nghiệp kinh doanh. Một số quan chức Chính phủ thậm chí còn nói quá rằng giờ đây quá trình hoạch định chính sách của Chính phủ thậm chí còn nhanh hơn cả khu vực tư nhân và rằng đối thoại giữa các bộ ngành liên quan, các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài với các bạn hàng quốc tế trở nên sôi động hơn bao giờ hết. Nhiều người nhận xét, việc ra quyết định giờ đây đã trở nên rành mạch và rõ ràng hơn.

Tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều ý kiến chỉ trích. Một số người cho rằng Thủ tướng Thaksin rất thành công trong việc thiết lập quan hệ - PR và đưa ra các ý tưởng, song việc các ý tưởng đó có được thực thi hay không thì lại là vấn đề khác. Một số ý kiến khác cho rằng nạn tham nhũng thậm chí còn có xu hướng gia tăng dưới thời Thủ tướng Thaksin.

[9] Chính phủ Thái Lan, *Kế hoạch phát triển xã hội và kinh tế quốc gia thứ 9 (2002-2006)*, do ủy ban Phát triển Xã hội và Kinh tế Quốc gia, trực thuộc Văn phòng Thủ tướng soạn thảo.

2. Tự do hóa và năng lực địa phương

Mặc dù mô hình quản lý của Chính phủ Thái Lan hiện nay là tập trung, song trên thực tế mô hình này rất khác biệt với các quá trình phát triển thường được ghi nhận trong lịch sử Đông Á. Chính phủ của các cựu Thủ tướng như Pak Chung Hee (Hàn Quốc), Đặng Tiểu Bình (Trung Quốc), Lý Quang Diệu (Singapore), Tưởng Giới Thạch (Đài Loan), và TS. Mahatir (Malaysia) tỏ ra khá cứng rắn trong việc thúc đẩy cơ chế thị trường thông qua các biện pháp tài chính và thuế quan, đầu tư công cộng, bảo hộ, phân biệt đối xử v.v... với mục tiêu bảo hộ các ngành công nghiệp bản địa.

Ngược lại Chính phủ của Thủ tướng Thaksin lại rất coi trọng việc hội nhập kinh tế quốc tế[10], các sáng kiến thương mại quốc tế, và thiết lập chế độ ưu đãi như nhau đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước v.v... Yêu cầu về nội địa hóa đã được bãi bỏ hoàn toàn vào năm 2000 khi các điều khoản WTO được thực thi đầy đủ. Thái Lan không có luật đòi hỏi chuyển giao công nghệ. Chính phủ Thái Lan không mấy quan tâm đến quốc tịch của các công ty đang hoạt động tại Thái Lan, cho dù là Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Châu Âu hay Thái Lan. Điều này hoàn toàn trái ngược với xu hướng củng cố nền công nghiệp nội địa của các quốc gia đang phát triển khác (trong đó có Việt Nam). Chính phủ Thái Lan cũng không quan tâm đến việc công ty và sản phẩm sẽ cạnh tranh như thế nào. Nguyên tắc ở đây là "để thị trường tự quyết định"!

Tuy nhiên điều đó không đồng nghĩa với việc Chính phủ Thái Lan không quan tâm đến năng lực địa phương. Ngược lại, những vấn đề chủ chốt của chính sách công nghiệp Thái Lan hiện nay là phát triển nguồn nhân lực (Human Resource Development - HRD) và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trong đó nhấn mạnh việc phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Điều này mới đầu dường như

[10] Các dòng thuế trong nội bộ ASEAN (CEPT) đối với hàng hóa đã qua chế biến rất thấp. Tuy nhiên một vài dòng thuế ngoài ASEAN và các rào cản phi thuế đối với các hoạt động dịch vụ còn tương đối cao.

đồng nghĩa với việc Thái Lan không quan tâm đến quốc tịch của các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp của mình, nhưng trên thực tế lại không hoàn toàn như vậy. Các doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ Thái Lan và những doanh nghiệp của người Thái Lan được phân định khá rạch ròi. Chính phủ mong muốn thúc đẩy các doanh nghiệp đang hoạt động tại Thái Lan với hy vọng phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn có hàm lượng nội địa cao (xem thêm bên dưới), và áp dụng nhiều biện pháp hỗ trợ, không phân biệt đối xử, phù hợp với mọi loại hình doanh nghiệp thuộc mọi quốc gia.

Đây quả là một phong cách mới trong việc hoạch định chính sách phù hợp với tính cách cởi mở của người Thái và đáp ứng được yêu cầu của tiến trình toàn cầu hóa. Điều này cũng trùng hợp với tư vấn về chính sách của các tổ chức quốc tế như WTO, WB và IMF. Hơn nữa điều này cũng một lần nữa khẳng định, chính sách can thiệp cứng rắn trong quá khứ của các Chính phủ Nhật Bản và Hàn Quốc không còn mấy phù hợp trong môi trường hiện nay. Trong một chừng mực nào đó, qui trình hoạch định chính sách từ trên xuống kết hợp với các biện pháp hỗ trợ của Thái Lan sẽ là một chuẩn mực mới cho các nước khác noi theo.

Tuy nhiên vẫn còn một số vấn đề cần lưu tâm. Nếu các doanh nghiệp Thái có thể phát triển tốt như các doanh nghiệp nước ngoài thì có lẽ chẳng có gì cần bàn cãi. Song nếu các doanh nghiệp địa phương bị tụt hậu do khả năng cạnh tranh kém hoặc do chính sách kém hiệu quả và nền công nghiệp nội địa bị chi phối bởi các công ty nước ngoài, thì liệu Thái Lan có thực sự hài lòng hay không? Chính phủ đương thời dường như muốn trả lời có, bởi đó là kết quả của quá trình cạnh tranh toàn cầu. Nhưng liệu điều đó có thể chấp nhận được về chính trị và xã hội hay không? Tất cả đều phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực, các doanh nghiệp, các biện pháp chính sách của Chính phủ Thái Lan. Rất nhiều doanh nghiệp Nhật Bản đã phát biểu rằng, công nhân và các nhà quản lý người Thái còn rất nhiều yếu kém. Liệu Thái Lan có thể nhận biết và vượt qua những vấn đề mang tính dài hạn như vậy không? Chính sách mở cửa như hiện tại đã đủ chưa? Điều này vẫn chưa thật rõ ràng[11].

3. Các ngành mũi nhọn và việc hoạch định chính sách công nghiệp

Chính phủ đương thời của Thái Lan hoàn toàn hiểu rõ về vấn đề định vị nền kinh tế của mình trong bối cảnh gia tăng cạnh tranh quốc tế. Chính phủ mong muốn phát triển các ngành công nghiệp có giá trị nội địa gia tăng cao (ví dụ tạo ra nhiều công ăn, việc làm) và tìm ra các thị trường ngách trong nền kinh tế thế giới (tránh cạnh tranh trực tiếp với Trung Quốc và các nước khác). Dưới đây là danh sách một số những ngành mũi nhọn và những khẩu hiệu thiết thực mà Thái Lan đã đặt ra:

Ngành công nghiệp ô tô và phụ tùng (Detroit của Châu Á)

Ngành công nghiệp chế biến nông sản ("Bếp của thế giới")

Ngành công nghiệp thời trang như đồ trang sức, các sản phẩm da, lụa Thái ("Trung tâm thời trang vùng nhiệt đới")

Các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như chăm sóc sức khỏe, thẩm mỹ, du lịch lữ hành

Ngành công nghiệp điện tử và ITC

Năng lượng và năng lượng có khả năng tái tạo (mới được bổ sung trong thời gian gần đây)

[11] GS. Kenichi Ohno đề cập tới vấn đề này trong Thảo luận Chính sách của VDF "Thiết kế một chiến lược công nghiệp toàn diện và hiện thực" (tháng 6 năm 2004, trang 20 - 21) và chỉ ra rằng không một quốc gia ASEAN nào có thể phát triển độc lập không phụ thuộc vào công nghệ và quản lý nước ngoài, trừ Hàn Quốc và Đài Loan, là những nước có thể tự sản xuất ra các sản phẩm. Vấn đề này cũng được trình bày trong cuốn "Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam" (của K.Ohno, N. Kawabata và Yuhikaku, 2003) như sau: "Từ khoảng những năm 1980 một vài nước đã thành công trong một số lĩnh vực công nghiệp như Thái Lan (Công nghiệp ôtô), và Malaysia (Công nghiệp điện tử)... Nhưng các nước ASEAN vẫn chưa nội hóa được năng lực công nghiệp của mình sau hàng thập kỷ thu hút đầu tư nước ngoài... Trong khi sản xuất là hoạt động chủ lực, thì công nghệ và quản lý vẫn chưa thể nội địa hóa" (tr.71 - 72)

Mặc dù các tiêu chí để lựa chọn các ngành mũi nhọn đã được xác định rõ ràng *(là giá trị gia tăng và thị trường ngách)*, song việc lựa chọn chúng vẫn do các bộ ngành quyết định. Và kết quả là sự lựa chọn các ngành công nghiệp mũi nhọn có đôi chút khác biệt giữa các cơ quan Chính phủ tùy thuộc vào phạm vi và quyền hạn của mình. Ví dụ "ngành công nghiệp điện tử & ITC" và "ngành năng lượng và năng lượng có thể tái tạo" nằm trong danh sách của ủy ban đầu tư (BOI), song lại không nằm trong sự lựa chọn của Bộ Công nghiệp (MOI). Tương tự, ngành du lịch đôi lúc cũng không được xếp trong nhóm ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

Cách ra quyết định của Thủ tướng Thaksin là áp đặt một tầm nhìn rộng, khái quát chứ không phải đưa ra các biện pháp quản lý vi mô. Sau khi các định hướng lớn được đưa ra, các bộ ngành liên quan phải rút ra các mục tiêu cụ thể và kế hoạch hành động. Các cơ quan này phải thiết kế, thực hiện và giám sát các chương trình này. Ví dụ, có lẽ không ai có thể giải thích rõ ràng ý nghĩa của khẩu hiệu của ngành ôtô xe máy là "Detroit của Châu Á". Nhưng trong qui hoạch tổng thể của ngành công nghiệp ôtô xe máy giai đoạn 2002-2006 có rất nhiều mục tiêu chính sách (xem phần dưới đây). Sau đó, ở cấp kế hoạch năm, các dự án và phân bổ ngân sách được xác định cụ thể. Nếu như có tình huống mới hay vấn đề mới nảy sinh thì chiến lược sẽ được bổ sung trên cơ sở tham vấn giữa Chính phủ và khu vực tư nhân.

Để thúc đẩy sự phối hợp giữa Chính phủ, doanh nghiệp và các chuyên gia trong lĩnh vực công nghiệp, Chính phủ của Thủ tướng Thaksin thành lập 9 viện nghiên cứu công nghiệp chuyên ngành trực thuộc Bộ công nghiệp bao gồm các viện thép, thực phẩm, ôtô, điện tử, dệt may v.v... Các viện này đóng vai trò quan trọng trong việc thiết kế và thực hiện chiến lược công nghiệp của Thái Lan. Sau 5 năm thành lập (tính đến thời điểm hiện tại), các viện này được yêu cầu phải độc lập tài chính với ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, yêu cầu này là hiện thực hay chỉ là mơ ước vẫn chưa có câu trả lời. Quả thật vừa phải kiếm được tiền trong khi vẫn đóng góp rất nhiều cho xã hội là yêu cầu vô cùng khó khăn. Ngoài ra các vấn đề khác cũng được quan tâm bao gồm liệu các viện này có đáp ứng được vai trò

của mình hay không? Hay liệu các hoạt động được trợ cấp của các viện này có thu hút được nghiên cứu cá nhân và tư vấn hay không? Nhìn chung, có lẽ còn quá sớm để đánh giá kết quả hoạt động của các viện này. Ở Việt Nam, việc thành lập các viện nghiên cứu trung ương có đủ nguồn nhân lực và vật lực cũng cần xem xét một cách nghiêm túc. Việt Nam mặc dù cũng có những viện nghiên cứu và các hiệp hội cho từng ngành công nghiệp và trực thuộc các bộ với các quy mô nghiên cứu khác nhau để hỗ trợ cho các nhà hoạch định chính sách. Không giống Thái Lan, các viện nghiên cứu này của Việt Nam không nhằm mục đích tạo ra mối liên kết giữa khu vực tư nhân và chính phủ. Hoạt động của các viện này thường kém hiệu quả bởi quyền hạn, nguồn lực, và thông tin hạn chế.

Một trong những đặc điểm quan trọng nhất của quá trình hoạch định chính sách ở Thái Lan là sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân. Việc thiết kế, thực hiện và điều chỉnh chính sách được tiến hành trên cơ sở hợp tác chặt chẽ và liên tục giữa chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp với vai trò chủ đạo của khu vực tư nhân. Điều này đặc biệt đối lập với Việt Nam khi kênh thông tin giữa Chính phủ và doanh nghiệp rất hạn chế. Ở Thái Lan công việc qui hoạch tổng thể được bắt đầu bằng việc Chính phủ lắng nghe ý kiến của khu vực tư nhân. Nội dung và mục tiêu của qui hoạch tổng thể do cộng đồng doanh nghiệp đề xuất. Khu vực tư nhân có nhiều cơ hội để nói lên tiếng nói của mình trong bất cứ giai đoạn nào của quá trình thực thi chính sách. Do đó, có rất ít sự bất đồng nảy sinh giữa các đối tượng liên quan một khi qui hoạch tổng thể đã được thông qua. Trên thực tế, các qui hoạch tổng thể của Thái Lan không đòi hỏi sự phê chuẩn chính thức (như sự phê chuẩn của Thủ tướng Chính phủ tại Việt Nam). Cơ quan soạn thảo chính là Bộ Công nghiệp, nhưng ý tưởng thì đã được chia sẻ với tất cả các đối tượng trong quá trình soạn thảo.

4. Qui hoạch tổng thể ngành công nghiệp ôtô xe máy giai đoạn 2002-2006

Chúng tôi xin tóm lược lại nội dung của bản qui hoạch tổng thể ngành công nghiệp ôtô xe máy của Thái Lan do Chính phủ và cộng

đồng doanh nghiệp đồng soạn thảo[12]. Quá trình soạn thảo diễn ra trong khoảng 1 năm. Qui hoạch tổng thể của Thái Lan có nhiều đặc điểm khác biệt so với Việt Nam[13].

Thứ nhất, bản qui hoạch của Thái Lan dài hơn của Việt Nam. Bản qui hoạch tổng thể viết bằng tiếng Thái dài hơn 300 trang, trong đó 60% là các bảng biểu về kế hoạch thực hiện cụ thể. Bản qui hoạch của Việt Nam dài 63 trang. Phần nội dung tóm tắt được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn dài 15 trang.

Bản qui hoạch tổng thể của Thái Lan có kết cấu tương tự như kết cấu mà G.S Ohno đã đề xuất trong buổi hội thảo với Bộ Công nghiệp tháng 2 năm 2004[14]. Bản qui hoạch mở đầu bằng việc phân tích hiện trạng ngành công nghiệp ôtô trên thế giới và trong khu vực và đánh giá năng lực nội địa của Thái Lan. Sau đó các mục tiêu lớn của ngành trong năm 2006 được đề xuất. Cuối cùng bản qui hoạch tổng thể sẽ phác thảo các chương trình hành động để đạt được mục tiêu trên.

Các mục tiêu của bản qui hoạch tổng thể ngành ôtô xe máy giai đoạn 2006 như sau (trên thực tế, những mục tiêu này đã đạt được trong năm 2005, một năm trước kế hoạch):

Sản xuất 1 triệu ôtô một năm (tổng giá trị hơn 500 tỷ bạt)

Xuất khẩu 40% số lượng xe sản xuất

Sản xuất 2 triệu xe máy (tổng giá trị hơn 100 tỷ bạt)

---

[12] Các doanh nghiệp nhà nước ở Thái Lan đã được cổ phần hóa một thập kỷ trước và hiện tại tất cả đều là các doanh nghiệp tư nhân. Chỉ còn duy nhất một vấn đề trong quá trình cải tổ doanh nghiệp nhà nước là khi nào và bằng cách nào sẽ tư nhân hóa công ty năng lượng.

[13] *Quy hoạch tổng thể cho ngành "t" xe máy Thái Lan 2002-2006, được Viện "t" xe máy Thái Lan trình lên Văn phòng kinh tế công nghiệp, Bộ công nghiệp Thái Lan*, tháng 9 năm 2002. Về phía Việt Nam, các tài liệu có liên quan là *Quy hoạch tổng thể để phát triển ngành "t" xe máy Việt Nam*, tháng 10 năm 2004.

[14] Kenichi Ohno, "Thiết kế một chiến lược công nghiệp toàn diện và hiện thực", Thảo luận chính sách của VDF số 1, tháng 6 năm 2004. Được tái bản trong cuốn *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam* của VDF, chủ biên Kenichi Ohno và Nguyễn Văn Thường, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, 2005.

Xuất khẩu 20% số xe máy sản xuất

Xuất khẩu các linh phụ kiện trị giá hơn 200 tỷ bạt

Đạt tỷ lệ nội địa hóa 60%

Có 2 điểm cần nhấn mạnh khi so sánh qui hoạch tổng thể ngành ôtô của Việt Nam và Thái Lan.

Thứ nhất, Chính phủ Thái Lan chỉ đưa ra mục tiêu là tổng giá trị sản xuất và tổng giá trị xuất khẩu, không đưa ra các mục tiêu cụ thể về số lượng xe ô tô theo chủng loại (ví dụ xe 5 chỗ, xe 6-9 chỗ, xe tải dưới 2 tấn, xe tải từ 2-7 tấn). Chính phủ cũng không quan tâm đến việc ai sẽ là nhà sản xuất và xuất khẩu (các doanh nghiệp trong nước, nước ngoài hay công ty liên doanh). Ở Thái Lan không có các dự án quốc gia về ô tô hay nhà sản xuất. Chính phủ Thái Lan để thị trường tự quyết định nhà sản xuất và sản phẩm.

Thứ hai, qui hoạch tổng thể ngành ôtô Thái Lan lại rất chi tiết về kế hoạch thực hiện, trong khi qui hoạch tổng thể của Việt Nam phần thực hiện chỉ dài có 3 trang (Phần II, chương 4, tr. 49-51). Trong quy hoạch tổng thể của Thái Lan, các bảng biểu chiếm hơn 180 trang chi tiết hóa các mục tiêu, kế hoạch hành động, kết quả, các chỉ tiêu cơ bản và các tổ chức có liên quan.

Sự khác biệt cơ bản giữa ngành công nghiệp ôtô của Thái Lan và Việt Nam được tóm lược trong bảng sau.

Các chuyên gia về ôtô xe máy tại trường đại học Thammasat cho biết việc thiết kế và thực hiện chiến lược chính sách ngày nay được kết hợp giữa Chính phủ và các công ty tư nhân. Mặc dù, đôi khi các công ty tư nhân cũng đưa ra yêu sách với các nhà hoạch định chính sách, song sự đối kháng gay gắt dường như không xảy ra ở Thái Lan. Cũng theo ý kiến của các chuyên gia này, yêu cầu về nội địa hóa đã được áp dụng không mấy hiệu quả trong việc nâng cao năng lực của Thái Lan, bởi các lỗ hổng về quản lý và các mánh khoé của các nhà sản xuất. Điều đó chỉ dẫn tới sự thiếu hiệu quả. Các nhà nghiên cứu Thái Lan cũng cho rằng hiện tại dung lượng thị trường ô tô của Việt Nam còn quá nhỏ so với yêu cầu nội địa hóa (40.000 xe của Việt

Nam so với 1 triệu xe một năm của Thái Lan). Người ta có cảm giác rằng, mục tiêu nâng tỷ lệ nội địa hóa từ 20% lên 60% đến năm 2010 là "quá tham vọng".

Bảng 3-1. So sánh quy hoạch tổng thể ngành ôtô của Việt Nam và Thái Lan

	Thái Lan	Việt Nam
Cơ quan soạn thảo	Do bộ Công nghiệp, các doanh nghiệp tư nhân, và Viện nghiên cứu ôtô xe máy của Thái Lan kết hợp soạn thảo	Do viện nghiên cứu chính sách công nghiệp (Bộ công nghiệp) kết hợp với ý kiến đóng góp của các ban ngành liên quan trong Bộ công nghiệp
Thời gian	2002-2006 (đồng bộ với kế hoạch 5 năm)	Từ ngày phê chuẩn đến năm 2010 có định hướng đến năm 2020
Phê chuẩn	Không cần thiết phê chuẩn	Thủ tướng Chính phủ
Số trang	Khoảng 300 trang. Có thể truy cập các nội dung tóm tắt bằng Thái và tiếng Anh, có thể tải về từ trang Web	63 trang; các nội dung cơ bản được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn dài 15 trang
Thời gian soạn thảo	Khoảng 1 năm	Không thường xuyên, phụ thuộc vào công việc và quá trình phê chuẩn
Các định hướng lớn	Trở thành "Detroit của Châu Á"	Đóng góp cho qúa trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và sử dụng công nghiệp nước ngoài v.v
Mục tiêu	Mục tiêu về sản lượng, xuất khẩu và nội địa hoá đến năm 2006 được đặt ra cho toàn bộ ngành công nghiệp (cả ô tô và xe máy)	Mục tiêu về sản lượng được xác định cho mỗi chủng loại xe trong giai đoạn 2010-2020; mục tiêu nội địa hoá được đặt ra đến năm 2010
Thực hiện	Chiến lược, kế hoạch hành động, các chỉ tiêu cơ bản, các cơ quan chịu trách nhiệm được mô tả chi tiết trong hơn 180 trang	7 giải pháp chính sách được trình bày trong khoảng 3 trang
Lựa chọn các nhà sản xuất và khu vực sản xuất	Không đặt ra	4 công ty nhà nước và 2 bộ được chỉ định, các địa điểm sản xuất ưu tiên cũng được nói đến
Cơ chế bổ sung và chỉnh sửa	Ủy ban ôtô xe máy, Viện nghiên cứu ôtô xe máy Thái Lan, và các kênh khác	Bộ công nghiệp và các bộ khác

5. Ngành công nghiệp điện và điện tử

Viện công nghiệp điện và điện tử (EEI) được thành lập tháng 7 năm 1998 ngay sau khủng hoảng tài chính ở Châu Á. Mặc dù ngành công nghiệp điện tử của Thái Lan chiếm 1/3 giá trị xuất khẩu, song phát triển không mấy ổn định bởi cơ sở công nghệ trong nước và hệ thống cung cấp rất yếu kém. Một số công ty điện tử đã chuyển từ Thái Lan sang Trung Quốc. Viện công nghiệp điện và điện tử được kỳ vọng là sẽ hỗ trợ Chính phủ và các công ty tư nhân vượt qua tình trạng trên.

Một trong những chức năng cơ bản của EEI là hoạt động của trung tâm kiểm định sản phẩm điện và điện tử. Trung tâm này có nhiệm vụ kiểm định các sản phẩm, linh phụ kiện (cả nội địa và nhập khẩu) và bảo vệ người tiêu dùng Thái Lan. Mặc dù hiện nay trung tâm này có thể tự trang trải các hoạt động của mình bằng các nguồn thu từ phí kiểm định, nhưng các thiết bị máy móc đo lường và kiểm định vẫn do Chính phủ cung cấp. Trong vòng 5 năm trở lại đây, Chính phủ đã chi cho EEI khoảng 100 triệu bạt (xấp xỉ 2,5 triệu USD), song theo đánh giá của EEI thì khoản tiền trên còn quá nhỏ. Mặc dù việc kiểm định tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế, song các kiểm định của EEI vẫn chưa được chấp nhận rộng rãi. EEI đang vấp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ của các công ty tư nhân (đặc biệt của các công tư nhân nước ngoài) chuyên cung cấp các chứng nhận hợp chuẩn.

Trong lĩnh vực chính sách, EEI cũng tham gia vào kế hoạch tái cơ cấu công nghiệp (IRP) của Chính phủ. Trong khi cơ sở công nghiệp cho các ngành nhựa và kim loại khá phát triển, thì các ngành công nghiệp phụ trợ có giá trị cao lại tương đối hạn chế. Khoảng cách giữa các doanh nghiệp nội địa và nước ngoài là tương đối lớn. EEI tiến hành nghiên cứu về triển vọng công nghệ do Nhật Bản tài trợ (JOCD). EEI cũng xây dựng các kịch bản chính sách bằng phương pháp "xây dựng lộ trình công nghệ - TRM" do chuyên gia Hàn Quốc đề xuất theo mô hình của APEC với sự tài trợ của Hoa Kỳ.

Phương pháp TRM cho phép phân tích các xu hướng thị trường, công nghệ và sản phẩm, sau đó xác định các sản phẩm cần sản xuất trong nước và nhập khẩu từ nước ngoài.

Tuy nhiên EEI không biết lí do tại sao ngành công nghiệp điện tử vẫn không được đưa vào danh sách các ngành công nghiệp mũi nhọn của Chính phủ Thái Lan.

6. Chính sách FDI

Uỷ ban Đầu tư (BOI) là cơ quan đóng vai trò chủ đạo trong việc thúc đẩy FDI. Trước đây, BOI chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Văn phòng Chính phủ, nhưng gần đây MOI chịu trách nhiệm quản lý BOI. Sự thay đổi đó không mấy ảnh hưởng đến chính sách và cách thức hoạt động của BOI. Tuy nhiên sự điều phối của BOI đối với các Bộ khác trở nên phức tạp đôi chút. Một điều đáng lưu ý là nếu như trước kia thu hút FDI là công việc trọng tâm, thì giờ đây Chính phủ lại nhấn mạnh vào việc thúc đẩy năng lực sản xuất trong nước và phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Trong năm thập kỷ trước, Luật và các chính sách thúc đẩy FDI được điều chỉnh thường xuyên nhằm phù hợp với những thay đổi trong mục tiêu phát triển và nhu cầu của các nhà đầu tư. Luật khuyến khích đầu tư cũng được điều chỉnh 5 năm một lần khi kế hoạch 5 năm được soạn thảo. BOI cố gắng điều chỉnh Luật này trong năm tài chính 2005 (chậm nhất là đến tháng 9).

Một trong những điểm khác biệt giữa Việt Nam và Thái Lan là việc khuyến khích và phê duyệt FDI ở Thái Lan được tập trung về một cơ quan. Khác với Việt Nam - nơi mà chính quyền địa phương có thể phê duyệt các dự án FDI có quy mô nhỏ - tất cả các dự án FDI đến Thái Lan đều được BOI xem xét và phê duyệt. Các biện pháp khuyến khích FDI cũng do BOI thực hiện. Chính quyền địa phương không có quyền đưa ra bất kỳ một chính sách ưu tiên riêng biệt nào. Tuy nhiên, các khu vực nông thôn thường được ưu tiên hơn so với Vùng 1 (Bangkok), Vùng 2 (gần Bangkok) và Vùng 3 (các khu vực khác).

Một điểm khác biệt nữa giữa BOI của Thái Lan với MPI của Việt Nam là khả năng tiếp thị FDI. Các thông tin về tình hình kinh tế Thái Lan, các cơ hội và sự hấp dẫn của Thái Lan, các chính sách thúc đẩy, khuyến khích đầu tư, so sánh chi phí đầu tư quốc tế, sự hỗ trợ của

BOI, thủ tục phê duyệt... thường được tóm tắt trong sách hướng dẫn, trên website, và hiện thị bằng hình chiếu. Các công cụ này thường xuyên được cập nhật. Hồ sơ đầu tư có thể tải xuống từ trang chủ của BOI với sáu ngôn ngữ (Anh, Đức, Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc, và Thái Lan). Đoàn khảo sát của chúng tôi cũng được xem tệp tin hiển thị bằng hình ảnh (hiện chúng tôi có tệp tin này). BOI tin rằng thái độ cộng tác cởi mở là sức hấp dẫn lớn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Việt Nam có thể học hỏi từ BOI nhiều điều trong việc tiếp thị địa điểm và quốc gia.

BOI thực hiện chính sách của Chính phủ trong việc mở cửa và không phân biệt quốc tịch với tất cả các doanh nghiệp. Yêu cầu về nội địa hoá đã được bãi bỏ hoàn toàn. BOI cho rằng các biện pháp để tăng cường chuyển giao công nghệ không có hiệu quả bởi quy định quá mức sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư và điều đó sẽ khiến họ rời bỏ Thái Lan.

Chương 4 Malaysia

1. Quá trình phát triển của việc xây dựng chính sách

Từ khi giành được độc lập năm 1957, Malaysia đã đạt được trình độ công nghiệp hoá và phát triển kinh tế. Những số liệu thống kê ban đầu cho thấy trong năm 2005 GDP bình quân đầu người của Malaysia đã đạt đến 4.930 đô la Mỹ và tỷ lệ sản phẩm hàng hoá chế tạo trên tổng sản phẩm xuất khẩu là 84%. Trong số đó, hàng điện và điện tử (E&E) chiếm tới 64% trên tổng số hàng xuất khẩu. Với dân số 26 triệu người, Malaysia đã phát triển một cách rất thành công từ một nền kinh tế dựa chủ yếu vào sản xuất hàng tiêu dùng thô sơ thành một nước công nghiệp hoá với mức thu nhập trung bình.

Khi công nghiệp hoá diễn ra và điều kiện hoàn cảnh khách quan thay đổi, những định hướng chính sách cũng được điều chỉnh sao cho phù hợp trong từng giai đoạn.

Thời kỳ ban đầu từ năm 1957 đến năm 1969 là thời kỳ Malaysia hoàn thành chiến lược thay thế hàng hoá nhập khẩu thông qua việc đẩy mạnh xuất khẩu được những hàng hoá nguyên vật liệu thô như dầu lửa, thiếc, cao su, gỗ, dầu cọ v.v... Môi trường kinh tế đã được tự do hoá, không có những giới hạn về nhập khẩu hay các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, khoảng cách giữa những người Malaysia gốc Hoa, những người giàu có hơn và sống ở khu vực thành thị và những người Malaysia bản xứ, những người nghèo và sống ở khu vực nông thôn, hiện ngày một lớn hơn. Thời kỳ này kết thúc bằng một cuộc xung đột sắc tộc vào tháng 5 năm 1969.

Trong những năm 1970, Malaysia đã chuyển từ chính sách tự do kinh doanh sang chính sách hành động nhấn mạnh vai trò sắc tộc nhằm giảm sự căng thẳng xã hội và đảm bảo đoàn kết dân tộc. Chính

sách kinh tế mới (New Economic Policy-NEP) đã áp dụng những quy định cụ thể trong việc phân bổ các vị trí xã hội, quản lý doanh nghiệp, lao động và các khuyến khích khác ưu tiên cho những người Bumiputra (người bản xứ Malaysia).

Dưới sự lãnh đạo của thủ tướng TS. Mahathir từ năm 1981, và dưới những áp lực suy thoái kinh tế vào đầu những năm 1980, một chính sách công nghiệp năng động đã ra đời. Chính sách công nghiệp "Nhìn về hướng đông" và tập trung phát triển công nghiệp nặng, bao gồm cả ngành ôtô, đã được áp dụng. Với sự hỗ trợ của chính sách nâng giá đồng Yên bắt đầu từ năm 1985, Malaysia đã thành công rực rỡ trong việc tiếp nhận FDI vào các ngành sản xuất và trở thành một nước xuất khẩu sản phẩm điện tử lớn trên thế giới. Tuy nhiên, việc công nghiệp hoá ngành công nghiệp nặng vẫn chưa thành công như mong đợi[15].

Từ năm 1986, trọng tâm của chính sách lại một phần chuyển từ nhấn mạnh công bằng xã hội sang nhấn mạnh vào việc tạo ra của cải vật chất cho quốc gia. Các chính sách ưu tiên cho người Bumiputra dần được giảm bớt, và thay thế vào đó là những chính sách nhấn mạnh vai trò của thị trường và hướng ngoại. Kế hoạch phát triển tổng thể công nghiệp lần thứ nhất (IMP1, năm 1986-1995) đã đặt nền móng cho những ngành công nghiệp sản xuất và khuyến khích các ngành chế biến nguyên liệu thô xuất khẩu thay vì xuất nguyên liệu thô như trước đây. IMP2 (1996-2005) đã tập trung tăng cường năng lực sản xuất thông qua những chính sách dựa vào phát triển các cụm công nghiệp và chính sách sản xuất ++. IMP3 (2006-2010) hiện đang được xây dựng theo hướng mở rộng hơn sang cả lĩnh vực dịch vụ và đặt ra những mục tiêu cụ thể như các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển nguồn nhân lực, công nghệ, hậu cần, marketing v.v... IMP2 và IMP3 sẽ được phân tích thêm ở những phần tiếp theo.

[15] Ngày nay, một số ngành công nghiệp nặng đã phát triển hoặc vẫn còn tồn tại. Proton, một trường ngoại lệ duy nhất, vẫn còn kém cạnh tranh và vẫn đang phải đối mặt với hàng loạt những khó khăn khi Malaysia tiến xa hơn trên con đường hội nhập vào thị trường toàn cầu - xem thêm bên dưới.

Hình 4-1. Tăng GDP thực tế

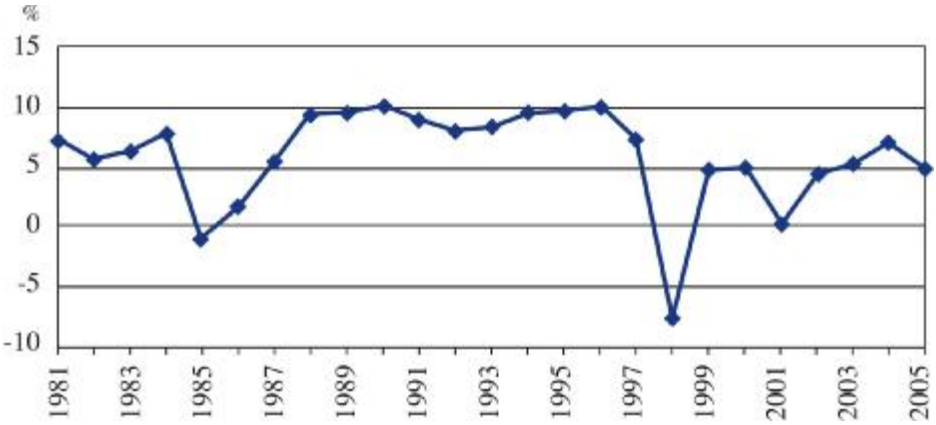

Nhiều người được phỏng vấn đều nhất trí rằng Malaysia đã rất may mắn vì có được một môi trường chính trị ổn định, có được sự lãnh đạo sáng suốt, sớm dành được độc lập, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú so với quy mô dân số của quốc gia này, những cơ chế hành chính thích hợp được kế thừa từ thời thuộc địa, tính minh bạch cao và tham nhũng rất thấp v.v... tất cả những lợi thế này đã tạo đà cho Malaysia đạt đến tầm phát triển như hiện nay. Môi trường kinh doanh ở Malaysia được xếp vào một trong những môi trường kinh doanh thuận lợi nhất trên thế giới[16]. Thời kỳ thu hút được nhiều đầu tư trực tiếp nước ngoài vào những năm cuối thập niên 1980 và phản ứng của Malaysia trong cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997-1998 có thể được coi là hai điều may mắn đối với Malaysia.

Malaysia có một đặc điểm khá nổi bật vì là một quốc gia đa sắc tộc, chính vì vậy việc phát triển kinh tế luôn luôn đi liền với ổn định xã hội. Hiện nay, ở Malaysia có 3 dân tộc chính, người Malaysia chiếm

[16] Trong chuyến đi khảo sát, chúng tôi đã có dịp phỏng vấn đại diện của JETRO Kuala Lumpur và yêu cầu ông liệt kê ra những rào cản hạn chế đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Ông hơi dừng một chút rồi trả lời rằng ông không thể nghĩ ra được hạn chế nào đối với các nhà đầu tư ngoài những chính sách và thể chế được quan tâm.

51%, người gốc Hoa chiếm 24% và người Ấn chiếm 7%. Cả ba dân tộc này đều chung sống hòa bình và tôn trọng lẫn nhau.

2. Những thách thức mới

Những gì Malaysia đã đạt được là rất to lớn, nhưng thời kỳ phát triển dựa vào nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều có thể sẽ không còn nữa. Đối với một nước công nghiệp hóa với mức thu nhập trên trung bình, thì việc phát triển cao hơn nữa sẽ đòi hỏi các nước này không chỉ dừng lại ở việc tích lũy công nghiệp nhằm nâng cao năng lực sản xuất trong nước. Việc chuyển đổi từ số lượng sang chất lượng cũng đang là một thách thức mà Thái Lan đang phải đối mặt, tuy nhiên, vì mức thu nhập của Malaysia cao hơn Thái Lan nên thách thức này đặt ra với Malaysia cũng cấp bách hơn. Chính phủ Malaysia đã nhận thức được thách thức lớn lao này và họ đã và đang xây dựng những chính sách nhằm vượt qua thách thức đó.

Giống như Thái Lan, Malaysia cũng đã tiếp nhận được FDI sản xuất trong nhiều thập kỷ, đặc biệt là FDI trong ngành sản xuất sản phẩm điện và điện tử. FDI đặc biệt tăng mạnh trong hai thập kỷ trước. Tuy nhiên, trong thập kỷ vừa qua, khủng hoảng châu Á cùng với sự lớn mạnh của Trung Quốc và việc hội nhập quốc tế và khu vực đã làm nảy sinh không ít những vấn đề mới cần phải giải quyết thông qua việc tăng cường năng lực sản xuất trong nước và chuyển lên một mức phát triển mới. Tuy nhiên có thể nói rằng Malaysia cũng như Thái Lan đã không thành công trong việc vươn đến một tầm cao mới sau rất nhiều thập kỷ hai quốc gia này thu hút FDI - hoặc nếu có sự cố gắng này thì những nỗ lực của họ là quá ít ỏi, và việc vươn tới một mức phát triển mới diễn ra quá chậm. Để thoát khỏi sự phụ thuộc trong quản lý và công nghệ với nước ngoài và để có đủ khả năng thiết kế, thì quản lý sản xuất, marketing và các hoạt động tạo ra giá trị khác chính là những vấn đề mà Malaysia cần tập trung. Những nỗ lực đó có được đền đáp hay không sẽ quyết định được rằng nền kinh tế Malaysia liệu có khả năng phát triển lên một tầm cao mới hay không, hay sẽ thụt lùi suy thoái hay thậm chí là trì trệ[17].

Các nhà nghiên cứu của Viện nghiên cứu kinh tế Malaysia (MIER) đã nhấn mạnh rằng vấn đề mấu chốt của Malaysia là chất lượng giáo dục. Theo chính sách Bumiputra, việc phân bổ số lượng sẽ phải được theo đuổi đồng thời với mục tiêu chất lượng tuyệt hảo. Giáo dục nói riêng và chất lượng nguồn nhân lực nói chung chắc chắn sẽ là những vấn đề chủ yếu của Malaysia. Liệu những khó khăn có xuất phát từ những đặc điểm riêng của người dân Malaysia, những người vốn đã gắn chặt với những giá trị truyền thống xã hội và lịch sử của quốc gia này, hay xuất phát từ những chính sách không phù hợp, những chính sách có thể được điều chỉnh tương đối nhanh, vấn đề này vẫn là một câu hỏi mở.

FDI đang dần chuyển dịch từ Malaysia sang Trung Quốc, và những điểm đến mới của các nhà đầu tư, trong đó có Việt Nam, thông qua việc chuyển các nhà máy hiện tại đến các nơi này và việc sụt giảm số lượng những nhà đầu tư mới. Về vấn đề này, Malaysia coi sự chuyển dịch đó là một điều tự nhiên và thậm chí còn hoan nghênh vì hiện nay Malaysia đã là một nước có mức thu nhập trung bình với mức lương khá cao. Những ngành sản xuất đòi hỏi nhiều lao động chắc chắn sẽ dần được chuyển sang các nước khác, và trên thực tế Singapore, Hồng Kông, Đài Loan và Hàn Quốc cũng đã trải qua những giai đoạn tương tự như vậy trước đây. Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp và dịch vụ mới cũng cần phải được hình thành để có thể phù hợp hơn với mức lương trung bình ngày càng cao hơn. FDI tập trung vào công nghệ sẽ được thu hút và quan trọng hơn là các công ty trong nước có thể cải tiến và sản xuất ra được nhiều giá trị gia tăng hơn. Điều này chắc chắn không thể tránh khỏi trong quá trình phát triển kinh tế và Malaysia nên quan tâm nhiều hơn nữa đến việc nâng cao năng suất lao động hơn là để tuột mất nguồn FDI sang Trung Quốc. Mặc dù vậy, đó cũng chưa phải là một con đường phát triển khác trong đó coi trọng việc nâng cao năng lực sản xuất trong nước.

[17] Xem phần phá vỡ "trần thủy tinh" đối với các nước ASEAN trong chương 1 (tr.26-29) trong cuốn *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, đồng chủ biên Kenichi Ohno và Nguyễn Văn Thường, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị, 2005. Xem thêm phần về công ty Proton ở cuối chương này.

3. Những tài liệu chính

Các tài liệu về kế hoạch của Malaysia được kết cấu như sau:

Tầm nhìn 2020, được cựu thủ tướng TS. Mahathir đưa ra năm 1991, hiện vẫn còn cao hơn mục tiêu của quốc gia. Theo đó, từ nay đến trước năm 2020 Malaysia sẽ phát triển thành một nước phát triển toàn diện và có 9 thách thức mà Malaysia phải đối mặt để đạt được mục tiêu này đã được liệt kê và diễn đạt theo một ngôn ngữ chung[18]. Bản thân tầm nhìn 2020 không bao hàm những mục tiêu về số lượng, mà con đường cũng như những tiêu chí để trở thành một nước phát triển toàn diện lại được cụ thể hóa ở những tài liệu khác được liệt kê dưới đây, những tài liệu mà trong đó tiếp tục đưa ra những tầm nhìn và đánh giá. Một tiêu chí rất thực tế thường được đề cập đến là phải vượt qua mức thu nhập bình quân đầu người là 10.000 đô la Mỹ, đây cũng là điều kiện để ra nhập các nước OECD. Malaysia sẽ vượt qua được rào cản này nếu vẫn duy trì được tốc độ phát triển bình trung bình trong vòng 15 năm nữa[19].

Các tài liệu quan trọng khác như các kế hoạch của Malaysia (MP) và Kế hoạch định hướng phát triển do Ban kế hoạch kinh tế (EPU) của văn phòng thủ tướng, và Kế hoạch tổng thể công nghiệp (IMP) của bộ công nghiệp và thương mại quốc tế (MITI). Các kế hoạch của Malaysia bao gồm các kế hoạch năm năm, và được xem xét lại vào các năm thứ hai trong đó có tính đến những vấn đề về xã hội và cơ sở hạ tầng. IMP là các tài liệu tập trung vào các ngành sản xuất với một tầm nhìn thời gian dài hơn, ví dụ là 10 năm cho IMP1 và IMP2 và 15 năm cho IMP3. Nói chung, các kế hoạch của Malaysia thường có nhiều mục tiêu hơn các IMP.

[18] Các thách thức chiến lược trọng tâm bao gồm đoàn kết quốc gia, tự hào dân tộc, dân chủ, giữ gìn những giá trị đạo đức truyền thống, sự bao dung, khoa học và công nghệ, giữ gìn những giá trị văn hóa, công bằng về kinh tế và thịnh vượng.

[19] Một phép tính số mũ đơn giản cũng chỉ ra rằng với 4.930 đô la Mỹ vào năm 2005 thì tốc độ phát triển trung bình hàng năm là 4,8% là đủ để đạt được mục tiêu này. Tuy nhiên, lạm phát, sự thay đổi tỷ giá hối đoái, và những khủng hoảng bất ngờ cũng có thể xảy ra và cần phải được tính đến và chuẩn bị trước. Một số cán bộ được phỏng vấn cho rằng cần phải có tốc độ tăng trưởng là 7% thì những mục tiêu trên mới đạt được, nhưng chúng tôi không biết họ dựa vào đâu để đưa ra một con số như vậy.

Hình 4-2. Các tài liệu chính sách chủ chốt

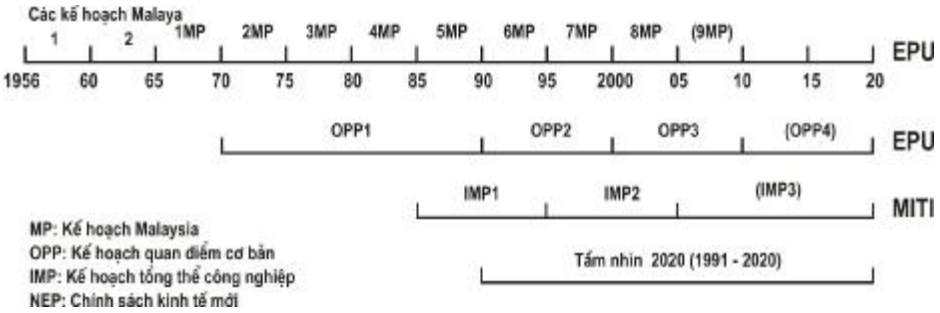

Phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của MITI (Malaysia) lớn hơn nhiều so với quyền hạn và trách nhiệm của Bộ Công Nghiệp Việt Nam vì MITI cũng quản lý cả thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, và các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong khi đó các đối tượng này lại được các bộ khác chứ không phải Bộ Công Nghiệp Việt Nam quản lý. Dưới MITI có các cơ quan trực tiếp điều hành với những chức năng khác nhau như MIDA (FDI), SMIDEC (doanh nghiệp vừa và nhỏ), MATRADE (thương mại), and MPC (năng suất). Tuy nhiên quyền hạn của MITI lại bị giới hạn hơn Bộ Công Nghiệp Việt Nam vì MITI chỉ quản lý sản xuất ở nước ngoài. METI cũng không giám sát các hoạt động công cộng (utility), khai thác mỏ và xây dựng.

IMP3 hiện nay đang được xây dựng ở giai đoạn cuối. Đáng lẽ theo kế hoạch ban đầu IMP3 đã được hoàn thành trước tháng 12 năm 2005, nhưng thời hạn hoàn thành đã được lùi đến mùa xuân năm 2006. Theo MITI, 80% kế hoạch đã được hoàn thành và lý do phải hoãn lại đến năm 2006 là vì cần phải cập nhật thêm những số liệu cần thiết của năm 2005 để hoàn thiện nốt 20% còn lại của bản dự thảo. IMP3 đang được xây dựng song song với các kế hoạch của Malaysia do Ban kế hoạch kinh tế chuẩn bị. EPU và MITI đã nhận thấy rằng cần phải có thêm thời gian để tham khảo ý kiến hai bên để đưa ra được một sản phẩm thống nhất vì lợi ích chung. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng của IMP là tiếng Anh.

4. Các kế hoạch tổng thể công nghiệp

IMP1 (1986-95) đã đặt ra một nền móng cho các ngành sản xuất để trở thành khu vực kinh tế chủ đạo. Mục tiêu chính của IMP1 là (i) thúc đẩy phát triển và sản xuất; (ii) phát huy tối đa hiệu quả của các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên quốc gia (ví dụ như chế biến nội địa); và (iii) phát triển năng lực kỹ thuật trong nước. Kế hoạch này cũng trùng lặp và bao gồm cả thời kỳ phát triển cao do có nguồn FDI dồi dào đầu tư vào trong nước. Tăng trưởng xuất khẩu, phần trăm của sản xuất trong GDP và sự phát triển của giá trị gia tăng trong sản xuất đều đã vượt các mục tiêu đề ra.

IMP2 (1996-2005), kế hoạch này vừa mới được thực hiện xong, dày 453 trang trong đó định hướng chính sách được vạch ra rất rõ ràng. Hai chương đầu trình bày những thách thức và khung phân tích. Thông điệp chính của bản kế hoạch này là nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp sản xuất thông qua việc mở rộng và nâng cao cơ sở sản xuất. Hai yếu tố đột phá có mối liên hệ mật thiết với nhau là *sản xuất ++ và phát triển các khu công nghiệp theo cụm*.

Hình 4-3. Sản xuất ++

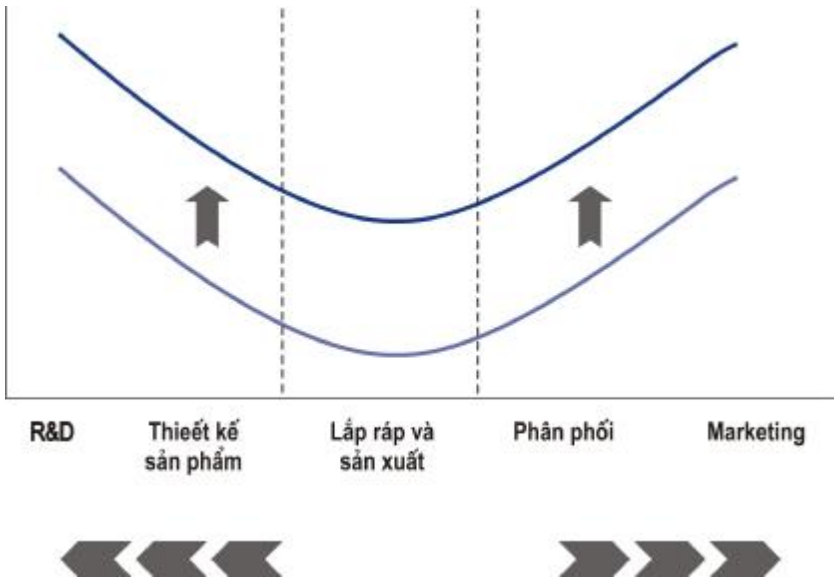

Sản xuất ++ nhấn mạnh vào hai mục tiêu mong muốn đạt được, đó là (i) mở rộng chiều dài của chuỗi giá trị bao gồm những hoạt động gia tăng nhiều giá trị; (ii) nâng cao toàn bộ chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng suất. Vì Malaysia ban đầu là một nước lắp ráp truyền thống, đây chính là điểm khởi đầu thấp nhất trong chuỗi giá trị. Malaysia sau đó muốn nắm bắt được hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, phát triển sản phẩm, phân phối, marketing v.v... theo chiều ngang, và nâng cao các kỹ năng sản xuất theo chiều dọc.

Việc phát triển các cụm công nghiệp đã mở rộng khái niệm về công nghiệp. Một cụm công nghiệp được định nghĩa là một "sự tích tụ những hoạt động liên kết và có liên quan đến nhau tạo nên các ngành công nghiệp, các nhà cung cấp, các dịch vụ kinh doanh hỗ trợ chủ chốt, cơ sở hạ tầng và các tổ chức cần thiết" (IMP2, tr.23). Tám cụm công nghiệp được định nghĩa và phân tích trong chương 3 và chương 10 của IMP2: điện và điện tử, dệt may và thời trang, hóa chất, các ngành công nghiệp khai thác (resource-based industries), ngành chế biến thực phẩm, các thiết bị giao thông vận tải, nguyên vật liệu, thiết bị và máy móc.

Trên thực tế bản gốc của kế hoạch công nghiệp của Malaysia là do một nghiên cứu viên ở viện nghiên cứu kinh tế Malaysia soạn thảo. Nhờ vậy nội dung và bố cục của IMP2 rất rõ ràng và khoa học[20]. Nói một cách rộng hơn là bản kế hoạch phát triển công nghiệp này về cơ bản cho rằng Malaysia cần phải tăng cường khả năng cạnh tranh, nâng cao năng suất, và phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và những dịch vụ liên quan. Nhưng mặt khác Malaysia cũng cần phải xem xét, sắp xếp tất cả các ngành trên trong chuỗi giá trị một cách tập trung và thống nhất.

Có ba vấn đề được nêu lên trong IMP2: (i) việc áp dụng một quy trình phân tích cho tất cả các ngành có vẻ như quá máy móc và như vậy sẽ không tính đến được những đặc điểm riêng biệt của mỗi

[20] Ngược lại, IMP3 lại được thiết kế một cách không tập trung, với mỗi một chương lại được một nhóm riêng đảm nhận nghiên cứu và viết với bố cục chung được thống nhất từ trước - xem thêm bên dưới.

ngành; (ii) không có sự chọn lựa đặc biệt nào vì cả tám cụm công nghiệp trên thực tế đã bao gồm tất cả các ngành công nghiệp chủ chốt của Malaysia; và (iii) hướng tới mục tiêu mở rộng và nâng cao tất cả các ngành công nghiệp và các dịch vụ có liên quan là một mục tiêu tổng thể nhưng lại đi ngược với sự phân chia lao động quốc tế dưới sức ép của toàn cầu hóa và việc gia nhập các khu vực mậu dịch tự do. Một số quan chức Malaysia đã trả lời rằng trong thời gian soạn thảo IMP2, những vấn đề này chưa được đề cập đến và giải quyết, nhưng họ cho rằng khung phân tích của IMP2 rất linh hoạt nên có thể điều chỉnh với mối liên kết toàn cầu và những vấn đề của các ngành riêng biệt.

IMP3 (2006-2020) là quá trình cuối cùng của quá trình chuẩn bị và nội dung chính của IMP3 hiện vẫn chưa được công bố. Tuy nhiên, các cán bộ của MITI đã thảo luận về định hướng chung của IMP3. Mục tiêu của IMP3 là theo đuổi mục tiêu cạnh tranh quốc tế trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. IMP2 đã cố gắng để củng cố hơn nữa các cụm công nghiệp trong khu vực và IMP3 cũng vẫn thực hiện công việc này, nhưng nhấn mạnh thêm vào sự liên kết giữa các cụm công nghiệp. Đồng thời, trong IMP3 cũng có một số yếu tố mới. IMP3 sẽ nhấn mạnh hơn vào những dịch vụ như marketing, các dịch vụ công cộng, môi trường, thu hút các trung tâm đầu não trong khu vực và các văn phòng đấu thầu quốc tế (IPOs) tới Malaysia. Nguồn nhân lực cho quá trình đổi mới cũng được chú trọng phát triển. "Mạng liên kết" (tất cả các hình thức hợp tác giữa các công ty trong nước và các công ty nước ngoài) và "đầu tư qua biên giới" (FDI đầu tư ra bên ngoài) cũng sẽ được đề cập tới.

5. Các quá trình soạn thảo và xem xét

IMP2 và IMP3 đều được chuẩn bị theo một cơ cấu gồm 3 cấp. Hình 4-4 đã cụ thể hóa cơ cấu này. IMP2 đã được soạn thảo với một cơ chế tương tự như vậy, nhưng ba cấp phân chia lúc đó được gọi là từ trên xuống dưới, Hội đồng điều phối công nghiệp, ủy ban khuyến khích và chính sách công nghiệp, và những Lực lượng thực hiện các nhiệm vụ công nghiệp.

Hình 4-4. Cơ chế soạn thảo IMP3

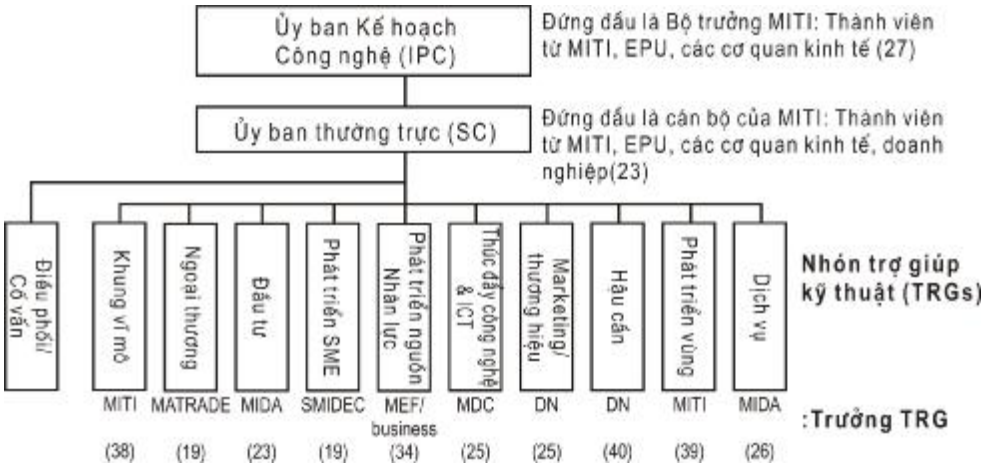

Nguồn: Website của MITI
Chú ý: Số trong ngoặc kép là số thành viên của mỗi nhóm hay mỗi hội đồng

Tổng số người tham gia vào việc soạn thảo IMP3 là 338 người mặc dù có một số nhóm có những nhiệm vụ trùng lặp. Bên cạnh đó, dưới sự chỉ đạo của nhóm nguồn kỹ thuật (TRG), thư ký, những người trực tiếp viết, trợ lý nghiên cứu, v.v.. cũng được sắp xếp và bố trí khi cần thiết. Dưới sự hướng dẫn và phối hợp chung của ủy Ban thường trực, mỗi TRG sẽ tự quyết định cách soạn thảo riêng cho từng chương.

So sánh với Việt Nam, chiến lược tổng thể chỉ được một nhóm nhỏ các cán bộ đảm nhiệm, thì cơ cấu tham gia soạn thảo chiến lược tổng thể của Malaysia quả thực là phức tạp. Một vấn đề được đặt ra là làm sao để đảm bảo được sự thống nhất hoạt động của nhiều người tham gia đến vậy. Câu trả lời chính là vì sự phối hợp và trao đổi thông tin giữa các bộ có liên quan và các tổ chức có liên quan rất hiệu quả, thông tin được chia sẻ và những khúc mắc mâu thuẫn nếu có thì sẽ được giải quyết ngay thông qua sự phối hợp làm việc hàng ngày, và do vậy trong IMP cũng không còn nhiều vấn đề khác biệt nghiêm trọng cần phải đề cập đến. Vì có nhiều quan điểm khác nhau, bao gồm những quan điểm của các doanh nghiệp, đã được tiếp thu từ

trước, những sự chỉ đạo từ trên xuống sẽ không gây nên một sức ép hay sự cọ xát nào ở các cấp bên dưới. Điều này nghe rất lý tưởng, những chúng tôi không có đủ thời gian để khẳng định rằng trên thực tế quá trình hoạch định có diễn ra trôi chảy như đã được miêu tả hay không. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng sự tư vấn giữa các bộ của Malaysia là rất thường xuyên và hiệu quả hơn là sự phối hợp giữa các bộ ở Việt Nam.

Cụ thể hơn, các cán bộ của MITI đã giải thích quá trình hoạch định của IMP3 như sau.

Hình 4-5. Quá trình hoạch định IMP3

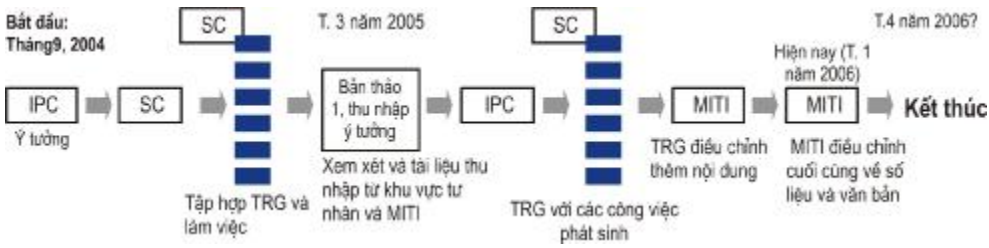

Định hướng tổng thể của IMP3 đã được ủy ban kế hoạch công nghiệp đứng đầu là MITI đặt ra ngay từ đầu. Những ý tưởng được thu thập tự do từ các cuộc họp. Không giống như IMP2, những ý tưởng này không phải do một người hay một bản báo cáo nào nêu lên trước tiên. Không có sự thiếu thống nhất nào về nội dung. Sau đó, ủy ban thường trực (SC) sẽ đặt ra kế hoạch. SC thành lập nên các TRG và sau đó phối hợp soạn thảo. TRG sau đó sẽ trình bản dự thảo cho thư ký MITI, và bản dự thảo này sẽ được xem xét bởi các khu vực tư nhân cũng như trong nội bộ MITI. Không có chuyên gia nước ngoài tham gia vào IPC, SC hay MITI, nhưng TRG có thể tự do mời các chuyên gia nước ngoài nếu cần thiết. Khu vực tư nhân sẽ tham gia vào việc dự thảo thông qua TRG trong quá trình hình thành nên ý tưởng cho bản dự thảo. Nhiều vấn đề sẽ được khu vực tư nhân nêu lên trong khi đó thì MITI sẽ cố gắng đưa ra các vấn đề chính sách dài hạn. Kinh phí cho việc tổ chức cả quá trình này là khoảng 5 đến 10 triệu RM, trong đó khoảng 2 đến 3 triệu RM là dành cho việc in

ấn và chi phí[21].

Đoàn khảo sát cũng có dịp gặp mặt với những người trực tiếp viết các chương trong 3 TRG: khung vĩ mô, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, và marketing và thương hiệu. Những người trực tiếp tham gia viết làm việc ở rất nhiều vị trí khác nhau, một số là viên chức nhà nước, một số người là nghiên cứu viên hay làm tư vấn trong lĩnh vực tư nhân. Mỗi nhóm sẽ phải tham gia vào rất nhiều cuộc họp và trao đổi, nhưng những người tham gia soạn thảo bản kế hoạch lại nhận được khoản thù lao rất khiêm tốn. Như với trường hợp của TRG nghiên cứu về phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, công việc của họ bắt đầu từ tháng 7 năm 2004 và bản dự thảo được hoàn thành vào tháng 12 năm 2005. Các thành viên hàng tháng đều gặp mặt trong suốt khoảng thời gian là tám tháng để bàn bạc, thảo luận về những vấn đề khác nhau như vấn đề về marketing, công nghệ và tài chính. Sự phối kết hợp giữa các đơn vị có liên quan đòi hỏi cần phải có sự nỗ lực của tất cả các bên. Các ý tưởng trên lý thuyết được các nhà nghiên cứu đưa ra sẽ cần phải được điều chỉnh thêm khi cần thiết để phù hợp hơn với thực tế. TRG cũng yêu cầu Vụ thống kê tiến hành một cuộc điều tra doanh nghiệp vì những số liệu về doanh nghiệp vừa và nhỏ còn thiếu và đã quá cũ. Người tham gia vào việc viết chương này một mặt vừa phải đảm nhiệm công việc hàng ngày của mình, mặt khác lại phải đảm bảo chất lượng và tiến độ của bản dự thảo của mình, cô nói: "Đó quả thực là một công việc rất vất vả với tôi".

Một người viết một chương khác cũng đã bày tỏ sự lo lắng rằng IMP3 không được tập trung bằng IMP2 vì có "quá nhiều đầu bếp". Họ cho rằng MITI cần phải điều phối quá trình viết sao cho hiệu quả hơn, vẫn giữ được những ý kiến đóng góp ban đầu và đồng thời phải đảm bảo rằng thông điệp đưa ra phải rõ ràng. Họ cũng cảm thấy rằng sự cố định của quan điểm về tầm nhìn 2020 là không phù hợp và quá trình lên kế hoạch cho 15 năm là quá dài và không thực tế. Họ đã báo cáo những khó khăn của mình trong việc thu thập những số liệu cần thiết.

[21] Một đô la Mỹ tương đương với 3,7 ringgit Malaysia.

Nếu so sánh với quá trình soạn thảo, thì quá trình tiến hành và quá trình xem xét đánh giá được tổ chức đơn giản hơn. IMP3 không bao gồm những nội dung chi tiết của các kế hoạch hành động hay những ma trận chính sách. IMP3 có thể bao gồm một chương về thực hiện, nhưng sẽ không đề cập đến việc thực hiện một cách chi tiết. Những khoản chi phí tiến hành cụ thể sẽ được lấy từ ngân sách hàng năm. Quá trình tiến hành cụ thể sẽ được các kế hoạch tổng thể (các kế hoạch 5 năm), và các ủy ban có liên quan, các bộ các đơn vị đảm nhiệm.

Tương tự như vậy, không có cơ chế cố định nào cho việc giám sát, đánh giá, xem xét lại một kế hoạch công nghiệp tổng thể. Các IMP sẽ không được đánh giá xem xét lại trong quá trình tiến hành. Các cán bộ của MITI mà chúng tôi gặp đã bày tỏ sự hài lòng với việc thực hiện và những thành công của IMP2, nhưng đồng thời họ cũng cho biết, bà bộ trưởng MITI vẫn không hài lòng với một số mặt của kết quả thực hiện. Một số quan sát viên ngoài MITI làm việc ở các tổ chức khác cũng cảm thấy rằng IMP2 vẫn còn có nhiều thiếu sót trong việc đạt được mục tiêu phát triển cụm công nghiệp đã đề ra.

Một số người nói với chúng tôi rằng IMP2 đã không được xem xét đánh giá lại, nhưng IMP3 sẽ được xem xét và đánh giá lại cứ 5 năm một lần. Trên thực tế, theo như những thông tin thu thập được trên trang web của MITI mà chúng tôi đã có dịp được tiếp cận vào năm 2005, IMP2 cũng đã được xem xét đánh giá giữa kỳ một lần vào năm 2001, khi đó, đã có rất nhiều mục tiêu và việc phát triển công nghiệp dựa vào các cụm công nghiệp cũng đã đạt được, những kế hoạch hành động nhằm nâng cao hiệu quả của IMP2 cũng đã được đề xuất[22]. Quá trình xem xét đánh giá cuối cùng của IMP2 hiện nay có thể cũng sẽ được tiến hành tương tự. Nhưng trên thực tế, đa số mọi người đều không muốn nhắc lại quá trình xem xét đánh giá lại IMP2 vào giữa kỳ và điều này đã thể hiện được mức độ quan tâm của mọi người dành cho IMP2 như thế nào.

Việc thiếu mất phần xem xét đánh giá lại có thể được coi như là một sai sót trong các IMP của Malaysia. Và sai sót này có thể dẫn tới việc những bài học cần thiết sẽ không được rút ra, và cấu trúc không phù hợp có thể vẫn bị lặp lại trong tương lai. Tuy nhiên, nhiều người

có thể cho rằng việc dành nhiều thời gian để thiết kế những chính sách mới sẽ tốt hơn là chỉ ngồi xem xét lại và rút ra những bài học từ những chính sách cũ. Điều đó cũng là lẽ tự nhiên và có thể hiểu được. Nếu những thách thức mới đã được xác định thông qua những giao tiếp phối kết hợp hàng ngày giữa các cán bộ nhà nước với khu vực tư nhân, như một công chức nhà nước của Malaysia đã nói, thì những nguồn lực sẽ được tập trung trực tiếp nhằm giải quyết những thách thức này hơn là việc chỉ đánh giá những mục tiêu đã được đề ra từ mười hay mười lăm năm trước và đến nay có thể đã không còn phù hợp nữa. Về vấn đề này, bản thân nhóm khảo sát chúng tôi vẫn còn có những ý kiến ủng hộ hai quan điểm khác nhau ở trên. Chúng tôi ít nhất có thể nói rằng sự cân bằng thích hợp giữa việc thiết kế, xây dựng và xem xét đánh giá lại là cần thiết vì thời gian và nguồn lực là có hạn.

Một vấn đề có liên quan khác nữa là chúng ta nên lý giải những mục tiêu không đạt được là do nguyên nhân nào. Một số mục tiêu vĩ mô của IMP2 như việc phát triển cũng đã không đạt được, và tỷ lệ đầu tư trong nước mong muốn là 60%, so với FDI, cũng đã không đạt được. Tuy nhiên, rõ ràng là do những cú sốc ở bên ngoài, đặc biệt là do cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á và sự lớn mạnh của Trung Quốc. Rất khó để có thể định lượng được những tác động của việc chính sách yếu kém trong bối cảnh tác động bên ngoài. Nếu do các yếu tố môi trường bên ngoài tác động, thì việc xem xét cẩn thận các chính sách trước đây có thể không thu được những phản hồi tích cực.

[22] Trong những năm đầu thực hiện IMP2, các mục tiêu sau đây là những mốc đã đạt được hoặc gần đạt được (mục tiêu cụ thể trong ngoặc): tăng trưởng xuất khẩu sản xuất 16,6% (16%), các khoản đầu tư sản xuất hàng năm 27,6% (27,9%). Hai cụm công nghiệp đã đạt được những mục tiêu về thị phần giá trị gia tăng và ba cụm công nghiệp đã có được mức tăng trưởng năng suất cao. Vốn đầu tư tính trên một công nhân đã tăng đáng kể trong ba cụm công nghiệp. Về những mặt chưa đạt được, thì vấn đề nghiên cứu và phát triển vẫn còn thấp, dừng ở mức 0,5% GDP, các nhà nghiên cứu và các kỹ năng cần thiết vẫn còn thiếu, và số lượng đăng ký bản quyền trong nước vẫn còn thấp. Chỉ khoảng 20% các công ty sản xuất áp dụng các tiến bộ kỹ thuật. Việc tham gia vào chuỗi cung cấp toàn cầu vẫn còn yếu, ITC và các dịch vụ hậu cần liên kết vẫn chưa được sử dụng rộng rãi. Thông tin này có thể tìm thấy trên địa chỉ www.miti.gov.my/miti-imp3speech, nhưng hiện nay, thông tin này đã bị dỡ bỏ.

6. Chính sách FDI

MIDA, Malaysia là một cơ quan trung tâm về khuyến khích FDI, tương đương với Ban đầu tư của Thái Lan. MIDA là một cơ quan trực thuộc MITI. Mặc dù MIDA nằm dưới quyền kiểm soát của MITI nhưng MIDA lại hoạt động độc lập đối với các chính sách có liên quan. Khi quá trình công nghiệp hóa của Malaysia diễn ra sâu rộng hơn và khi mức tiền lương được nâng cao hơn thì sự thiếu hụt về lao động sẽ trở thành một vấn đề nan giải, MIDA gần đây đã được giao phó thêm nhiệm vụ khuyến khích các công ty Malaysia "đầu tư xuyên biên giới", nghĩa là FDI ra bên ngoài Malaysia. Kể từ tháng 3 năm 2004, MIDA cũng đã đẩy mạnh hơn nữa các dịch vụ có liên quan (trừ dịch vụ tài chính và dịch vụ công cộng, vốn thuộc quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan khác). MIDA muốn thúc đẩy các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như ngành dệt may chuyển ra khỏi Malaysia sang một quốc gia khác và hoạt động này sẽ diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Thay vào đó, Malaysia mong muốn sẽ đón nhận được nhiều hơn nữa FDI đầu tư vào các lĩnh vực trọng điểm công nghệ cao.

Các khuyến khích bao gồm vị trí tiên phong, hỗ trợ thuế đầu tư, hỗ trợ tái đầu tư. Trên khu vực, có hai cấp độ khuyến khích dành cho các công ty của Malaysia nằm ở các khu vực Kuala Lumpur, Johor Baru và Penang và dành cho các công ty nằm ở các vùng còn lại của đất nước. Hơn nữa, MIDA có thể dành "những khuyến khích trọn gói" (điều chỉnh tuỳ thuộc vào từng đối tượng và trường hợp cụ thể) nhằm thu hút những công ty FDI trọng điểm. MIDA còn phê duyệt tất cả các dự án FDI cấp liên bang và cung cấp hàng loạt dịch vụ hậu đầu tư. Nếu có bất cứ vấn đề gì nảy sinh giữa công ty và chính quyền địa phương, MIDA sẽ đứng ra giải quyết. Các khuyến khích về thuế cũng được MIDA áp dụng, nhưng 13 bang (chính quyền địa phương) cũng có thể áp dụng thêm các khuyến khích về thuế khác liên quan đến đất và nước, ví dụ như những điều kiện ưu đãi hơn về thuê đất và lựa chọn vị trí. Những khuyến khích được dành cho cả những doanh nghiệp trong nước và những doanh nghiệp FDI nước ngoài và không có sự phân biệt đối xử nào. Sau khủng hoảng châu Á, hiện nay Malaysia đã chấp nhận các dự án 100% vốn nước ngoài mà

không quan tâm các công ty đó sẽ xuất khẩu bao nhiêu phần trăm.

MIDA cảm thấy rằng những công việc của mình đang diễn ra rất hiệu quả và rất gần với những công việc của các cơ quan khác như Bộ Tài Chính (MOF), Cục Thống Kê, và các đơn vị khác trực thuộc MITI, và các phòng thương mại nước ngoài. Mỗi thứ năm hàng tuần, MIDA sẽ tổ chức các cuộc hội thảo nhằm nâng cao hiệu quả của các dự án và quyết định xem nên áp dụng những khuyến khích nào. Một đại diện của MOF sẽ tham gia vào các cuộc hội thảo này và có thể duyệt những chính sách thuế khuyến khích mà cuộc hội thảo đề xuất. Nếu không có gì thay đổi, đề xuất của cuộc hội thảo sẽ được trình lên người ở cấp cao hơn của MOF và vấn đề sẽ được giải quyết trong tuần kế tiếp. Việc đưa ra quyết định nhanh như vậy giữa các bộ có liên quan quả thực là khó có thể tưởng tượng được đối với tình hình hiện nay ở Việt Nam.

7. Chính sách doanh nghiệp vừa và nhỏ

Tập đoàn phát triển công nghiệp vừa và nhỏ (SMIDEC) cũng là một đơn vị trực thuộc MITI. Ở Malaysia hiện có 40 đơn vị chịu trách nhiệm xúc tiến cho các hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Có 18 bộ có liên quan đến các chính sách dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong số đó, SMIDEC đóng vai trò lãnh đạo.

Ở Malaysia, số lượng các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ và thị phần sản xuất của họ đều tăng qua các năm. Trong năm 2004, các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ này chiếm 30% thị phần đầu ra, và 25% giá trị tăng thêm, 32% lao động trong ngành sản xuất. Tuy nhiên, tất cả các mức tăng trưởng này đều không thể dùng để đánh giá chính sách, vì sự năng động của khu vực tư nhân và bản thân các doanh nghiệp nước ngoài cũng đã góp phần vào kết quả tăng trưởng trên rồi.

Một số lượng lớn các khoản viện trợ, cho vay ưu đãi và các khuyến khích khác ví dụ như giảm thuế thu nhập cá nhân, vị trí tiên phong với việc miễn 100% thuế trong 5 năm, và các khoản trợ cấp thuế cho đầu tư cũng được đưa ra dành cho các doanh nghiệp sản xuất vừa và

nhỏ có ít nhất 60% tổng giá trị tài sản là của người Malaysia[23], vốn đóng góp của các cổ đông phải không vượt quá RM 80.000, tổng giá trị gia tăng phải ít nhất là 1,5% hoặc có đóng góp cho sự phát triển nông nghiệp. Những ưu đãi cũng được áp dụng cho các hoạt động đặc biệt được quy định trong các văn bản thích hợp ("các văn bản về khái niệm") như các hoạt động tăng cường sự liên kết công nghiệp, các dịch vụ cung ứng, các dịch vụ marketing ra nước ngoài, các kế hoạch kinh doanh, các cải tiến về quá trình sản xuất và sản phẩm, có được các giấy chứng nhận chất lượng v.v... Danh sách các hoạt động được hưởng các ưu đãi trên rất dài. Các hoạt động được đề xuất xin được hưởng ưu đãi sẽ được xem xét thêm trong vòng 3, 6 hoặc đến 12 tháng và nếu những dự án đó không được tiến hành thì tất cả các ưu đãi sẽ bị rút lại. Rõ ràng là Malaysia đã hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu với mục tiêu là hỗ trợ những doanh nghiệp hoạt động thật sự xuất sắc, chứ không chỉ dành cho an sinh xã hội của các doanh nghiệp nhỏ. Hiện nay các chính sách đều có liên quan đến việc hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ về mặt cung cấp các dịch vụ cần thiết cho hoạt động sản xuất.

Phái đoàn nghiên cứu cũng đã hỏi rằng liệu thủ tục giấy tờ để xin các khoản cho vay hoặc ưu đãi kể trên có phức tạp hay không. SMIDEC đã trả lời rằng đôi khi hiểu biết của người dân về chính sách còn thấp nên họ nhận được rất ít các đơn xin được nhận các khuyến khích, ưu đãi. Trong những trường hợp như vậy, SMIDEC sẽ đánh giá, xem xét lại xem liệu quá trình làm thủ tục và những quy định có vấn đề gì không và nếu có thì có phải thuộc về lỗi của mình hay không.

8. Ngành công nghiệp ôtô, xe máy

Proton, được thành lập năm 1983 và bắt đầu đi vào hoạt động năm

[23] SMIDEC chỉ rõ rằng tất cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ Malaysia không phân biệt chủng tộc đều có thể nhận được sự hỗ trợ. Tuy nhiên, theo một nguồn tin khác, phái đoàn nghiên cứu được biết rằng chỉ có các doanh nghiệp của người gốc Malaysia mới nhận được hỗ trợ. Chúng tôi không thể giải thích được lý do của sự khác biệt giữa hai nguồn thông tin này. Có thể sự khác biệt này là do sự khác biệt giữa chính sách và thực tế.

1985. Đây là một công ty ôtô nhà nước của Malaysia. Công ty Proton chính là nơi để Malaysia áp dụng các chiến lược công nghiệp hóa nặng và các kế hoạch công nghiệp tổng thể của Malaysia. Bắt đầu từ việc sản xuất linh kiện CKD cho Mitsubishi Lancer, Proton dần dần đã được quốc tế hóa những khả năng sản xuất của mình trong việc thiết kế mẫu mã xe, bậc lên xuống xe, động cơ, các hoạt động cung ứng, và hoạt động marketing v.v... Proton cũng đã hợp tác với công ty Lotus, một nhà sản xuất của Anh Quốc, và mở rộng từ 3 nhà máy thành thành phố Proton ở Tanjung Malim với rất nhiều khâu sản xuất được tự động hóa. Công ty đã thuê khoảng 10.000 lao động trực tiếp và đã tạo ra được ước tính khoảng 100.000 công việc trong cả chuỗi giá trị.

Thị trường ôtô nội địa ở Malaysia là khoảng 519.000 chiếc trong năm 2005, trong đó 72,8% là xe khách, 27,2% là các xe thương mại. Về thị trường xe khách, Proton chiếm thị phần lớn nhất, 41,5% (từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2005), tiếp theo đó là thị phần của công ty Perodua[24], 33,1%. Phần còn lại là do các nhà sản xuất thương hiệu nước ngoài nắm giữ. Proton mua khoảng 5.000 linh kiện trong nước từ 286 nhà cung cấp, trong đó các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 55%. 20 nhà cung cấp tự do có khả năng tự thiết kế các bộ phận.

Với một thị phần lớn như vậy, chất lượng xe Proton được rất nhiều người Malaysia tin tưởng, ít nhất là đối với xe thông dụng. Nhưng phái đoàn nghiên cứu của chúng tôi trong chuyến khảo sát cũng nhận được không ít những nhận xét không tốt về chất lượng của xe Proton. Những vấn đề lớn nhất hiện nay của Proton là thị trường trong nước còn nhỏ và việc thiếu sự nổi tiếng về thương hiệu Proton ở nước ngoài. Chính hai khó khăn này đã hạn chế sản lượng của công ty và làm tăng chi phí sản xuất. Malaysia hiện nay đang dự

[24] Perodua cũng được chính phủ Malaysia thành lập vào những năm 1990. Không giống như Proton, Perodua chỉ tiến hành lắp ráp mà không có năng lực thiết kế mẫu mã. Ban đầu có sự phân chia thị trường giữa Proton (trên 1.000cc) và Perodua (dưới 1.000cc). Nhưng đến nay thì sự phân chia đó đã không còn nữa và hai công ty này đã trở thành đối thủ cạnh tranh của nhau trên thị trường nội địa.

thảo một chính sách ôtô quốc gia mới, dự kiến sẽ hoàn thành trong một vài tháng nữa. Mặc dù Malaysia đã đi được một chặng đường dài và chiếm lĩnh được thị trường trong nước, nhưng điều đó vẫn chưa đủ để Malaysia có thể cạnh tranh với các tập đoàn ôtô quốc tế lớn trên thế giới trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu và tái tổ chức công nghiệp toàn cầu. Để tồn tại Proton cần phải có một đồng minh chiến lược bằng cách hợp tác với một nhà sản xuất nước ngoài lớn và cạnh tranh. Trong liên minh đó, những sản phẩm sản xuất ra sẽ được định hướng lại và chỉ tập trung vào sản xuất một số bộ phận, một số mẫu mã xe cho một vài thị trường nào đó, và trở thành một mắt xích trong mạng lưới sản xuất toàn cầu. Tuy nhiên, như sự sụp đổ của VW shows, thì quả thực là rất khó để có thể hài hòa được xu hướng phát triển riêng của quốc gia và sự quản lý, chiếm lĩnh của các công ty nước ngoài.

Malaysia đã phát triển ngành công nghiệp ôtô của mình bằng cách nhanh chóng quốc tế hóa các khả năng sản xuất của mình với sự hỗ trợ chính thức của chính phủ. Nhưng hiện nay Malaysia phát triển đạt đến ngưỡng nào đó, do bị hạn chế về quy mô và cạnh tranh quốc tế gay gắt. Mặt khác, Thái Lan cũng có một môi trường tương đối tự do cho các nhà sản xuất xe ôtô quốc tế dễ dàng đạt được quy mô sản xuất, chất lượng và thậm chí họ còn xuất khẩu. Tuy vậy, vấn đề khó khăn của Malaysia là do sự chậm chạp trong việc xây dựng và phát triển năng lực sản xuất nội địa và một khó khăn nữa là do việc các mẫu mã và công nghệ nước ngoài vẫn tiếp tục thống trị[25]. Cả hai con đường đều đầy rẫy những khó khăn, nhưng vấn đề mấu chốt ở đây chính là con đường nào, với những chính sách thích hợp, sẽ làm nên được một ngành công nghiệp ôtô cạnh tranh trong dài hạn. Trên thực tế các cách đánh giá phân biệt hiện đã không còn được áp dụng trong WTO và FTA và điều này cũng cần phải được cân nhắc khi Việt Nam đang tiến hành xây dựng cho mình chính sách cho ngành công nghiệp ôtô.

[25] Về lĩnh vực này thì ngành điện và điện tử của Malaysia gần hơn với ngành công nghiệp ôtô Thái Lan hơn Proton.

Chương 5 Nhật Bản

Nhật Bản là đối tác quan trọng về thương mại, đầu tư, và tài trợ cho Việt Nam đồng thời cũng giữ vai trò đầu tàu trong mạng lưới sản xuất năng động tại Đông Á. Ngay từ trước khi tiến hành điều tra, phái đoàn đã hiểu rõ rằng do khác biệt về mức độ phát triển cũng như điều kiện kinh tế xã hội, những kinh nghiệm trong quá khứ và hiện tại của Nhật Bản không thể áp dụng trực tiếp cho Việt Nam. Thái Lan, Malaysia có thể cung cấp những thông tin bổ ích hơn cho Việt Nam. Tuy nhiên, đoàn làm việc tin rằng Việt Nam vẫn có thể thu được từ Nhật Bản những bài học có giá trị nếu như biết cách áp dụng linh hoạt. Chuyến khảo sát đã rất thành công trong việc tiếp nhận được những đánh giá xác đáng và quan trọng.

1. Vai trò của METI

Cho dù còn có những tranh cãi về mức độ và phạm vi, Bộ Thương Mại và Công Nghiệp Nhật (MITI) được đánh giá là đã đóng góp cho quá trình công nghiệp hóa thần kì Nhật Bản trong giai đoạn sau Thế chiến thứ 2 từ giữa những năm 1950 đến đầu những năm 1970. Hầu hết các nhà kinh tế đồng ý rằng dù phát triển tự thân được coi là trọng tâm, MITI cũng vẫn giữ một vai trò hỗ trợ quan trọng. Mặt khác, quan điểm cho rằng nền kinh tế Nhật Bản được lãnh đạo bởi một Chính phủ mạnh, chỉ định mọi việc cho các doanh nghiệp, và đây cũng thường là cách nghĩ của các nhà quan sát nước ngoài, lại không được tán đồng. Theo thời gian, khi nền kinh tế Nhật Bản đạt được sự công nghiệp hóa và phát triển cao độ, vai trò của MITI được phân tán ra nhiều lĩnh vực như môi trường, tiết kiệm năng lượng, quy chuẩn an toàn, đàm phán thương mại, quyền sở hữu trí tuệ, và hợp tác khu vực. Ảnh hưởng tổng thể của MITI đối với các ngành công nghiệp Nhật Bản cũng giảm khi những công ty lớn trở nên cạnh

tranh và toàn cầu hóa. Vào năm 2001, Chính phủ Nhật Bản tái cơ cấu MITI thành bộ Kinh tế Thương mại và Công nghiệp (METI)[26].

Kể cả trong thời kì tăng trưởng cao độ từ giữa những năm 50 đến đầu những năm 70, vai trò chính của MITI là sắp xếp và hỗ trợ những hoạt động tư nhân hơn là chỉ định. Đối với những ngành công nghiệp đang suy thoái, MITI can thiệp mạnh mẽ hơn nhằm thu hẹp và tái tổ chức chúng. MITI cũng hỗ trợ R&D trong các lĩnh vực công nghệ cho tương lai nhưng không phải lúc nào cũng thành công. Về các ngành công nghiệp của Nhật Bản có tính cạnh tranh cao như điện tử dân dụng, máy ảnh, đồng hồ, ôtô, và xe máy, vai trò của MITI rất nhỏ; Công ty tư nhân đóng vai trò thúc đẩy những nền công nghiệp này. Đôi khi MITI thử tái tổ chức cơ cấu của các ngành công nghiệp này nhưng thường thất bại hoặc bị từ chối. Ví dụ, đầu những năm 60, ngành công nghiệp ôtô Nhật Bản phản kháng lại ý định của MITI muốn sáp nhập họ thành những công ty lớn nhằm cạnh tranh với Hoa Kỳ. Việc đánh giá đúng mức về vai trò của MITI (METI) trong quá trình công nghiệp hóa của Nhật Bản là rất quan trọng, không nên đánh giá quá thấp hoặc quá cao.

Trong ngành công nghiệp ôtô và công nghệ thông tin (hai bộ phận của METI mà chúng tôi đã gặp), vai trò của chính phủ khá khiêm tốn. Trong trường hợp ngành ôtô, METI không có vai trò chủ đạo trong việc quyết định sản lượng, đầu tư, thiết kế sản phẩm hay chiến lược toàn cầu của các công ty đa quốc gia (MNCs). Điều này không chỉ đúng cho hiện tại mà cả trong quá khứ. Mối quan tâm của METI xoay quanh những vấn đề của công nghiệp bao gồm ô nhiễm môi trường, hiệu suất nhiên liệu, đàm phán thương mại và cải thiện môi trường kinh doanh tại Đông Á (đôi khi sử dụng ODA). Đây là những lĩnh vực vượt khả năng đảm đương của mỗi cá nhân công ty do yếu tố ngoại vi và nhu cầu về đòn bẩy trong ngoại giao. Mặc dù trong

[26] Chúng tôi sử dụng MITI khi bàn về quá khứ và METI khi nói về hiện tại. Chú ý là định hướng chính sách của Bộ này không thay đổi khi đổi tên năm 2001. Chính vì vậy, có thể sử dụng hai tên này song song.

quá khứ, Nhật Bản đã vấp phải những vấn đề nghiêm trọng về ô nhiễm không khí và tiếng ồn, tai nạn và tắc nghẽn giao thông do sử dụng ôtô quá mức, Nhật Bản chưa hề áp đặt những hạn chế trong sản xuất và đăng ký ôtô. Những quan chức mà chúng tôi đã gặp khẳng định rõ rằng những hạn chế như vậy sẽ vi phạm nguyên tắc cơ bản của tự do kinh doanh. An toàn giao thông và quá tải là vấn đề quản lý giao thông của chính phủ, không phải vấn đề của các công ty tư nhân sản xuất ôtô.

Trong lĩnh vực IT, vai trò của METI phần nào có tích cực hơn so với ôtô trong việc tạo ra tầm nhìn, đặt ra và sửa đổi các mục tiêu. Điều này phản ánh sự thực rằng, so với những ngành tương đối trưởng thành như ôtô, IT là ngành công nghiệp có nhiều biến động nhanh với nhu cầu đầu tư khổng lồ và sự điều chỉnh liên tục về luật và các quy định. Nhưng cũng cần lưu ý rằng chính sách của METI chỉ tác động một phần đến toàn bộ ngành IT Nhật Bản (chiếm khoảng 8% GDP)[27]. Chính sách hiện tại của METI trong lĩnh vực này là Chiến lược e-Japan (e-Japan Strategy) được khởi động vào năm 2001. Chiến lược này nhằm biến Nhật Bản trở thành cường quốc IT trước năm 2005. Tuy nhiên, mục tiêu cho cơ sở hạ tầng IT (tiếp cận truyền hình băng thông rộng nhanh nhất và rẻ nhất thế giới), một trong bốn mục tiêu gốc[28], đã được hoàn thành vào năm 2003. Vì vậy, quan tâm chủ yếu dịch chuyển sang ứng dụng IT cho đại bộ phận dân chúng. Mặc dù METI có ảnh hưởng trong lĩnh vực IT hơn so với ngành ôtô, chính phủ vẫn chỉ là người đi theo sau xu hướng và ý kiến của ngành công nghiệp hơn là người chỉ đạo chiến lược từ trên xuống. METI

[27] Ngành IT tại Nhật được chia ra thành (i) Nội dung và cơ sở (truyền hình cáp, dịch vụ điện thoại di động, truyền hình v.v..); (ii) phần cứng (máy tính, điện thoại di động, thiết bị nghe nhìn, điện dân dụng,v.v..); và (iii) dịch vụ thông tin (duy trì hệ thống, sản xuất và thương mại phần mềm, xử lý thông tin...). Giá trị tương ứng của từng phần là 19 nghìn tỷ Yên, 9 nghìn tỷ Yên, 14 nghìn tỷ Yên và tổng giá trị là 42 nghìn tỷ Yên trong năm 2003 (giá trị này có thể bị trùng lặp nếu như người mua không phải là người tiêu dùng cuối cùng). GDP của Nhật Bản năm 2003 là 502 nghìn tỷ Yên.

[28] Các mục tiêu gốc khác là thương mại điện tử, chính phủ điện tử, và phát triển nhân lực (đào tạo IT) - xem Bảng 1 ở dưới.

liên tục lắng nghe ý kiến của các chuyên gia và ngành công nghiệp trong việc tạo lập và sửa đổi Chiến lược e-Japan như sẽ được trình bày dưới đây.

Rõ ràng, vai trò bổ trợ của chính phủ trong công nghiệp hoá phản ánh sự biến động rất lớn và tính cạnh tranh cao trong các công ty chế tạo Nhật Bản. MITI đã phải chăm chú lắng nghe và làm việc với khu vực tư nhân để thực thi những chính sách thực sự theo yêu cầu của ngành công nghiệp. Trong một số trường hợp ngoại lệ khi MITI định can thiệp vào chiến lược và tổ chức của các công ty tư nhân không theo ý kiến của họ, chính sách đều không có hiệu quả.

2. Các kênh thông tin đối với khu vực tư nhân

Để đóng vai trò hữu ích cho doanh nghiệp, MITI cần những kênh liên lạc hiệu quả. Thực tế, những mối liên hệ chặt chẽ và đa phương diện với khu vực tư nhân của MITI trong quá khứ là một chủ đề nghiên cứu được ưa chuộng của các học giả nước ngoài như Chalmers Johnson, Daniel Okimoto, Ngân hàng Thế giới, và Campos và Root[29]. Hiện nay, METI vẫn duy trì nhiều kênh liên lạc đã thừa hưởng từ MITI mặc dù khu vực tư nhân hiện nay tương đối độc lập với METI hơn so với trước.

Shingi-kai vẫn đóng vai trò quan trọng nối kết chính phủ, ngành công nghiệp và các chuyên gia trong việc tạo ra sự đồng thuận và giải quyết vấn đề giữa các bên. Các ủy ban đặc biệt và các nhóm nghiên cứu cũng đóng những vai trò tương tự. Tên gọi tuy có thay đổi nhưng cơ chế lắng nghe yêu cầu và ý kiến của ngành trước khi ra chính sách đã được thực hiện rất tốt tại Nhật Bản. Các hội đồng,

[29] Xem Chalmer Johson, *MITI and the Japanese Miracle: The Growth of Industrial Policy, 1925-1975*, Stanford University Press, 1982; Daniel I. Okimoto, *Between MITI and the Market*, Stanford University Press, 1989; World Bank, *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*, Oxford University Press, 1993; and Ed Campos and Hilton L. Root, *The Key to the Asian Miracle: Making Shared Growth Credible*, Brookings, 1996.

ủy ban và nhóm nghiên cứu này họp thường xuyên khi cần và viết báo cáo nhằm nhận định các vấn đề mới và vẽ ra các định hướng cho tương lai.

Ngoài các hội đồng, ủy ban, và nhóm nghiên cứu được chính phủ lập ra, các hiệp hội công nghiệp như Hiệp hội sản xuất ôtô Nhật Bản (JAMA), Hiệp hội hàng điện dân dụng và công nghệ thông tin Nhật Bản (JEITA) cung cấp cầu nối thường xuyên giữa chính phủ và doanh nghiệp. METI thường xuyên làm việc với các hiệp hội công nghiệp nhằm thu thập thông tin và lập chính sách. METI cũng liên lạc với từng công ty qua điện thoại, email, và các cuộc họp không chính thức khi cần thiết. Ví dụ, trước khi tham gia vào đàm phán khu vực tự do thương mại (FTA), METI đã tiếp cận với các doanh nghiệp thông qua từng hiệp hội và địa chỉ liên lạc để xác định vị thế của Nhật Bản trong đàm phán. Trong trường hợp đưa ra luật mới, bản dự thảo được thảo luận thường xuyên trong một hội đồng mở chính thức với sự tham gia của các doanh nghiệp và chuyên gia liên quan. Bản dự thảo cũng nhận ý kiến đóng góp từ công chúng trong vòng ít nhất một tháng.

Các nhà sản xuất Nhật Bản, theo quy định của luật pháp, phải báo cáo những số liệu cơ bản về sản xuất, doanh thu, và xuất khẩu cho chính phủ hàng tháng. Tuy nhiên, số liệu thu thập bởi các hiệp hội công nghiệp thường nhanh hơn so với số liệu chính thức. Khi METI cần các số liệu đặc biệt và nhạy cảm đối với các nhà sản xuất, METI cần phải giải thích lí do. Các nhà sản xuất sẽ hợp tác nếu họ đồng ý với mục đích của việc thu nhập số liệu.

3. Thực thi nhanh và sửa đổi linh hoạt

Chiến lược công nghiệp của METI thường xuyên được xem xét và điều chỉnh. Đối với ngành công nghiệp IT, các chiến lược được chỉnh sửa trong vòng từ một đến ba năm phụ thuộc vào sản phẩm hay dịch vụ mục tiêu. Thử lấy Chiến lược e-Japan nói trên làm ví dụ.

Bảng 5-1. Sự phát triển của chính sách IT của Nhật Bản trong những năm gần đây

	Hoạt động	Đầu ra
Chiến lược e-Japan (tháng 1 năm 2001)		
Tháng 1/2001	Luật IT cơ bản và Trung tâm đầu não IT được thành lập	
Tháng 3/2001	"Các mục tiêu chính của chiến lược e-Japan" được quyết định: (1) Cơ sở hạ tầng, (2) Thương mại điện tử, (3) Chính phủ điện tử, (4) HRD, trở thành nước dẫn đầu về IT trước năm 2005	Mục tiêu về cơ sở hạ tầng đã đạt được trước năm 2003
Tháng 6/2002	"Các mục tiêu chính của chiến lược e-Japan 2002": (1) internet nhanh cho 30 triệu hộ gia đình, (2) internet siêu tốc cho 10 triệu hộ gia đình, (3) 98% thủ tục giấy tờ báo cáo chính phủ được thực hiện qua mạng trước khi kết thúc năm tài khoá 2003	Đã đạt được trước năm 2003
Tháng 9/2002	Hội đồng nghiên cứu đặc biệt được thành lập nhằm vạch ra những đường hướng cho chiến lược mới	
Chiến lược e-Japan II (Tháng 7 năm 2003)		
Tháng 8/2003	"Các mục tiêu chính của chiến lược e-Japan 2003": Tăng việc sử dụng IT (i) trên 7 lĩnh vực hàng đầu: chăm sóc y tế, thực phẩm, đời sống, SME, tài chính, học tập, công việc, dịch vụ công cộng; (ii) 5 lĩnh vực đan chéo: cơ sở hạ tầng thế hệ tiếp theo, an ninh, R&D, HRD, chiến lược quốc tế.	
Tháng 12/2003	Hội đồng nghiên cứu đánh giá đặc biệt (ESC) được thành lập	
Tháng 2/2004	Chương trình thúc đẩy chiến lược e-Japan II được quyết định: chiến lược châu Á và chiến lược toàn cầu, các nội dung an ninh, đánh giá việc loại bỏ các quy định, chính phủ điện tử	
Tháng 3/2004	Báo cáo đầu tiên của ESSC	
Tháng 6/2004	"Các mục tiêu chính của chiến lược e-Japan 2004": phản ánh chương trình thúc đẩy chiến lược nói trên, một số mục tiêu được giới thiệu nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp; tiếp tục là quốc gia dẫn đầu về IT sau năm 2006	
Tháng 9/2004	Báo cáo thứ hai của ESSC	

Nguồn: Cục Chính sách Thương mại và Thông tin METI

Bảng 5-1 trình bày về quá trình thay đổi của chiến lược này từ tháng 1 năm 2001 (năm thành lập) đến tháng 9 năm 2004. Trong thời gian 45 tháng này, các mục tiêu chính được sửa đổi hàng năm và các mục tiêu mới liên tục được đặt ra. Hai bộ phận mới cũng được thành lập để chỉnh sửa chiến lược này. Nếu xét về phương diện của những thành tựu cho những mục tiêu ban đầu, bản sửa đổi hoàn chỉnh của chiến lược e-Japan 2 được lập ra vào tháng 7 năm 2003. Cho dù IT là lĩnh vực mà tốc độ là rất quan trọng, chúng ta phải thừa nhận rằng việc lập và thực thi chính sách của METI là cực nhanh và linh hoạt. Hơn nữa, những việc đã được đồng ý thì ngay lập tức được đưa vào thực hiện không chậm trễ. Điều này khác hẳn với Việt Nam nơi mà quá trình soạn thảo và thông qua các chiến lược và kế hoạch công nghiệp thường kéo dài hàng năm, việc thực thi cũng thường bị trì hoãn khi các nguyên tắc làm việc và quy định đang được chuẩn bị. Trong ngành công nghiệp biến đổi nhanh IT, mục tiêu 5 năm hay 10 năm không có ý nghĩa vì rất khó có thể dự báo hướng của ngành trong tương lai xa.

Đoàn điều tra VDF-MOI nhận thấy rằng đối với tất cả các nước đã ghé thăm là Thái Lan, Malaysia, và Nhật Bản, việc thành lập chính sách công nghiệp hữu hiệu cần phải có sự tiếp cận liên tục và mang tính xây dựng với doanh nghiệp và một cơ chế xem xét thường xuyên, điều chỉnh linh hoạt chính sách trong quá trình thực thi. Không có điều này, chính sách sẽ trở nên chậm chạp và thiếu sự đồng nhất với yêu cầu của ngành công nghiệp.

4. Các mục tiêu định lượng

Một trong những câu hỏi được nhóm đồng nghiên cứu VDF-MOI đưa ra là Việt Nam có nên sử dụng những mục tiêu định lượng trong việc đưa ra những chiến lược công nghiệp cho tương lai hay không. Rõ ràng là đặt ra những mục tiêu định lượng cứng nhắc cho toàn ngành công nghiệp cùng sản phẩm và yêu cầu các mục tiêu này phải được thực hiện bằng mọi giá không còn phù hợp với bất kì nền kinh tế nào dưới định hướng thị trường và hội nhập toàn cầu. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là tất cả các mục tiêu định lượng phải bị

loại bỏ. Thái Lan sử dụng các mục tiêu định lượng cho toàn bộ sản phẩm và xuất khẩu của ôtô và xe máy; Nhật Bản hiện tại sử dụng mục tiêu định lượng cho việc sử dụng internet băng truyền rộng của các hộ gia đình và thúc tiến chính phủ điện tử.Vậy thì, những mục tiêu định lượng nào là phù hợp và những mục tiêu nào không liên quan và thậm chí có hại?

Trong thực tế, hoạch định chính sách của Việt Nam đang dịch chuyển dần dần từ những mục tiêu cứng nhắc sang những hướng dẫn và khuyến nghị mềm dẻo. Tuy nhiên, tâm lý số lượng đã ngấm sâu từ thời kinh tế kế hoạch hóa và rất khó thay đổi ngay lập tức.

Bảng 5-2. Ba đặc điểm của các mục tiêu định lượng của các ngành vật chất

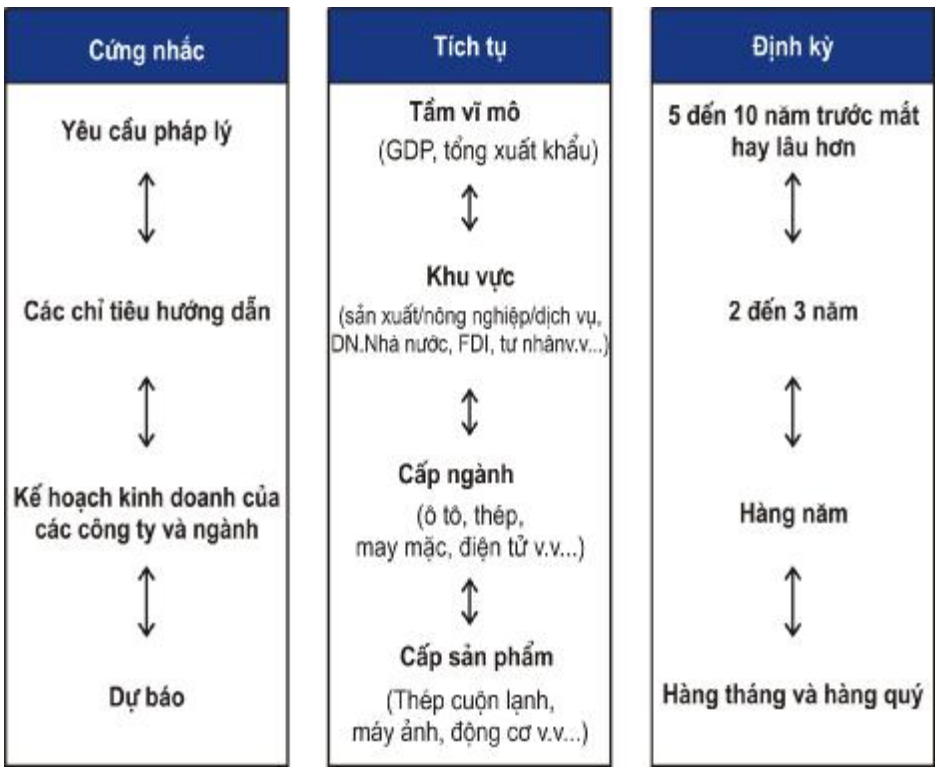

Khi xem xét lại những mục tiêu định lượng, sẽ hữu ích hơn khi chia chúng thành những nhóm khác nhau. Bảng 5-2 trình bày về sự cứng nhắc của các mục tiêu, mức độ tổng quát, quãng thời gian sửa đổi như là những đặc điểm chính cho các mục tiêu định lượng của các ngành trên thực tế. Khung này giúp chúng ta có thể áp dụng có lựa chọn các mục tiêu định lượng hơn là chấp nhận hoặc loại bỏ chúng hoàn toàn.

Trong nền kinh tế kế hoạch hóa, các mục tiêu định lượng cứng nhắc được đặt ra cho tất cả các mức từ vĩ mô đến sản xuất với các kế hoạch 5 năm và ngân sách hàng năm là các chu kì kế hoạch hóa chủ chốt. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, người ta không thể trông đợi vào những con số mục tiêu được nêu trong các văn bản mang tính pháp lý nữa. Các mục tiêu định lượng không nên chỉ là những con số mục tiêu cứng nhắc mà nên là những mục tiêu chỉ dẫn, các kế hoạch kinh doanh và dự báo.

Những mục tiêu trung và dài hạn trong tăng trưởng GDP, tổng kim ngạch xuất khẩu hay cơ cấu ngành công nghiệp vẫn nên được áp dụng nhưng chúng nên mang tính định hướng hơn là bắt buộc theo luật pháp. Ở cơ cấu ngành công nghiệp, sự lựa chọn phù hợp cho các mục tiêu phụ thuộc vào bản chất của từng ngành. Đối với các ngành công nghiệp cung cấp nguyên vật liệu chủ yếu cho thị trường nội địa như thép, xi măng và điện, mục tiêu định lượng dựa trên các cơ sở dự đoán nhu cầu thực tế vẫn còn hữu hiệu. Tuy nhiên, các nhà sản xuất tư nhân, chứ không phải khu vực nhà nước, phải nên dần trở thành nhà cung cấp chủ yếu và chính sách nên dịch chuyển từ can thiệp trực tiếp như quản lí giá và đầu tư sang xếp đặt gián tiếp các nhu cầu của ngành công nghiệp như là soạn thảo báo cáo và kế hoạch định hướng, khuyến khích phát triển nhân lực, hỗ trợ công nghiệp, hoạt động marketing, mua sắm...

Đối với các ngành công nghiệp chế biến hay lắp ráp định hướng xuất khẩu như điện dân dụng, ôtô, xe máy, quần áo, giầy dép, chế biến thực phẩm, mục tiêu định lượng tổng hợp ít có ý nghĩa và nên cùng lắm là mang tính định hướng. Nỗ lực của bản thân từng nhà sản xuất và sự cạnh tranh trên thị trường toàn cầu sẽ quyết định thành quả số

lượng. Mục tiêu chính của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp sẽ là sự sáng tạo đổi mới, tính cạnh tranh và vị trí chiến lược của doanh nghiệp, chứ không phải là cố gắng đạt những mục tiêu định lượng được định ra từ trước bất kể nhu cầu của thị trường sẽ thay đổi ra sao. Hơn nữa, đối với ngành công nghiệp biến đổi nhanh như IT, công nghệ phần mềm và điện tử, nơi mà những sản phẩm mới và thị trường liên tục xuất hiện thì đưa ra những con số dự đoán cho một vài năm tiếp theo hoặc dài hơi hơn nữa hầu như không có ý nghĩa.

5. Việt Nam trong sự cạnh tranh khu vực và toàn cầu

Các công ty đa quốc gia (MNCs) Nhật Bản đang nỗ lực mở rộng hoạt động kinh doanh trong thị trường cạnh tranh và biến đổi toàn cầu. Quyết định đầu tư vào Việt Nam của những công ty này sẽ không phụ thuộc vào sự cân nhắc song phương giữa Việt Nam và Nhật Bản mà đó chính là một bước trong kế hoạch của họ nhằm chiếm được vị trí chiến lược trong hoạt động marketing, sản xuất và đổi mới toàn cầu. Cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam là một nhiệm vụ quan trọng, tuy nhiên Việt Nam cũng cần phải nhận thức được chính xác vị trí của mình trong môi trường kinh doanh khu vực và trên thế giới. Kể cả khi Việt Nam cải thiện môi trường đầu tư, điều này chưa chắc chắn đã thu hút nguồn FDI nếu tốc độ cải thiện chậm hơn so với các nước khác hay nếu việc cải thiện chỉ xảy ra ở những vùng không hấp dẫn những nhà kinh doanh nước ngoài.

Tầm quan trọng của việc đánh giá Việt nam trong bối cảnh của chiến lược kinh doanh khu vực và toàn cầu đã được chỉ rõ trong 3 cuộc họp sau:

Đầu tiên, Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) giải thích kết quả cuộc điều tra hàng năm từ phía các nhà sản xuất đa quốc gia Nhật Bản cho đoàn điều tra. Theo như điều tra gần đây nhất vào năm 2003 và 2004, Việt Nam đứng thứ 4 trong số những nước thu hút vốn FDI sau Trung Quốc, Thái Lan và Hoa Kỳ. Nhưng khác so với các nước này, các Công ty đa quốc gia Nhật Bản có rất ít kế hoạch cụ thể để đầu tư vào Việt Nam mặc dù nhìn chung họ rất quan tâm tới

Việt Nam. Điều này một phần là do Việt Nam là điểm thu hút FDI tương đối mới và cần phải có thêm thời gian để các công ty Nhật Bản thu thập thông tin và soạn thảo kế hoạch kinh doanh. Các công ty đa quốc gia Nhật Bản đánh giá rằng nguồn lao động rẻ, thị trường tiềm năng, và nhân lực là 3 điểm thu hút đầu tư của Việt Nam trong khi yếu kém về hệ thống luật pháp và chính sách, thiếu cơ sở hạ tầng là những trở ngại chính khi so sánh với các nơi thu hút FDI khác.

Thứ hai, ông Susumu Sanbonmatsu ở Viện nghiên cứu Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (TIETI) thuộc METI đã thảo luận về những động thái chiến lược của các công ty đa quốc gia Nhật Bản. Theo như nghiên cứu của ông, yếu tố chiến lược chính là thị trường, dây chuyền sản xuất và định vị của chuỗi giá trị. Để liên tục giới thiệu các sản phẩm mới cho các thị trường chủ chốt, các công ty đa quốc gia luôn luôn phải lên kế hoạch và đầu tư đón trước *(chuỗi đổi mới toàn cầu)*. Hơn nữa, nhằm sản xuất nhanh với chất lượng cao và chi phí thấp, MNCs phải phân bố các chức năng và quy trình khác nhau tới các quốc gia khác nhau một cách đúng đắn *(chuỗi cung cấp toàn cầu)*. Trong tất cả các yếu tố này, vai trò quản lý lãnh đạo và văn hóa công ty đóng những vai trò quan trọng. Việt Nam cũng cần phải hiểu rằng các MNCs tới Việt Nam nếu như điều này nâng cao được hiệu quả kinh doanh trong *chuỗi đổi mới toàn cầu* và *chuỗi cung cấp toàn cầu của họ*. Chính phủ phải hiểu những gì Việt Nam có thể đưa ra để thu hút MNCs khi phát động chiến dịch thu hút FDI.

Thứ ba, công ty mô tô Honda giải thích bối cảnh kinh doanh và chiến lược mở rộng sản xuất tại Châu Á[30]. Gần đây, Honda đã rất vui mừng khi nhận được giấy phép sản xuất ôtô tại Việt Nam. Honda hy vọng sẽ xây dựng quan hệ tốt với Bộ Công nghiệp nói riêng và Chính phủ Việt Nam nói chung, nhằm hiện thực hóa những tiềm năng của Việt Nam trong việc nâng cao thu nhập và đào tạo nhân lực lành nghề. Trong lĩnh vực xe máy, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Philippin và Việt Nam là những khu vực sản xuất chủ

[30] Cuộc thảo luận của chúng tôi gồm cả những hoạt động cụ thể mà Honda dự định tiến hành trong tương lai gần, tuy nhiên nội dung cụ thể không thể được báo cáo tại đây.

chốt của Honda. Trong lĩnh vực ôtô, Trung Quốc và Thái Lan là đặc biệt quan trọng ở Đông Á. Khi bắt đầu sản xuất ôtô tại Việt Nam, Honda dự định phân cho Việt Nam sản xuất một số bộ phận cho xuất khẩu trong toàn cầu. Honda đã xuất khẩu hộp chuyền tự động từ Indonesia sang Châu Á, EU, Hoa Kỳ và hộp chuyền cơ từ nhà máy tại Philippin sang thị trường toàn cầu.

6. Đối tác dựa trên cấu trúc kinh doanh

Đoàn điều tra cũng trao đổi ý kiến với Giáo sư Takahiro Fujimoto của Đại Học Tổng hợp Tokyo tại văn phòng dự án của ông. Ông là chuyên gia đầu ngành của Nhật Bản về lý thuyết cấu trúc kinh doanh và nghiên cứu hiện thời của ông đưa ra dẫn chứng rằng hệ thống sản xuất dựa trên sự tích hợp (*integration-based manufacturing system*) là yếu tố chủ chốt của tính cạnh tranh Nhật Bản[31]. Vì lý do này, 16 công ty đa quốc gia Nhật Bản như Toyota, Canon, Honda, Matsushita và Sony đã hợp tác với dự án.

Theo như lý thuyết của Giáo sư Fujimoto, lợi thế cạnh tranh tương đối được tạo ra khi khả năng về tổ chức của một công ty hay một quốc gia hợp với tính chất về cấu trúc của sản phẩm (*tích hợp hay mô-đun*). Đối tác trong sản xuất cũng nên được lựa chọn một các thích hợp từ tầm nhìn của cấu trúc kinh doanh. Nhật Bản là nước công nghiệp với khả năng tích hợp trong khi Hoa Kỳ là nước công nghiệp với khả năng mô-đun. Hoa Kỳ và Trung Quốc là đối tác sản xuất tương thích vì cả hai cùng tuân theo phương thức mô-đun. Nhật Bản và ASEAN sẽ trở thành những đối tác tốt nếu ASEAN nâng cao khả năng sản xuất theo phương thức tích hợp. Ngược lại nếu ASEAN theo đuổi mô hình sản xuất theo phương thức mô-đun (copy sản

[31] Cấu trúc kinh doanh được chia ra thành 2 loại: tích hợp (tạo những bộ phận gốc cho từng sản phẩm) và mô-đun (kết hợp những bộ phận chung có sẵn trong thị trường). Những công ty Nhật Bản có sức cạnh tranh cao thường theo cấu trúc tích hợp trong khi các công ty của Trung Quốc thường theo cấu trúc mô-đun. Tuy nhiên không phải tất cả các công ty của Nhật Bản đều có sức cạnh tranh cao và theo cấu trúc tích hợp. Theo Giáo sư Fujimoto, khoảng một nửa công ty Nhật Bản là theo định hướng toàn cầu và chỉ 10-20% có cấu trúc sản xuất tích hợp.

phẩm với chất lượng thấp và giá cả thấp dưới sự cạnh tranh quá mức), ASEAN sẽ thua Trung Quốc vì Trung Quốc lớn hơn rất nhiều và có khả năng tốt hơn về sản xuất theo phương thức mô-đun (xem hình 1-3 tại chương 1 của cuốn sách này).

Việt Nam cần phải dịch chuyển từ mô hình kinh doanh theo phương thức mô-đun sang phương thức tích hợp nhằm tránh đối đầu trực tiếp với Trung Quốc và xây dựng mối quan hệ hiệu quả hơn với Nhật Bản. Giáo sư Fujimoto nhấn mạnh rằng Việt Nam nên học những kĩ năng phù hợp cho phương thức sản xuất tích hợp. Chính phủ và các nhà tài trợ (bao gồm cả Nhật Bản) cũng nên ủng hộ nỗ lực này cho khu vực tư nhân. Cụ thể hơn là, năng lực từ cơ sở trong thiết kế và sắp đặt sản phẩm cần phải đề ra theo phương thức liên quan trực tiếp tới quá trình sản xuất. Phát triển nhân lực phục vụ sản xuất chất lượng cao là đặc biệt quan trọng. Thực tế, đây chính là mục tiêu mà các nhà sản xuất Nhật Bản đang muốn đạt được và chính phủ Nhật Bản đã và đang trợ giúp với chương trình giúp đỡ kỹ thuật tại ASEAN. Tuy nhiên, lý thuyết của Giáo sư Fujimoto đặt những nỗ lực hiện nay này vào trong một triển vọng lý thuyết mới[32].

Đoàn điều tra đưa ra ba câu hỏi liên quan đến ý tưởng này. Trước hết, liệu những công ty địa phương sản xuất theo phương thức mô-đun (thí dụ những nhà lắp ráp mô tô địa phương Việt Nam) có thể tồn tại sau khi gia nhập WTO, FTAs và trở thành nền tảng cho việc phát triển hơn hay là bị loại bỏ khỏi thị trường? Thứ hai, theo hiểu biết rằng các ngành công nghiệp tại các nước đang phát triển thường trải qua 3 giai đoạn: (i) sự xuất hiện của các nhà khởi nghiệp; (ii) mở

[32] Giáo sư Ohno trước đây cho rằng Việt Nam nên vượt qua được "trần thuỷ tinh" của công nghiệp hóa không chỉ qua việc tích tụ các công nghiệp bộ phận và lắp ráp (mở rộng về số lượng) mà còn phải thúc đẩy hấp thụ công nghệ (nâng cao chất lượng) trong tương lai. Lời khuyên của Giáo sư Fujimoto về căn bản là tương đồng nhưng được diễn đạt bằng ngôn ngữ mang tính phân tích hơn. Xem chương 1 của sách này hoặc chương 1 tại quyển "Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam" của VDF, biên tập bởi Kenichi Ohno và Nguyễn Văn Thường, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị, năm 2005.

[33] Tetsushi Sonobe và Keijiro Otsuka, "Roots and Strategies of Industrial Development: Lessons from the East Asian Experience, Chisen Shokan" bằng Tiếng Nhật

rộng copy sản xuất với chất lượng thấp và giá thành rẻ; (iii) xuất hiện nhà đổi mới nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh[33], sự chuyển đổi từ số lượng sang chất lượng (từ (ii) sang (iii)) cần FDI hay có thể đạt được chỉ bằng nội lực? Thứ ba, tại Nhật Bản, thay đổi cấu trúc là dựa vào khu vực tư nhân nhưng liệu có thể phải cần đến can thiệp của chính phủ tại các nước đang phát triển?

Vấn đề rằng liệu chính phủ và ODA có thể giữ vai trò hữu ích trong việc thúc đẩy quá trình nâng cấp ngành công nghiệp cũng được đưa ra thảo luận. Hỗ trợ chính sách về mặt lí thuyết là cần thiết nhưng những chính sách thực tế dựa trên thông tin thiếu đầy đủ có xu hướng hỗ trợ những nhà sản xuất không phù hợp (hoặc là yếu kém hay là có liên quan về chính trị), dẫn đến lãng phí ngân sách. Những nhà bắt chước giản đơn và không hiệu quả nhanh chóng bị đào thải và những nhà bắt chước sáng tạo, đóng góp cho công nghiệp hóa cần phải được phân biệt rõ ràng trước khi tiến hành hỗ trợ các nhà sản xuất địa phương. Tuy nhiên việc phân loại này không phải lúc nào cũng khả thi.

Ứng dụng lý thuyết cấu trúc nhiều tiến triển trong nghiên cứu mang tính học thuật tại Nhật Bản và những câu hỏi nêu trên không thể có lời trả lời ngay lập tức. Tuy nhiên, khi các ý tưởng được diễn đạt và sắp xếp tốt hơn, chúng có thể đem lại những thông tin hữu ích cho quá trình công nghiệp hoá ở Việt Nam trong tương lai khi mà những ý tưởng này được trình bày và sắp xếp một cách hiệu quả hơn.

(1) Thái Lan

1. JETRO Bangkok

Địa điểm: Văn phòng Bangkok
Thời gian: 9:00, 18 tháng 2, 2005

Đại biểu của JETRO:

Ông Atsuo Kuroda, Chủ tịch JETRO Bangkok
Ông Kunihiko Shinoda, Đại diện của JODC
Ông Takashi Nakano, Giám đốc quản lý, JETRO Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

Các bài trình bày:

- Hướng tới mối quan hệ kinh tế chặt chẽ hơn giữa Thái Lan và Nhật Bản, JETRO Bangkok
- Chương trình phát triển toàn diện hành lang công nghiệp Đông Tây, 2004-2006, METI

Các bài nhận được:

- "Sự phát triển của Trung Quốc, Nhật Bản nên phản ứng như thế nào?" bài viết của A.Kuroda, Japan Echo, tháng 4 năm 2002, bản sao
- "Sự trở lại của châu Á: Thái Lan và Việt Nam, chứ không phải Trung Quốc", *Nikkei Business*, 19 tháng 4, 2004, bản sao, tiếng Anh và tiếng Nhật
- "Sách trắng về kinh tế và thương mại quốc tế năm 2004, những nét chính", METI, tháng 6 năm 2004, bản sao

Những vấn đề nổi bật:

Ngành công nghiệp ôtô của Thái Lan đang phát triển mạnh vì các nhà sản xuất ôtô nước ngoài đã khá khả quan khi xem xét về khả năng phục hồi của nền kinh tế Thái Lan sau khủng hoảng tài chính châu Á và tự do hóa thương mại. Chiến lược của Thái Lan là chuyển

dịch từ thay thế nhập khẩu sang hướng về xuất khẩu.

Với một thời gian dài thu hút FDI và công nghiệp hóa, Thái Lan đã xây dựng một hệ thống hàng rào bảo hộ tương đối với các ngành công nghiệp trong nước, đặc biệt là công nghiệp sản xuất phụ tùng ôtô. Tuy nhiên, hiện tại Thái Lan đang phải đối mặt với nền kinh tế mới nổi Trung Quốc khi mà họ có những lợi thế hơn so với Thái Lan về chi phí sản xuất, thị trường tiềm năng v.v... Để đối phó với vấn đề này, Thái Lan tập trung vào việc phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và các thị trường ngách như ôtô và phụ tùng ôtô, chế biến thực phẩm, du lịch, thời trang và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

Nhân lực đang trở thành vấn đề quan ngại trong việc phát triển các ngành công nghiệp ở Thái Lan trong những năm tới. Thái Lan vẫn thiếu một lực lượng lao động có kỹ thuật cao. Năng lực nội địa trong những ngành công nghiệp cơ bản như sắt, hóa chất và đúc khuôn vẫn ở mức thấp.

Để có thể phát triển lâu dài, Thái Lan cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực, khuyến khích các ngành cơ sở hạ tầng "cứng" phát triển như hệ thống cung cấp năng lượng hay hậu cần trên phạm vi quốc gia, hay cải thiện cơ sở hạ tầng "mềm" như áp dụng chính sách thuế hay các thủ tục hải quan, hay quyền bảo hộ trí tuệ.

Thuế suất áp dụng cho ôtô nguyên chiếc vẫn khá cao. Các dịch vụ phụ trợ vẫn được bảo hộ.

2. Viện nghiên cứu điện và điện tử (EEI)

Địa điểm: EEI, Bangkok
Thời gian: 14:00, 28 tháng 2 năm 2005

Đại diện của EEI:

Ông Charuek Hengrasmee, Chủ tịch
Ông Somboon Hotrakool, Giám đốc hành chính
Ông Chirapat Popuang, Giám đốc bộ phận dịch vụ kỹ thuật và thông tin

Bài trình bày:

- Công nghiệp điện và điện tử của Thái Lan

Tài liệu nhận được:

- Giới thiệu về EEI và danh mục công ty
- Số liệu về ngành công nghiệp điện và điện tử (bản sao)

Giới thiệu về EEI:

Viện nghiên cứu điện và điện tử, một tổ chức phi lợi nhuận trực thuộc Bộ công nghiệp, được thành lập tháng 7 năm 1998 để phát triển việc thử nghiệm sản phẩm, phát triển công nghệ và sản phẩm, nghiên cứu và triển khai, đào tạo. Chức năng chính của EEI bao gồm:

- Khuyến khích và hỗ trợ phát triển sản phẩm và phụ tùng ngành điện, điện tử trên giác độ giá trị gia tăng và thu mua trong nước.
- Phát triển và duy trì các tiêu chuẩn sản xuất sản phẩm điện trong nước phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.
- Thường xuyên hỗ trợ việc xuất khẩu các sản phẩm điện và điện tử.
- Đóng vai trò trung tâm trong việc thu thập, phân tích, nghiên cứu và phát triển các số liệu về điện và điện tử trong sản xuất, thị trường, các hợp đồng thương mại quốc tế v.v...

Những vấn đề nổi bật:

Ngành công nghiệp điện và điện tử của Thái Lan đã phát triển được hơn 40 năm bắt đầu từ chiến lược thay thế nhập khẩu những năm 1970. Đây là một trong những ngành quan trọng nhất của Thái Lan trên giác độ xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm hơn 20% trong vòng 20 năm qua. Năm 2004, giá trị xuất khẩu của ngành đạt 33,07 tỷ USD, tăng so với năm 2003 là 20,6% (chiếm 34% tổng giá trị xuất khẩu và 18,9% tổng GDP).

Các sản phẩm điện và điện tử nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc tăng, kết quả là, thị phần của các sản phẩm Thái Lan bị suy giảm. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) của Thái Lan đang phải đối mặt với sức ép cạnh tranh ngày càng gia tăng và nguy cơ thất nghiệp.

Ngành công nghiệp này cần cải cách trên các khía cạnh sau: (i) các sản phẩm viễn thông; (ii) phần cứng máy tính; (iii) các linh kiện điện tử; (iv) thiết bị điện; và (v) các sản phẩm phần mềm.

Ngành công nghiệp này đang thiếu một lực lượng lao động kỹ thuật cao cả về số lượng và chất lượng. Ngành này cũng thiếu sự liên kết giữa các hợp phần: sản phẩm cao cấp (sản xuất vật liệu siêu mỏng, vật liệu phục vụ sản xuất PCB v.v...), sản phẩm trung cấp (các bộ phận và phụ tùng như IC, PCB, và tụ điện) và sản phẩm thấp cấp (các sản phẩm điện tử gia dụng như máy điều hòa không khí, ti vi và máy tính). Ngành công nghiệp này yếu kém về công nghệ, nghiên cứu và triển khai và marketing. Thêm vào đó, hiện ngành công nghiệp này đang phải đối mặt với sự đe dọa của các sản phẩm điện và điện tử giá rẻ của Trung Quốc.

Chức năng chính của EEI là:

- Hỗ trợ về chính sách đối với ngành công nghiệp điện và điện tử (phân tích thực trạng ngành công nghiệp điện và điện tử Thái Lan, đề xuất các giải pháp chính sách, điều phối và giải quyết các mâu thuẫn phát sinh giữa chính phủ và khu vực tư nhân).
- Thực thi các tiêu chuẩn kỹ thuật về điện, thanh tra về chất lượng các nhà máy sản xuất, kiểm tra hoạt động của các trung tâm (kiểm tra phòng thí nghiệm, kiểm tra các dịch vụ, cung cấp dịch vụ tư vấn về tiêu chuẩn kỹ thuật). Tất cả các sản phẩm bán ở Thái Lan, dù là sản xuất trong nước hay nhập khẩu đều phải qua kiểm tra chất lượng.
- Thực hiện các nghiên cứu liên quan đến phát triển ngành (tổ chức và điều phối các dự án do các nhà nghiên cứu trong nước và nước ngoài thực hiện v.v...).
- Cung cấp các dịch vụ liên quan đến cụm công nghiệp nhằm hỗ trợ cho việc liên kết sản xuất và mua sắm linh kiện.
- Trung tâm cung cấp dịch vụ thông tin và kỹ thuật, chuyên thu thập, phân phối và phân tích các thông tin trong nước và quốc tế.
- Thực hiện các dự án chuyên sâu như hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp, "nghiên cứu về dự báo công nghệ", nghiên cứu về tác động đến môi trường, và điều chỉnh các tiêu chuẩn phù hợp với hướng dẫn của EU WEEE và RoHS.

3. Vụ phát triển công nghiệp (DIP), Bộ công nghiệp

Địa điểm: DIP, Bangkok
Thời gian: 9:00, 1 tháng 3, 2005

Đại diện của DIP:

Ông Prapat Vanapitaksa, Phó Vụ trưởng
Ông Saneh Niyomthai, Giám đốc, Phòng hỗ trợ phát triển công nghiệp
Bà Chudatip Ritruechai, Chuyên viên kỹ thuật công nghiệp

Bài trình bày:

- Cơ hội đầu tư ở Thái Lan

Những vấn đề nổi bật:

DIP trình bày cơ cấu tổ chức của Bộ công nghiệp. DIP tiến hành các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các doanh nghiệp địa phương. DIP xác định các khó khăn, trở ngại, cơ hội và những vấn đề cần quan tâm đối với khu vực SMEs, đồng thời hỗ trợ các tổ chức chính phủ, phi chính phủ và khu vực tư nhân trong việc phát triển các SMEs. DIP cũng có một trung tâm đào tạo kỹ thuật trên phạm vi quốc gia nhằm hỗ trợ phát triển SMEs. DIP cũng hỗ trợ thành lập một mạng lưới cung cấp dịch vụ. Tổ chức này đang nỗ lực trở thành tổ chức tư vấn cho cả các doanh nghiệp cũ và mới trong việc trao đổi các ý kiến về các ứng dụng thực tế.

Trong ngành công nghiệp ôtô, sản xuất phụ tùng đang là mục tiêu hướng tới. Hiện tại, Thái Lan đang xuất khẩu rất ít và nhập khẩu ngày càng nhiều. Để cải thiện tình hình này, kế hoạch 5 năm bao gồm cả những chiến lược chế tạo khuôn mẫu.

Trong lĩnh vực điện tử, Thái Lan đóng vai trò bị động với các hợp đồng phụ. Chính phủ hi vọng sẽ cải thiện được năng lực của Thái Lan thông qua việc thực hiện các nghiên cứu triển khai và sản xuất ra các sản phẩm mang tính nội địa cao. Chính phủ hỗ trợ bằng các chính sách xuất khẩu và marketing, chuỗi cung cấp, kết hợp cung cầu, hình thành hệ thống "đào tạo nhà máy" (các công ty nước ngoài sẽ đào tạo cho các công ty nhỏ trong nước), hình thành mạng lưới

nhà máy và cụm công nghiệp, các chuyến tham quan nước ngoài, ưu đãi về thuế v.v...

Để thực hiện các mục tiêu này, DIP đã tiến hành:

- Làm việc với các doanh nghiệp tư nhân để tìm ra những hỗ trợ công nghiệp cần thiết.
- Thông qua các ủy ban của chính phủ, tham gia vào quá trình xây dựng các chính sách. Đánh giá định kỳ việc thực hiện các chiến lược ngành và đề xuất thường xuyên các công cụ chính sách.
- Cung cấp các khóa tập huấn cho SMEs với sự trợ giúp của Viện công nghệ Đức cũng như các công ty Nhật Bản; thành lập trung tâm thử nghiệm các nghiên cứu và triển khai, các chuyển giao công nghệ cho SME.

Danh sách các ngành công nghiệp mũi nhọn của DIP bao gồm: (i) nông nghiệp (như gạo, cao su v.v...), (ii) công nghiệp ôtô/xe máy, (iii) thời trang (may mặc, dệt, trang sức v.v...), (iv) chăm sóc sức khỏe, thẩm mỹ v.v... và (iv) du lịch.

4. Ủy ban quốc gia về Phát triển kinh tế và xã hội (NESDB)

Địa điểm: NESDP, Bangkok
Thời gian: 14:00, ngày 1 tháng 3, 2005

Đại diện của NESDP

Ông Thanin Pa Em, Giám đốc, Ban cạnh tranh

Bài trình bày:

- Năng lực cạnh tranh của Thái Lan

Tài liệu nhận được:

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia lần thứ 9, giai đoạn 2002-2006 (bản sao)
- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia lần thứ 8, giai đoạn 1997-2001 (bản sao)

Những vấn đề nổi bật:

Ông Thanin đã trình bày về năng lực cạnh tranh của Thái Lan và định vị ngành công nghiệp. Các thảo luận chủ yếu tập trung vào việc phân tích năng lực cạnh tranh cũng như các chính sách công nghiệp để duy trì năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp Thái Lan trong bối cảnh toàn cầu hóa.

- NESDP sử dụng phương pháp GE về cạnh tranh của McKinsey để xây dựng ma trận năng lực cạnh tranh của Thái Lan (TCM). NESDP đã định vị tương đối từng ngành công nghiệp. Thông qua TCM, những trở ngại, cơ hội và mối quan tâm chính của từng ngành công nghiệp hay khu vực được xác định và cách thức xây dựng, thực thi chính sách cũng đã được chỉ ra.
- Các ngành công nghiệp Thái Lan có thể được chia thành 6 nhóm: làn sóng mới, có nhiều cơ hội, nổi trội, có vấn đề, có dấu hiệu nghi ngại, và đang suy thoái. Các tiêu chí để phân loại là qui mô hiện tại và tốc độ tăng trưởng.
- Bằng mô hình TCM, chính phủ có thể định vị được một cách chính xác từng tiểu ngành, hay ngành công nghiệp. Sau đó, việc phân tích sâu từng khu vực sẽ được thực hiện.

5. Trường Đại học Thammasat

Địa điểm: Khoa Kinh tế học, Trường đại học Thammasat, Bangkok
Thời gian: 9:00, ngày 3 tháng 3, 2005

Đại diện của Thammasat:

Giáo sư Somsak Tambunlerchai
Giáo sư Thamavit Terdudomtham
Tiến sỹ Kriengkrai Techakanont

Tài liệu nhận được:

- "Lịch sử phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ: triển vọng của Thái Lan" Kriengkrai Techakanont, Thamavit Terdudomtham, Đại học Obirin, tháng 3, 2004, bản sao.

Những vấn đề nổi bật:

Đoàn đại biểu Việt nam đã đưa ra một số câu hỏi về việc thực hiện chính sách nội địa hóa trong quá khứ cũng như những kinh nghiệm của Thái Lan trong việc phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ thông qua các công cụ chính sách.

- Trong thời gian qua, chính phủ Thái Lan đã thực hiện chính sách nội địa hóa mạnh dạn dựa trên hệ thống chấm điểm. Mỗi một phần sẽ có một trọng số riêng và tổng số điểm ở một mức nhất định (lớn hơn 100) được dự kiến đối với ngành công nghiệp xe khách và xe tải. Các nhà sản xuất bắt buộc phải đạt được những mức này nếu không sẽ phải đối mặt với chính sách thuế nhập khẩu phụ tùng rất cao. Mặc dù mức trọng số thường xuyên được đàm phán giữa các doanh nghiệp và chính phủ nhưng có thể nói rằng chính sách này tỏ ra ưu đãi hơn các ngành công nghiệp phụ trợ đặc biệt là thép, cao su, và linh kiện nhựa. Việc dịch chuyển các công ty Nhật Bản sang Thái Lan được khuyến khích vì đồng Yên lên giá sau khi Hiệp định Plaza được ký kết năm 1985.

- Chính sách nội địa hóa được áp dụng một cách vội vàng và hấp tấp có thể sẽ dẫn đến nhiều sai lệch và không hiệu quả. Ví dụ, các doanh nghiệp sẽ sẵn sàng bổ sung thêm một vài chi tiết không cần thiết vào một động cơ nhập khẩu và biến nó thành sản phẩm "sản xuất trong nước". Hoặc họ có thể hợp tác với một nhà sản xuất phụ tùng nước ngoài một cách nhanh gọn thay vì việc tìm kiếm và xây dựng một nhà sản xuất trong nước trong một thời gian dài. Ở Thái Lan, việc đàm phán và thương thuyết giữa các nhà sản xuất và chính phủ đã tạo nên những tỷ lệ nội địa hóa phù hợp, do vậy, tất cả các nhà sản xuất đều có thể thỏa mãn các điều kiện về nội địa hóa mà không có một ngoại lệ nào.

- Năm 2000, Chính phủ Thái Lan đã xóa bỏ các yêu cầu về nội địa hóa, thực thi cơ chế chính sách tự do hơn do việc gia nhập WTO. Chính phủ Thái Lan đã giúp đỡ các nhà sản xuất trong nước giảm chi phí và mua sắm công nghệ. Đồng thời, Chính

phủ cũng xem xét lại cơ cấu chính sách thuế nhập khẩu đối với các nguyên liệu thô nhằm tiết giảm chi phí...

- Khác với Malaysia, Thái Lan không có một chiến lược sản xuất ôtô mang tính quốc gia. Kết quả là, tất cả các nhà đầu tư đều được đối xử bình đẳng. Đây là một nhân tố quan trọng để thu hút các nhà sản xuất phụ tùng và lắp ráp ôtô đầu tư vào Thái Lan.

- Tuy nhiên, năng lực sản xuất và công nghệ trong nước hiện vẫn ở mức thấp. Sự phụ thuộc vào công nghệ và quản lý của nước ngoài vẫn cao thậm chí sau 40 năm phát triển công nghiệp. Chính phủ đã không thành công trong việc nâng cao chất lượng của các ngành công nghiệp phụ trợ của Thái Lan. Chính vì thế, việc cải thiện năng lực trong nước cũng như khuyến khích các công ty nước ngoài mua sắm tại thị trường nội địa cần được thực hiện đồng thời. Chính phủ Thái Lan đã không thực hiện được điều này. Chính phủ hỗ trợ các SME và phát triển nguồn nhân lực nhưng các chính sách này không mấy hiệu quả. Chính phủ cần nỗ lực hơn nữa trong lĩnh vực này.

- Chiến lược tổng thể phát triển ngành công nghiệp ôtô/ xe máy mới chỉ mang tính hướng chung. Những công việc thực hiện cụ thể là quá trình liên tục và hợp tác giữa các nhà sản xuất và các cơ quan hữu quan của chính phủ.

6. Văn phòng kinh tế công nghiệp (OIE), Bộ công nghiệp

Địa điểm: OIE, Bangkok
Thời gian: 14:00, 2 tháng 3, 2005

Đại diện OIE:

Ông Nat Chulkaratana, Giám đốc, Phòng thiết kế công nghiệp
Bà Chutaporn Lambasara, Tổng giám đốc

Bài trình bày:

- Ngành công nghiệp ôtô/ xe máy

Tài liệu nhận được

- Bản giới thiệu về OIE

Những vấn đề nổi bật:

- Thái Lan là một trong những nước sản xuất ôtô/xe máy lớn nhất châu Á. Thái Lan tập trung vào ngành công nghiệp ôtô/xe máy nhiều hơn ngành công nghiệp điện và điện tử. Trở thành "Detroit của châu Á" là mục tiêu của Thái Lan. Nhưng điều đó không có nghĩa là Thái Lan sẽ giống như Nhật Bản hay Hàn Quốc. Điều đó là quá khó. So với ngành công nghiệp ôtô, Thái Lan không cho rằng ngành công nghiệp điện tử có lợi thế cạnh tranh so với Trung Quốc trong tương lai.

- Thái Lan hỗ trợ phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao thông qua việc ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh các nghiên cứu và triển khai, khuyến khích việc thiết kế và phát triển sản phẩm mới. Một trong những mục tiêu khác là thay thế nhập khẩu, bởi Thái Lan đang nhập khẩu quá nhiều mà những sản phẩm có thể sản xuất trong nước như các máy móc nông cụ. Thái Lan cũng đẩy mạnh việc hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Công cụ hỗ trợ chủ yếu là chính sách thuế và hàng rào thuế quan. Chính phủ Thái Lan không quan tâm đến việc các công ty kinh doanh ở Thái Lan thuộc quốc tịch nào. Nhưng trong quá khứ sự phân biệt đã từng xảy ra. Bộ công nghiệp đã nhanh chóng trở thành Bộ công nghiệp và doanh nghiệp. (Nhóm khảo sát nêu câu hỏi liệu tự do hóa thương mại và chiến lược thay thế nhập khẩu có mâu thuẫn không, nhưng Ông Nat không nghĩ như vậy).

- Trong 4 năm vừa qua dưới thời của Chính phủ Thaksin, các ủy ban quốc gia về thép, ôtô, điện tử v.v... được thành lập. Kết quả là, việc hoạch định chính sách và sự tham gia của khu vực tư nhân được cải thiện đáng kể. Thái Lan bây giờ đã có một chính phủ từ trên xuống nên việc ra quyết định nhanh hơn so với khu vực tư nhân. Thủ tướng yêu cầu các bộ phải nghiên cứu cần phát triển sản phẩm nào. Chuỗi giá trị và chuỗi cung cấp được phân tích để thực hiện mục đích này.

- Hai tuần một lần, khu vực tư nhân gặp gỡ Thủ tướng. Nếu có bất kỳ phàn nàn nào, Ông Thaksin yêu cầu các bộ có liên quan phải xem xét và điều chỉnh ngay. Thái Lan vận hành như một công ty tư nhân. Chính phủ sắp xếp lại bộ máy hành chính một cách hợp lý hơn bằng cách giảm nhân sự và tăng lương thêm 30%. Theo cơ chế này, vai trò của NESDB và chiến lược 5 năm sẽ có thể giảm đi.
- Tham nhũng ở Thái Lan rất hạn chế. Mặc dù việc vận động hành lang về chính trị vẫn tồn tại những việc xây dựng các chính sách ngày nay khá thông thoáng và minh bạch.

Sau cuộc gặp, đoàn khảo sát băn khoăn về việc liệu chính sách tự do hoá từ trên xuống với các công cụ hỗ trợ chính sách quá chung chung có đủ để thúc đẩy nền công nghiệp Thái Lan phát triển không. Tuy nhiên sau nhiều tranh luận sôi nổi vẫn không có sự thống nhất chung về quan điểm giữa các thành viên trong đoàn.

7. Hội đồng đầu tư (BOI)

Địa điểm: Hội đồng đầu tư BOI, Bangkok
Thời gian: 9:00, ngày 3 tháng 3, 2005

Thành viên tham dự của Hội đồng đầu tư, bao gồm

Ông Thamrong Mahajchariyawong, Phó tổng thư ký
Ông Sakchai Luangsathikul, Chuyên viên xúc tiến đầu tư
Ông Secksan Ruawohann, Trưởng nhóm xúc tiến đầu tư 3

Chủ đề: Cơ hội đầu tư ở Thái Lan

Những tài liệu nhận được:

- Tài liệu dạng powerpoint của bài trình bày
- Đầu tư ở Thái Lan "Nhân đôi lợi ích" (Tài liệu của BOI)

BOI: Là cơ quan Trung ương thực thi các định hướng thu hút và khuyến khích FDI của Chính phủ Thái Lan. Trước kia, BOI thuộc Văn phòng Chính phủ trực thuộc Thủ tướng. Sau những cải cách gần đây, BOI chuyển sang trực thuộc MOI.

Những vấn đề nổi bật:

Trước tiên, BOI Thái Lan trình bày tổng quan những thông tin cơ bản về cơ cấu tổ chức của BOI, về tình hình phát triển kinh tế, các chính sách và thủ tục thu hút FDI của Thái Lan, các chương trình khuyến khích FDI, những điểm mạnh của Thái Lan trong thu hút FDI, những so sánh về chi phí kinh doanh ở Thái Lan với các quốc gia khác. Phần trình bày rõ ràng, cụ thể, số liệu cập nhật. Sau đó, các thành viên tham gia tiến hành thảo luận một số vấn đề.

- Danh sách các ngành mũi nhọn của BOI được sắp xếp theo thứ tự (1) Sản phẩm nông nghiệp; (2) Thời trang; (3) Ôtô xe máy; (4) Điện điện tử công nghệ cao ICT; (5) Du lịch dài ngày; và (6) Năng lượng và năng lượng tái tạo (lĩnh vực mới được bổ sung gần đây). Mỗi bộ, ngành, cơ quan đều có những ngành mũi nhọn riêng phụ thuộc vào chính sách và trách nhiệm của họ, nhưng hầu hết, các ngành tương đối trùng nhau.

- BOI khuyến khích các dự án có khả năng (1) Cải thiện năng lực công nghệ và công nghiệp; (2) sử dụng các nguồn lực nội địa; (3) phát triển các ngành công nghiệp cơ bản và phụ trợ; (4) tham gia vào khu vực nông thôn ngoại vi Bangkok; (5) phát triển cơ sở hạ tầng; và (6) bảo vệ môi trường.

- Chính phủ của Thủ tướng Thaksin đưa ra yêu cầu cho các bộ ngành. Mục tiêu chính sách là cởi trói cho các ngành và cho phép tự do đáp ứng yêu cầu của thị trường. Chính phủ chỉ cung cấp một khung khổ chung để phát triển bền vững. Thái Lan có một chính sách thu hút FDI minh bạch, các doanh nghiệp nước ngoài đều có thể hoạt động trong tất cả các ngành không có bất cứ sự phân biệt đối xử hay hạn chế về hình thức sở hữu, ràng buộc về tỉ lệ nội địa hoá ngoại trừ các lý do liên quan tới môi trường. Nhiều biện pháp được áp dụng nhằm tự do hoá hơn nữa cơ chế thu hút FDI. Thái Lan hoan nghênh tất cả các doanh nghiệp bất kể qui mô. Mọi thông tin liên quan đến danh mục dự án ưu tiên, quy trình xét duyệt, các khuyến khích đầu tư được giải thích cụ thể trong các tờ rơi và trang web. Mẫu đăng ký đầu tư có thể lấy trực tiếp từ internet.

- Hiện tại các chính sách được đưa ra theo quy trình sau. Đầu tiên, Chính phủ trình các chiến lược chung cho Quốc hội. Tiếp theo, là Tầm nhìn 2010/2020, và chiến lược 4 năm. Sau đó, mỗi Bộ ngành phải chuẩn bị các kế hoạch hành động hàng năm. Chiến lược 4 năm (bao gồm cả kế hoạch tài chính cụ thể) khác hẳn chiến lược 5 năm (có đề cập tới các chỉ số và các vấn đề xã hội). Chiến lược 5 năm vẫn luôn được xem là cần thiết với các vấn đề xã hội và đảm bảo sự thống nhất giữa các chính sách. BOI ngày nay đã có được sự liên kết khá chặt chẽ giữa các bộ ngành. Ngày trước, mỗi bộ thường hoạt động riêng lẻ, tự ra các chính sách mà không tham khảo lẫn nhau. Hiện nay, mặc dù các Bộ ngành vẫn chưa trao đổi với nhau nhưng tư tưởng của Thủ tướng Thaksin là sẽ hợp nhất họ trong một nhóm đầu não. Ở cấp độ thực hiện, họ vẫn đang trong quá trình học hỏi. Họ cần phân định chính sách nào thuộc bộ nào.

- Mục tiêu thu hút FDI của BOI là 270 tỷ bạt năm 2005 nhưng rất có thể Thái Lan sẽ vượt qua được mục tiêu này và đạt tới khoảng 300 tỷ. Trước kia, BOI đặt mục tiêu theo "lượng đầu tư tăng thêm" (Lượng đăng ký trừ đi lượng không được xét duyệt). Nay, họ áp dụng "Lượng đầu tư thực tế". Rõ ràng, "lượng đầu tư thực tế" đòi hỏi nhiều tài liệu hơn và nó chứng tỏ nhà đầu tư nghiêm túc hơn trong việc đầu tư. Thời gian cấp giấy phép đầu tư trong vòng 60 ngày cho các dự án nhỏ (dưới 500 triệu bạt) và 90 ngày (cho các dự án lớn hơn). Thực tế, BOI làm việc nhanh hơn thế, và cố gắng rút ngắn thời gian trong tương lai.

- Chính sách FDI của BOT thay đổi 5 năm một lần nhưng thường theo hướng hoàn thiện. BOI có chính sách khuyến khích chung cho toàn quốc chứ không có chính sách riêng cho từng dự án. Khác với Việt Nam - nơi mà chính quyền địa phương có thể phê duyệt các dự án FDI có quy mô nhỏ - tất cả các dự án FDI đến Thái Lan đều được BOI xem xét và phê duyệt. Các biện pháp khuyến khích FDI cũng do BOI thực hiện. Chính quyền địa phương không có quyền chấp nhận hay từ chối bất kỳ một dự án nào, đồng thời, họ cũng không được đưa ra bất kỳ một chính sách ưu tiên riêng biệt nào. Họ cho rằng, việc chính

quyền địa phương được quyền phê duyệt các dự án cũng như đưa ra các chính sách khuyến khích sẽ tạo môi trường cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương trong cùng một quốc gia. Nhưng nếu lãnh đạo các địa phương có tầm nhìn bao quát, họ có thể sử dụng các công cụ khuyến khích chung mà vẫn thu hút FDI.

- Kiểm soát chuyển giao kỹ thuật là không được phép bởi các nhà đầu tư không hài lòng nếu bị kiểm soát quá chặt chẽ. BOI chỉ kiểm soát chung để khuyến khích sự hấp thụ kỹ thuật. Nội địa hóa không còn là yêu cầu tất yếu. Những rào cản kỹ thuật được dỡ bỏ hoàn toàn. BOI đã hoàn toàn mở cửa, để thị trường quyết định.

- Điểm hấp dẫn nhất của Thái Lan là thái độ thân thiện trong việc thu hút FDI. Việc trải thảm đỏ đối với các nhà đầu tư là cần thiết và nên được duy trì trong cả tương lai.

8. Viện nghiên cứu phát triển Thái Lan - Thailand Development Research Institute (TDRI)

Địa điểm: TDRI, Bangkok
Thời gian: 14:00, 3 tháng 3, 2005

Các thành viên của TDRI

Tiến sĩ Somkiat Tangkitvanich, Giám đốc nghiên cứu.

Tài liệu nhận được

- Tài liệu về TDRI và danh sách xuất bản phẩm

Những vấn đề nổi bật:

- Chính phủ của Thủ tướng Thaksin có một tầm nhìn rõ ràng về chính sách phát triển công nghiệp. Tuy nhiên nhìn nhận và thực thi là hai vấn đề khác nhau. Đây là Chính phủ chuyên quyền nhất từ trước tới nay của Thái Lan. Họ cố gắng phát triển một số ngành bằng cách thành lập các viện chuyên ngành. Tuy nhiên cũng chưa hẳn các viện này đã hoạt động thật hiệu quả. Các viện được bao cấp thường kém hiệu quả và

kéo theo những ảnh hưởng cá nhân. Chính phủ hiện tại của Thủ tướng Thaksin là chính phủ PR - chính phủ rất thành công trong việc thiết lập quan hệ công chúng - PR, có nhiều ý tưởng được sự ủng hộ của công chúng. Nhưng, việc thực thi ý tưởng đó thì không dễ dàng chút nào.

- Đôi khi, các chính sách có xu hướng tạo lợi ích cho một số nhóm người. Với Chính phủ hiện tại, tham nhũng là một vấn đề nghiêm trọng và có xu hướng gia tăng. Kết quả là nhiều chương trình hành động của Chính Phủ mâu thuẫn nhau. Nhưng rõ ràng, việc khuếch trương quá nhiều ngành một lúc trong điều kiện nguồn lực có hạn là một quyết định không hiệu quả.
- Cải tổ hệ thống thuế quan quá chậm chạp là một thực tế kéo dài đã lâu. Ngành dịch vụ vẫn còn được bảo hộ rất cao. Các nhà đầu tư nước ngoài vẫn không có khả năng tiếp cận vào ngành công nghệ viễn thông và ngân hàng.
- TDRI không biết nhiều về Hội đồng chính phủ mới của mỗi ngành, nhưng sẽ là tín hiệu tốt nếu Hội đồng này khuyến khích đối thoại trực tiếp giữa khu vực tư nhân và chính phủ.

9. Viện ôtô xe máy Thái Lan - Thailand Automotive Institute (TAI)

Địa điểm: Văn phòng TAI tại Bangkok, Trụ sở ngành công nghiệp phụ trợ, Bangkok
Thời gian: 9:00, 4 tháng 3, 2005

Thành viên của TAI: Chủ tịch TAI, Ngài Vallop Tiasiri

Tài liệu nhận được

- Bản qui hoạch tổng thể ngành công nghiệp ôtô / xe máy Thái Lan 2002-2006 (bằng tiếng Thái)
- Bản tóm tắt qui hoạch tổng thể ngành công nghiệp ôtô / xe máy Thái Lan (bằng tiếng Anh và tiếng Thái)

TAI được thành lập năm 1999 và là một tổ chức phi lợi nhuận. Tổ chức này có khoảng 70 nhân viên với 30 kỹ sư, được tài trợ bởi cả Chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân để phát triển ngành công nghiệp ôtô xe máy (ôtô, xe máy và sản xuất các sản phẩm phụ trợ) nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm Thái Lan. TAI phối hợp cùng với các nghiên cứu viên từ 10 trường đại học Thái Lan, Bộ Công nghiệp, Bộ Thương mại, Bộ Tài chính và Bộ Khoa học Công nghệ. TAI cung cấp các dịch vụ nghiên cứu và thông tin, quản lý một trang web về các nhà sản xuất linh phụ kiện (www.aseanautoparts.info). Trang web này thường xuyên được các nhà sản xuất cập nhật. Đây là một trang chủ do APEC hỗ trợ.

Một số điểm cần lưu ý:

- TAI có 3 hoạt động chủ yếu (i) nghiên cứu và gợi ý chính sách; (ii) hỗ trợ thành lập khu vực sản xuất linh phụ kiện ôtô xe máy; (iii) xúc tiến xuất khẩu. "Cluster - Khu vực" ở đây không chỉ đơn thuần là tạo lập mạng lưới mà hỗ trợ và giúp đỡ nhau. Họ cố gắng tạo ra sự thay đổi trong tư duy của các nhà sản xuất địa phương và giúp họ hợp tác với nhau. Thành viên trong khu vực có thể là các nhà sản xuất địa phương, là doanh nghiệp liên doanh hoặc các công ty 100% vốn nước ngoài. Toyota and Denso được kêu gọi để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Thái Trung tâm đào tạo TAI hỗ trợ mọi doanh nghiệp. Tuy nhiên, chương trình đào tạo được thực hiện bằng tiếng Thái. Công nhân người Thái có kỹ năng tốt nhưng kiến thức hạn chế. Trung tâm này đã đào tạo hơn 40.000 công nhân cho 525 doanh nghiệp. Tuy nhiên, TAI vẫn cần hoàn thiện, nâng cấp hệ thống đánh giá sau đào tạo của mình. Công nhân người Thái luôn lo ngại các kỳ kiểm tra tay nghề. TAI thành lập trung tâm kiểm định. Thiết bị kiểm định tương đối đắt tiền nên trung tâm đã cung cấp dịch vụ này cho tất cả các doanh nghiệp nếu cần.

- Qui hoạch tổng thể ngành công nghiệp ôtô xe máy của Thái Lan do TAI soạn thảo. Qui hoạch hiện tại (2002-2006) bao gồm các chương (i) Tình hình thế giới; (ii) Hiện trạng Thái

Lan; (iii) Phân tích SWOT; (iv) Mục tiêu và chiến lược trong 5 năm tiếp theo; (v) Các chương trình hành động. Những mục tiêu (1 triệu xe ôtô, 40% xuất khẩu; 2 triệu xe máy với 20% xuất khẩu; kim ngạch xuất khẩu đạt 200 tỷ bạt với 60% nội địa hóa) cho năm 2006 có thể đạt được ngay trong năm 2005. Nội dung của các chương trình hành động được chính các nhà sản xuất quyết định. TAI chỉ đóng vai trò điều phối và tổng kết.

- Thông thường, một bản qui hoạch được hoàn thành trong vòng 1 năm. Đây thực sự là sản phẩm chung của các doanh nghiệp tư nhân, Bộ Công nghiệp với sự hỗ trợ của TAI. TAI soạn thảo và trình lên Bộ Công nghiệp. Bộ Công nghiệp sẽ trình lên Chính phủ và Thủ tướng. Bên cạnh kênh chính thức, TAI cũng gửi một bản dự thảo tới khu vực tư nhân để họ trực tiếp trình lên Thủ tướng. Thủ tướng sẽ nghe các bên khác nhau trình bày bản qui hoạch (nhưng thông thường, khu vực tư nhân thường trình bày thuyết phục hơn). Ở Thái Lan không có sự phê chuẩn chính thức về qui hoạch tổng thể. Qui hoạch tổng thể được thực hiện nếu được sự đồng thuận của tất cả các bên liên quan. Vấn đề quan trọng là qui hoạch tổng thể này sẽ nằm trong kế hoạch quốc gia 5 năm có đảm bảo kinh phí thực hiện. Hiện nay TAI đang dự thảo bản qui hoạch tổng thể mới. Phương pháp lập qui hoạch tương tự như trước tuy nhiên sẽ có nhiều mục tiêu mới được đặt ra.

- Bản qui hoạch tổng thể được chấp nhận đưa ra rất nhiều mục tiêu định lượng như đã trình bày. Nếu những mục tiêu và ý tưởng đó hiện thực, việc xem xét lại là không cần thiết. Trên thực tế, bản qui hoạch tổng thể hiện tại cũng chưa phải xem xét lại. Trong quá trình thực hiện, vẫn còn một số câu hỏi "cụ thể" (các dự án cụ thể) và bao nhiêu (liên quan tới ngân sách) vẫn thường được đặt ra để điều chỉnh liên tục. Hỗ trợ kỹ thuật bằng nguồn ODA hay từ các doanh nghiệp nước ngoài thường được khuyến khích. Và ở đây, các cuộc trao đổi thông tin trực tiếp giữa khu vực tư nhân với Chính phủ diễn ra thường xuyên. Ở đây không có sự đối đầu. TAI gặp gỡ với các nhà sản xuất 2

lần chính thức mỗi tháng, không kể đến các cuộc gặp gỡ không chính thức. TAI là một viện nghiên cứu nhỏ nhưng tham gia tích cực vào rất nhiều cuộc gặp với Hội đồng Chính phủ.

- Các doanh nghiệp tư nhân sẽ không chuyển giao công nghệ chừng nào nó còn đem lại lợi nhuận cho họ và bên tiếp nhận công nghệ sẵn sàng cho công việc đó. Thái Lan không có định hướng về quốc gia trong việc thu hút FDI. Bất cứ nhà đầu tư nào đều được hoan nghênh. Tuy các công ty nước ngoài rất mạnh nhưng, Chính phủ Thái Lan bị chi phối nhiều. Chính phủ tạo ra một sự cân bằng hợp lý giữa mục tiêu quốc gia với nhu cầu của các công ty nước ngoài.

10. DENSO

Địa điểm: Trụ sở chính Công ty Denso Thái Lan, Samutprakarn
Time: 9:30, 4 tháng 3, 2005

Thành viên của Denso Thái Lan:

Ông Montree Musitmanee, Phụ trách bộ phận thiết kế
Ông Thavorn Chalassathien, Giám đốc, trường đào tạo Denso và các cộng sự

Vấn đề trình bày:

- Cơ hội đầu tư tại Thái Lan

Tài liệu nhận được:

- Tài liệu về Denso

Denso: Denso Thái Lan được thành lập năm 1972 với tổng số vốn đầu tư là 200 triệu bạt, với 3.163 nhân viên trong đó có 28 người Nhật Bản. Denso sản xuất hệ thống làm lạnh, thiết bị điện, sản xuất bộ đề xe máy, bộ phận bức xạ, cần gạt nước, nam châm, bugi... cho ôtô xe máy. Khách hàng chính của Denso Thái Lan là Toyota (50%), Isuzu, Honda, Mitsubishi và Hino. Ngoài ra các nhà máy Denso ở Asia có thể cung cấp hoặc trao đổi linh kiện cho nhau.

Những vấn đề nổi bật:

Nhóm khảo sát Việt Nam đặt nhiều câu hỏi về môi trường đầu tư, vai trò của Chính phủ trong việc xây dựng chính sách, năng lực của ngành công nghiệp phụ trợ Thái Lan và chiến lược của Denso trong tương lai nếu Chính phủ mới thay đổi chính sách công nghiệp.

- Denso đánh giá cao môi trường đầu tư Thái Lan với các ngành công nghiệp phụ trợ tương đối phát triển và các chính sách khuyến khích đầu tư hợp lý. Trên thực tế, rất ít các doanh nghiệp nước ngoài phàn nàn về chính sách công nghiệp và môi trường đầu tư Thái Lan. Hầu hết các nhà đầu tư hy vọng làm ăn lâu dài ở Thái Lan, đặc biệt trong ngành ôtô xe máy bởi chính sách công nghiệp rõ ràng, ổn định cùng với mạng lưới ngành công nghiệp phụ trợ. Khối tư nhân cũng rất hài lòng về việc điều chỉnh thường xuyên chính sách công nghiệp bởi họ được tham gia vào việc dự thảo, thực hiện và kiểm tra chính sách này. Chính phủ Thái Lan hiện nay tập trung vào phát triển nguồn nhân lực bằng việc thành lập một số trung tâm đào tạo kỹ thuật.

- Chất lượng cao là nguyên nhân nhiều bạn hàng đến với Denso. Do tiếng tăm đã được khẳng định, hiện nay Denso không phải chi quá nhiều cho các hoạt động marketing cũng như PR. Denso tin tưởng rằng, Chính phủ Thái Lan sẽ không thay đổi tư duy về khuyến khích phát triển ngành công nghiệp ôtô xe máy trong chính sách của mình. Do đó, Denso sẽ vẫn tiếp tục đầu tư vào Thái Lan trong những năm tới.

- Denso áp dụng hệ thống "keiretsu"[34] khi kinh doanh tại Thái Lan, chỉ quan hệ với các đối tác Nhật Bản. Chất lượng nguồn nhân lực ở Thái Lan tương đối yếu. Ở đây thường có sự thiếu hụt công nhân lành nghề và thợ bậc cao nhưng vấn đề này đang được cải thiện dần.

[34] Keiretsu là một thuật ngữ tiếng Nhật, được hiểu là tập hợp những công ty Nhật Bản có quan hệ làm ăn lâu dài.

11. Thai Summit Group (TSG)

Địa điểm: Trụ sở chính của Thai Summit Auto Parts Industry, Samuthprakarn
Thời gian: 14:30, 4 tháng 3, 2005

Thành viên của TSG tham dự:

Ông Cheevit Limsiri, Kỹ sư trưởng, Ban Nghiên cứu & Phát triển
Ông Panikai Aroonchitt, Trưởng ban quản lý dự án, Phó chánh văn phòng
Ông Chatkaew Hart Rawung, Quản lý, Ban linh kiện ôtô xe máy

Tài liệu nhận được:

- Tài liệu về TSG

TSG: Được thành lập năm 1977, là Tập đoàn công ty địa phương có 5 nhà máy ở Ấn Độ, Indonesia và Malaysia; và có 1 chi nhánh ở Yokohama. Tập đoàn này có khoảng 13.000 nhân viên với sản phẩm chính là linh phụ kiện cho ôtô, xe máy, đồ điện gia dụng và các máy móc nông nghiệp. Khách hàng chính có Toyota, Mazda, Honda, Yamaha, Samsung và Tiger. Gần đây TSG mới thành lập Bộ phận R&D với 4 nhân viên trực thuộc phòng thiết kế. Tập đoàn có 4 phòng đào tạo cho nhân viên của mình. Tập đoàn cũng có tới 22 công ty liên doanh nhỏ với các công ty Nhật Bản.

Những vấn đề nổi bật:

Đầu tiên, nhóm khảo sát được đi thăm nhà máy. Các nhà máy TSG ở đây có một lượng lớn các loại máy dập, hàn, gia công kim loại và các loại máy khác. Hầu hết chúng được sản xuất tại Trung Quốc. TSG bố trí một nhà kho nằm giữa nhà máy sản xuất phụ tùng xe máy và nhà máy sản xuất phụ tùng ôtô. Hầu hết các sản phẩm bằng nhựa hoặc kim loại. Đoàn cũng được dẫn đi thăm một phòng trưng bày sản phẩm.

- TSG là một trong 3 nhà cung cấp địa phương lớn nhất của Thái Lan trong ngành sản xuất linh phụ kiện ôtô xe máy. TSG thực hiện nguyên tắc TSCIC[35] trong hoạt động của mình.
- TSG thành lập phòng nghiên cứu và phát triển 3 năm về trước, phòng này có khả năng tự thiết kế các bộ phận mà TSG sản xuất. Phòng này đã tự thiết kế được xe đẩy đồ cho những người chơi gôn. Hiện nay, TSG đang cố gắng thiết kế kiểu xe ôtô 3 bánh cho thị trường châu Á. Các chương trình đào tạo kỹ thuật do các chuyên gia Nhật Bản hỗ trợ được tổ chức thường xuyên. TSG cũng gửi nhân viên của mình tới Nhật Bản để học hỏi công nghệ và kỹ thuật mới. Tuy nhiên đây là một nhiệm vụ tương đối khó khăn.
- TSG rất tự tin về khả năng cạnh tranh của mình so với các doanh nghiệp địa phương. Đối thủ cạnh tranh chủ yếu của họ là các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Nguyên liệu thô được nhập trực tiếp từ Nhật Bản do nguyên liệu của Thái có chất lượng không cao.
- Để nâng cao khả năng quản lý, các chương trình luân chuyển công việc thường được thực hiện với các nhân viên có khả năng quản lý tại công ty.
- TSG không phàn nàn về chính sách thuế của Thủ tướng Thaksin. Ngoài ra, TSG tham gia với Phòng Thương mại Thái Lan để có được tiếng nói với chính sách công nghiệp của Chính phủ.

[35] Teamwork (Làm việc theo nhóm), Social responsibility (Trách nhiệm xã hội), Continuous improvement (Liên tục cải tiến), Initiatives and leadership (Luôn đi đầu và hướng đạo), Commitment (Cam kết thực hiện)

(2) Malaysia

1. Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản (JETRO)

Địa điểm: Tổ chức ngoại thương Nhật Bản tại Kuala Lumpur
Thời gian: 9:30, 9 tháng 1 năm 2006

Thành phần tham dự từ phía JETRO Kuala Lumpur:

Ông Tsuneo Tanaka, Giám đốc điều hành
Bà Ayako Hashimoto, Giám đốc

Báo cáo:

Tổng quan về phát triển kinh tế Malaysia (bằng miệng)
Kinh tế Malaysia, JETRO Kuala Lumpur (bản in)

Những điểm nổi bật:

Malaysia nhìn chung được coi là một nước thành công nhất, không kể đến các quốc gia phương tây, đã đạt được sự tăng trưởng kinh tế hiện đại khá ngoạn mục trong thế kỷ qua. Malaysia đạt được tốc độ công nghiệp hóa rất nhanh trong 3 thập kỷ qua, chuyển từ một nền kinh tế phụ thuộc vào khai thác khoáng sản và sản phẩm nông nghiệp sang một nền kinh tế dựa trên công nghiệp chế tạo và dịch vụ. Công nghiệp điện và điện tử (E&E) là ngành kinh tế lớn nhất, tiếp đến là ngành hóa và hóa chất, các thiết bị đo lường và thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học. Malaysia hiện đang nằm trong nhóm nước có thu nhập trung bình cao theo phân loại các nước theo thu nhập của Ngân hàng thế giới với thu nhập bình quân đầu người năm 2004 là 4.800 USD. Đây là nước giàu thứ ba trong khu vực ASEAN sau Singapore và Brunei. Trong 3 thập niên qua chính sách kinh tế Malaysia trải qua 3 giai đoạn phát triển:

Giai đoạn 1957 - 1969: Phát triển nông nghiệp và thay thế nhập khẩu. Trong giai đoạn này Chính phủ Malaysia hướng các nguồn lực phục vụ lợi ích của khu vực nông thôn Malaysia, như đầu tư vào các trường học ở nông thôn, đường nông thôn, các bệnh viện và các dự án thủy lợi. Hơn nữa chính nỗ lực giảm sự phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa, để tránh cho đất nước phụ thuộc vào sự biến động của giá cả quốc tế. Một số cơ quan được thành lập để giúp các các nhà sản xuất nhỏ cải tiến sản xuất và gia tăng thu nhập. Bên cạnh đó Chính phủ còn đưa ra các ưu đãi và lãi suất cho vay thấp để giúp người Malay khởi sự kinh doanh. Vì những ưu đãi này là dành cho các công ty Malay nên nhiều doanh nghiệp của người Hoa đã Malaysia hoá đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp của họ nhằm hưởng ưu đãi. Tất cả những nỗ lực này của Chính Phủ là nhằm giảm sự chênh lệch về mức sống giữa cộng đồng người Hoa và người Malay, mặc dù vẫn nhiều ý kiến cho rằng chênh lệch này vẫn sẽ luôn luôn tồn tại dưới áp lực của thương mại quốc tế.

Giai đoạn 1970 - 1990: Công nghiệp hóa và Chính sách kinh tế mới. Chính sách kinh tế mới được hình thành vào năm 1970 sau những cuộc bạo loạn trong năm 1969 chống lại sự thống trị về mặt kinh tế của nhóm thiểu số doanh nhân gốc Hoa. Chính phủ cam kết sẽ hạn chế tự do hoá thị trường bằng chính sách Bumiputra với mục đích bảo vệ cộng đồng người Malay theo đạo hồi khỏi sự cạnh tranh kinh tế trong nước từ phía các nhóm cộng đồng khác và các nhà đầu tư nước ngoài. Chính sách kinh tế mới chú trọng vào giảm nghèo đói và chênh lệch kinh tế giữa các nhóm dân tộc thiểu số, nhưng đồng thời chính sách này cũng tạo ra một tầng lớp người Malay sống bằng tiền lợi tức và tin tưởng vào chính quyền.

Chính sách kinh tế mới nỗ lực cải cách cơ cấu kinh tế của Malaysia trong khoảng hai thập niên 1970 - 1990 với các mục tiêu sau:

- Sự phân phối lại tài sản doanh nghiệp sao cho tỷ trọng của Bumiputra tăng lên và sự thống trị của người Malay gốc Hoa giảm xuống. Về vấn đề việc làm, đối với người Bumiputra, tỷ

lệ có việc làm sẽ được tăng lên sao cho phản ánh chính xác hơn cơ cấu các cộng đồng dân tộc trong tổng dân số Malaysia.

- Giữ vững đoàn kết dân tộc thông qua việc sửa đổi hiến pháp cấm tranh luận, thậm chí là cả trong quốc hội về một số vấn đề "nhạy cảm" nhất định, bao gồm cả vị trí đặc biệt của người Malay và các nhóm thiểu số Borneo. Sự sửa đổi hiến pháp đòi hỏi tất cả các thành viên của Chính Phủ dùng tiếng Bahasa Malay như là ngôn ngữ chính thức. Rất nhiều người không phải người Malay phản đối cách tiếp cận này.
- Cải thiện điều kiện kinh tế cho người Malay.
- Giảm nghèo đói. Chính phủ thực hiện một số lượng lớn các chương trình phát triển nông thôn trong giai đoạn này.

Giai đoạn từ năm 1990 và thế kỷ 21: Chính sách phát triển quốc gia. Được bắt đầu từ năm 1991, chính sách phát triển quốc gia năm 2001 tiếp tục tập trung vào việc tạo ra sự giàu có và nhấn mạnh lại việc ưu tiên cho người Malay. Điều này làm cải thiện được sự căng thẳng về sắc tộc. Trong khi đó Chính Phủ công bố "Tầm nhìn 2020" với mục tiêu là đưa Malaysia trở thành một nước phát triển với đời sống nhân dân chất lượng cao trước năm 2020. Malaysia đã phải trải qua cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực 1997 - 1998. Trong khi tăng trưởng kinh tế âm vào năm 1998, Malaysia vẫn có thể xác định được những yếu tố nào đưa nền kinh tế tăng trưởng trở lại.

Theo quan điểm của JETRO Kuala Lumpur yếu tố thành công của Malaysia dựa trên ổn định chính trị và sự chuyển đổi quyền lực trong hòa bình, các nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú như gỗ, cao su và dầu, nhà lãnh đạo TS. Mahathir có uy tín và chính sách minh bạch. Môi trường kinh doanh của Malaysia tốt hơn nhiều so với các nước láng giềng lân cận. Tham nhũng cũng thấp hơn. Tuy nhiên, với sự nổi lên của Trung Quốc Malaysia đang đối mặt với sự sụt giảm FDI cũng như các công ty đa quốc gia chuyển hoạt động sản xuất của họ sang Trung Quốc do giá lao động ở Trung quốc rẻ hơn nhiều.

Không giống như trước đây, các dự án FDI lớn dường như sẽ không đổ vào Malaysia trong tương lai. Nhưng Malaysia vẫn còn có khả năng hấp dẫn FDI vào ngành viễn thông, ICT, hóa chất, công nghệ sinh học, và lĩnh vực công nghệ cao. Malaysia cần phải duy trì tốc độ tăng trưởng hàng năm từ 4 - 5% năm.

Việc bảo hộ ngành công nghiệp ôtô sẽ giảm dần theo khuôn khổ AFTA trong một vài năm tới. Chính phủ có thể sẽ bỏ bảo hộ đối với Proton. Công ty ôtô quốc gia này vẫn đang có lợi thế vì nắm giữ được thị phần nội địa lớn, tuy nhiên Proton cũng đang phải đối mặt với cạnh tranh từ những công ty có tên tuổi của nước ngoài. Để thúc đẩy phát triển công nghiệp SMIDEC đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các SME, đặc biệt là các SME của Malaysia. Hơn nữa, Luật về SME được ban bố năm 2005 thúc đẩy phát triển SME.

2. Cục phát triển công nghiệp Malaysia (MIDA)

Địa điểm: MIDA, Kuala Lumpur
Thời gian: 14:00, ngày 9 tháng 1 năm 2006

Thành phần tham gia từ phía MIDA:

Ông Arham Abdul Rahman, Phó giám đốc, Phòng xúc tiến đầu tư trong nước
Ông Roswaidin Mohd Zain, Trợ lý giám đốc, Phòng xúc tiến đầu tư trong nước

Báo cáo:

Chức năng của MIDA trong xúc tiến khu vực công nghiệp và dịch vụ

Tài liệu nhận được:

Tờ rơi của MIDA và các thông tin về xúc tiến phát triển công nghiệp Malaysia

Giới thiệu về MIDA:

MIDA được thành lập vào năm 1967 theo Quyết định của Quốc hội,

MIDA là cục xúc tiến và phối hợp phát triển công nghiệp. Đây là địa điểm giao dịch đầu tiên cho các nhà đầu tư muốn thành lập hoạt động sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ ở Malaysia.

Trụ sở chính đặt tại Kuala Lumpur, MIDA có hệ thống 16 văn phòng đặt ở nước ngoài ở Bắc Mỹ, Châu Âu và Châu Á - Thái Bình Dương để cung cấp dịch vụ cho các nhà đầu tư nước ngoài. Ở Malaysia, MIDA có 10 chi nhánh để hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện các dự án. Các chức năng chính của MIDA là:

- Xúc tiến đầu tư trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
- Tham gia vào hoạch định phát triển công nghiệp.
- Đưa ra các khuyến nghị các chính sách và chiến lược cho Bộ ngoại thương và Công nghiệp (MITI).
- Đánh giá các hồ sơ xin cấp giấy phép sản xuất, các ưu đãi, du lịch, R&D, các trường đào tạo và phát triển phần mềm; và việc miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu, các linh kiện và máy móc.
- Hỗ trợ các công ty trong việc thực thi và hoạt động các dự án, trợ giúp thông qua tư vấn trực tiếp và hợp tác với các cơ quan chức năng có liên quan trên cả liên bang và cả nước.

Những vấn đề nổi bật:

MIDA là một trong 5 cục thuộc MITI và đóng vai trò như ủy ban đầu tư của Thái Lan. Phạm vi chức năng của MIDA là xúc tiến đầu tư công nghiệp và phê duyệt các dự án, các chức năng này rất rõ ràng và không trùng lặp với nhiệm vụ của các cục khác. Những người đại diện cao cấp từ các cục liên quan đều có mặt tại trụ sở chính của MIDA ở Kuala Lumpur để tư vấn cho các nhà đầu tư về chính sách và thủ tục. Họ đến từ Bộ tài chính, Bộ phát triển nguồn nhân lực, Hải quan Hoàng Gia Malaysia, Cục môi trường, Cục an toàn nghề nghiệp và y tế, Tenaga Nasional Berhad và Telekom Malaysia

Berhad. MIDA tổ chức các cuộc họp hàng tuần để thông qua các dự án với sự có mặt của các đại diện này. MIDA còn tổ chức cuộc họp hàng tháng với các hội đồng thương mại và kinh doanh và các nhà kinh doanh để trao đổi thông tin. Hơn nữa MIDA giao nhiệm vụ cho 12 cán bộ theo dõi việc các dự án đã được phê duyệt ở tất cả các bang.

Hiện nay Malaysia đang phải đối mặt với việc thiếu lao động, do vậy Malaysia đang muốn chuyển từ các ngành sử dụng nhiều lao động sang ngành công nghệ cao. Để thu hút đầu tư nước ngoài các ưu đãi đặc biệt và ưu đãi theo khách hàng cho các nhà đầu tư nước ngoài mục tiêu sẽ được thương lượng theo từng trường hợp. Các ưu đãi về thuế do chính phủ Liên bang cung cấp, tuy nhiên các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương vẫn có thể đưa ra các ưu đãi khác dưới dạng ưu đãi về đất và điều kiện về nước.

Dưới quan điểm của MIDA, chìa khóa thành công để hấp dẫn FDI của Malaysia là sự ổn định về chính trị, các chính sách mà chính phủ đưa ra luôn vì cộng đồng doanh nghiệp và những chính sách này thường được khu vực tư nhân đưa ra, và cơ sở hạ tầng tốt bao gồm cả hệ thống các đường cao tốc, các cảng hàng không và cảng biển hiện đại.

Trong khi vẫn tiếp tục xúc tiến thu hút FDI, Malaysia còn thúc đẩy đầu tư trong nước để đảm bảo cho các doanh nghiệp của Malaysia tham gia vào phát triển công nghiệp. Các chính sách và các tiêu chuẩn được đưa ra để duy trì năng lực cạnh tranh của Malaysia và duy trì hình ảnh của đất nước là một điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Các chính sách bao gồm:

- *Tự do hóa các chính sách đầu tư*. Hiện nay, người nước ngoài đã được phép nắm giữ 100% cổ phần trong các dự án công nghiệp và các hoạt động dịch vụ liên quan đến công nghiệp.
- *Cải cách thủ tục hành chính*. Trong những năm gần đây quá trình phê duyệt các giấy phép sản xuất đã được cải tiến thông

qua việc loại bỏ các thủ tục và các quy định rườm rà và không cần thiết.

- *Xúc tiến FDI vào các khu vực tạo ra giá trị gia tăng cao*. Các dự án công nghệ cao và dự án có hàm lượng chất xám cao trong lĩnh vực sản xuất như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, cáp quang, lượng tử, công nghệ nano, thiết bị y tế và vật liệu mới đều được khuyến khích
- *Tăng cường khu vực dịch vụ.*
- *Cung cấp các ưu đãi nhằm khuyến khích cạnh tranh.*

3. Ủy ban kế hoạch kinh tế, Văn phòng Thủ tướng

Địa điểm: Phòng công nghiệp và dịch vụ, Ủy ban kế hoạch kinh tế, Putrajaya
Thời gian: 9:30, ngày 11 tháng 1 năm 2006

Các thành viên tham gia từ phía EPU:

Bà Layla Wathiqah Judin, Giám đốc hành chính, Ban công nghiệp và dịch vụ kinh tế
Ông Nirwan Noh, Trợ lý giám đốc hành chính, Ban công nghiệp và dịch vụ kinh tế
Ông Asdirhyme Abdul Rasib, Trợ lý giám đốc hành chính, Ban công nghiệp và dịch vụ kinh tế

Báo cáo:

Chính sách công nghiệp: Kinh nghiệm của Malaysia

Về EPU:

Ủy ban kế hoạch kinh tế (EPU) thuộc Văn phòng Thủ Tướng là cơ quan kế hoạch trung tâm có trách nhiệm hoạch định các chính sách và chiến lược phát triển kinh tế với mục tiêu quan trọng nhất là sự thống nhất đất nước. Các hoạt động kế hoạch được EPU cùng với các cơ quan trung ương khác soạn thảo kế hoạch, trong khi đó việc thực hiện huy động cả đơn vị phối hợp thực hiện và các thành viên của các tổ chức có liên quan. Kế hoạch hóa ở Malaysia là quá trình hai

chiều tương tác lẫn nhau giữa EPU và liên kết các bộ và các cơ quan được thể hiện ở hình sau. Quá trình từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên bảo đảm cho các chính sách và các chiến lược phù hợp lẫn nhau và lợi ích phát triển ở cấp dưới (địa phương) được lồng ghép đầy đủ vào lợi ích phát triển quốc gia.

Những điểm nổi bật:

Các văn bản chính bao gồm *Tầm nhìn 2020* đưa ra các quan điểm chính trong dài hạn, Các kế hoạch triển vọng chính (OPP), các Kế hoạch 5 năm (hiện nay đang xây dựng kế hoạch 5 năm lần thứ 9) và các ngân sách hàng năm. Các kế hoạch của Malaysia do EPU xây dựng, trong khi Kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp do MITI xây dựng.

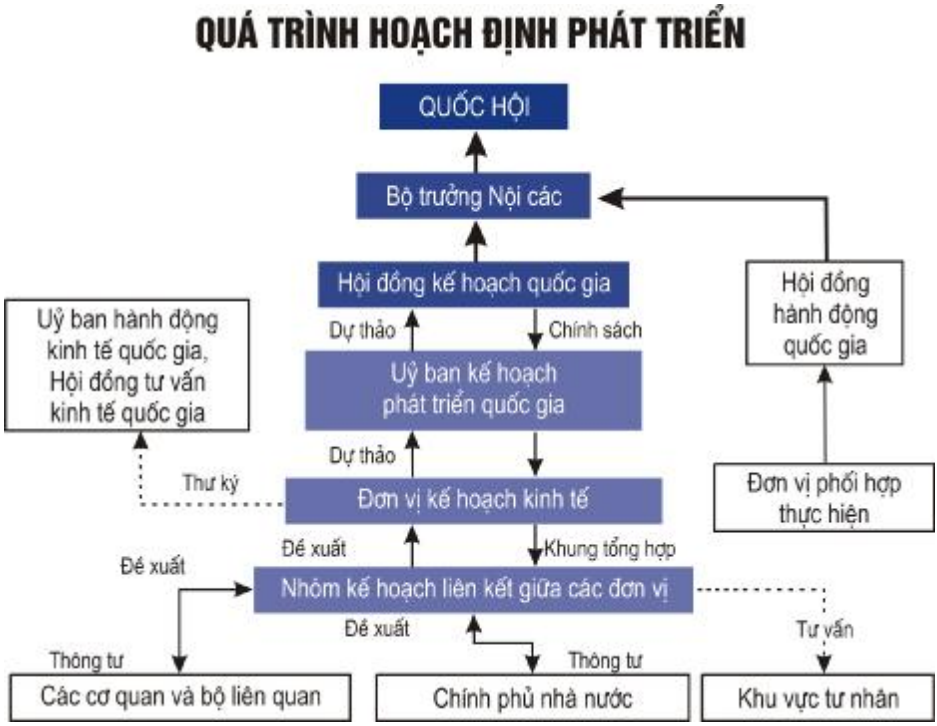

Nguồn: EPU website

OPP là kế hoạch tăng trưởng kinh tế, trong đó bao gồm các chỉ tiêu như GDP, sự liên kết giữa khu vực, đóng góp của các khu vực, kế hoạch việc làm, phân phối lại lợi ích kinh tế và phát triển xã hội. Kế hoạch 5 năm là kế hoạch đầu tư để thực hiện các mục tiêu của OPP. Kế hoạch tác nghiệp hàng năm là những kế hoạch hành động về vật chất và tài chính để thực hiện kế hoạch 5 năm.

Kế hoạch tổng thể công nghiệp lần thứ 2 - IMP2 (1996-2005) tập trung vào phát triển cụm công nghiệp và định hướng "sản xuất + +". Sau đó tập trung vào phối kết hợp trong điều hành sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất lao động và củng cố chặt chẽ các mối liên kết. Các ngành công nghiệp định hướng theo cách tiếp cận này bao gồm điện và điện tử, dệt may, hóa chất, ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên, công nghiệp chế biến thực phẩm và nông sản, công nghiệp vật liệu và vật liệu mới, giao thông vận tải và máy móc thiết bị.

Kế hoạch tổng thể công nghiệp lần thứ 3 - IMP3 (2006-2020) sẽ tập trung vào các ngành dịch vụ và hình thành các liên kết giữa các cụm công nghiệp. Mặc dù IMP2 chưa được đánh giá tổng quát, IMP3 sẽ được đánh giá tổng quát 5 năm 1 lần. Chính phủ Malaysia nhấn mạnh đánh giá theo các dự án để đảm bảo các chính sách thực hiện song song với các mục tiêu cũng như các chiến lược phát triển trong chính sách phát triển quốc gia và kế hoạch 5 năm. Điều này sẽ giúp chính phủ nhận biết được các sai sót và chậm trễ trong việc thực thi các chương trình, dự án và các giải pháp thích hợp, đồng thời tiết kiệm được chi phí.

Ý tưởng ban đầu cho IMP2 do một nghiên cứu viên của Viện nghiên cứu kinh tế Malaysia đưa ra. Tuy nhiên không có ý tưởng này trong IMP3.

Nhóm khảo sát đặt câu hỏi, liệu IMP2 có tiến hành chọn lọc không vì 8 cụm công nghiệp được liệt kê bao gồm hầu như toàn bộ các ngành công nghiệp chủ đạo của Malaysia. Tại Việt Nam phân bổ

dàn trải nhưng rất hạn hẹp các nguồn lực công giữa các ngành là vấn đề cần tính toán. EPU cho rằng, các cụm công nghiệp là của tư nhân do vậy việc đầu tư của khu vực công là không cần thiết. Vì vậy các định hướng sẽ không tạo áp lực về mặt kinh phí.

EPU nhấn mạnh Malaysia không có sự đi tắt trong quá trình phát triển. Đoàn khảo sát đề nghị làm rõ khái niệm này vì Việt Nam luôn theo đuổi ý tưởng đi tắt, đón đầu công nghiệp hoá. EPU cho rằng trong một xã hội đa sắc tộc việc xây dựng chính sách cần hết sức thận trọng, và tăng cường tự do hoá kinh doanh không cân nhắc các vấn đề xã hội là điều không thể chấp nhận.

Theo tầm nhìn 2020 có 9 thách thức đối với quốc gia như thống nhất đất nước, hoàn thiện xã hội dân chủ, xã hội đạo đức và xã hội thịnh vượng. Tầm nhìn 2020 bao gồm chỉ các mục tiêu định tính không có các mục tiêu định lượng. Để đạt được tầm nhìn 2020 các văn bản chính sách nêu trên cần vạch ra các mục tiêu cụ thể và có các điều chỉnh thích hợp trong quá trình thực hiện.

4. Bộ Thương mại quốc tế và Công nghiệp (MITI)

Địa điểm: MITI, Kuala Lumpur
Thời gian: 14:00, ngày 11 tháng 1 năm 2006

Thành viên tham gia từ phía MITI:

Ông Wan Zakaria Wan Ibrahim, Trợ lý giám đốc, Ban kế hoạch chiến lược
Ông Davidson Dee Ladi, Trợ lý giám đốc, Ban kế hoạch chiến lược

Những điểm nổi bật:

Malaysia thực hiện Kế hoạch tổng thể công nghiệp lần 1 (IMP1) để đặt nền móng phát triển công nghiệp. IMP2 mục đích để phát triển các cụm công nghiệp và định hướng "sản xuất + +". Mục tiêu đầu tư được đặt lên hàng đầu. IMP3 (2006 - 2020) đang được chuẩn bị sẽ làm cho Malaysia có năng lực cạnh tranh mạnh hơn trên thị trường

toàn cầu và đưa Malaysia trở thành một nước phát triển. IMP3 sẽ tiếp tục thúc đẩy các cụm công nghiệp hiện có và bổ sung thêm các thành phần mới như các ngành dịch vụ, các phân ngành có chọn lọc, các mối liên kết và đầu tư ra nước ngoài. Những nỗ lực được thực hiện trong IMP3 để phát triển những ngành sản xuất của mình lên một tầm cao hơn và tăng cường sự liên kết các cụm công nghiệp với nền kinh tế toàn cầu. Bản thảo của IMP3 sắp hoàn thành, nhưng còn phải chờ cập nhật số liệu cuối cùng.

Quá trình soạn thảo IMP3 cũng đã được giải thích. Định hướng chính sách tổng thể được quyết định bởi ủy ban kế hoạch công nghiệp (IPC) mà chủ tịch của ủy ban là Bộ trưởng Thương mại quốc tế và công nghiệp. Định hướng chính sách không phải do một cá nhân hay một báo cáo nào quyết định, mà nó là kết quả của các ý tưởng thông qua các cuộc họp. Sau đó ủy ban thường trực (SC) tổ chức soạn thảo kế hoạch. Mặt khác ủy ban thường trực kêu gọi sự hỗ trợ của các nhóm hỗ trợ kỹ thuật (Technical Resource Groups - TRGs) chuẩn bị các chương đã ký kết. Sau đó ủy ban thường trực (SC) tổ chức soạn thảo kế hoạch. Điều này đòi hỏi sự trợ giúp của các TRGs. Theo nguyên tắc chung, cách thức soạn thảo các chương phần lớn do các TRG quyết định. Thông thường, người soạn thảo sẽ được chỉ định. Đó có thể là các chuyên viên, nhà nghiên cứu hoặc doanh nhân. Phiên bản đầu tiên sẽ được trình lên ban thư ký của MITI. Sau đó cộng đồng doanh nghiệp và các chuyên viên của MITI sẽ xem xét. Các chuyên gia nước ngoài không tham dự vào IPC và SC.

Thời gian soạn thảo được qui định rất cụ thể. Khu vực tư nhân tham gia tích cực vào các nhóm TRGs và các cuộc thảo luận xây dựng kế hoạch v.v... Quá trình tổng thể xem ra tương đối phức tạp, song được tiến hành khá trôi chảy nhờ có sự phối hợp thường xuyên giữa các bộ ngành, các cơ quan liên quan và khu vực tư nhân. Bất đồng nảy sinh giữa các bộ sẽ được giải quyết trong các phiên họp của TRGs. IMP3 chỉ đưa ra các giải pháp lớn như các khuyến khích về thuế.

Các chi tiết cụ thể sẽ do MIDA và các cơ quan liên quan quyết định.

10 nhóm TRG được thành lập bao gồm: cơ cấu vĩ mô, ngoại thương, đầu tư, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển nguồn nhân lực, ICT và công nghệ, thương hiệu/marketing, hậu cần, phát triển ngành, dịch vụ. Các nhóm này tương ứng với các nội dung đề xuất.

Nhóm khảo sát cho rằng, IMP2 là một văn bản duy nhất tuân thủ chặt chẽ các quan điểm về mặt học thuật như chuỗi giá trị, cụm công nghiệp. Các chuyên viên của MITI cho biết, IMP2 được thực hiện tương đối thành công. Hoạt động đầu tư đúng mục đích và kim ngạch xuất khẩu gia tăng.

Nhóm khảo sát Việt Nam cho rằng việc dự báo cho 15 năm là hết sức khó khăn trong bối cảnh thế giới đầy biến động, đặc biệt đối với một số ngành như E&E. MITI cho biết IMP và các kế hoạch khác là các công cụ để hiện thực Tầm nhìn 2020. Các kế hoạch này là kế hoạch cuốn chiếu và sẽ được xem xét lại 5 năm 1 lần. Trong các IMP sẽ không có bất cứ số liệu cụ thể nào bởi việc thực thi sẽ diễn ra tại các bộ ngành và ủy ban liên quan.

5. Cơ quan phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMIDEC)

Địa điểm: SMIDEC, Selangor Darul Ehsan
Thời gian: 9:30, ngày 12 tháng 1 năm 2006

Thành phần tham gia từ phía SMIDEC:

Bà Norsalehah Nasir, Giám đốc, Ban kế hoạch chiến lược
Bà Saraya Kulop Abdul Rahman, Quản lý cao cấp, Ban kế hoạch chiến lược
Hai thành viên nữ khác

Báo cáo: Trình bày về SMIDEC

SMIDEC: SMIDEC được thành lập năm 1996 do nhu cầu cần có

một cơ quan đặc biệt để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các chức năng của SMIDEC là:

- Đưa ra các chính sách và thực hiện các chương trình để phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn dịch vụ hỗ trợ liên kết với các cơ quan liên quan hỗ trợ phát triển SME
- Thúc đẩy liên kết công nghiệp giữa SME với các doanh nghiệp lớn và các công ty đa quốc gia
- Thực hiện, phối hợp và giám sát hỗ trợ tài chính cho các SME
- Cộng tác với các tổ chức liên quan đến SME sở địa phương và quốc tế

Những điểm nổi bật:

Đến năm 2003 tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khu vực sản xuất là 18.271 doanh nghiệp. SMEs ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra việc làm và tăng trưởng kinh tế ở Malaysia. SMIDEC là cơ quan hỗ trợ SME với ngân sách hỗ trợ và vay ưu đãi khoảng 700 triệu RM (tương đương 190 triệu US$). SMIDEC giúp các doanh nghiệp Malaysia trở thành các công ty cạnh tranh toàn cầu.

Để được hỗ trợ tài chính từ phía SMIDEC các công ty phải có ít nhất 60% cổ phần của Malaysia trong lĩnh vực sản xuất, các dịch vụ liên quan đến sản xuất và các ngành công nghiệp chế biến nông sản với doanh thu hàng năm không quá 25 triệu RM hoặc số lao động thường xuyên không vượt quá 150 người. Đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ, thông tin và viễn thông doanh thu hàng năm không vượt quá 5 triệu RM hoặc số lao động thường xuyên không vượt quá 50 người. Các khoản tài trợ có thể được cung cấp để hỗ trợ các SME trong kế hoạch kinh doanh và phát triển doanh nghiệp, trong việc cải thiện quá trình sản xuất hay sản phẩm, nâng cao năng suất và chất lượng, cấp giấy chứng nhận, phát triển thị trường và xúc tiến và phát triển sản phẩm halal (các sản phẩm được sản xuất theo nguyên tắc của đạo Hồi), tăng cường năng lực đóng gói, thiết kế nhãn mác sản phẩm. Các khoản cho vay ưu đãi để thay đổi địa điểm

nhà máy, ứng dụng... Đơn xin tài trợ được thông qua trong vòng 14 ngày làm việc và được giải ngân trong 20 ngày.

Đối với Chương trình liên kết công nghiệp (ILP), SMIDEC duy trì cơ sở dữ liệu của khoảng 18.000 doanh nghiệp và tổ chức các sự kiện liên kết hàng năm với sự tham gia của 250 các nhà cung cấp địa phương và các công ty đa quốc gia. SMIDEC còn hỗ trợ ILP bằng các chương trình như tài trợ, vay ưu đãi và các chương trình phát triển.

Các SME dự định sản xuất các sản phẩm và tiến hành các hoạt động trong danh mục ưu tiên có thể nhận được cơ chế ưu đãi như miễn 100% thuế thu nhập theo luật định trong vòng 5 năm hay khấu trừ 60% thuế đầu tư đối với các khoản đầu tư lớn trong 5 năm đầu và miễn 100% thuế thu nhập theo luật định. Đối với các MNC và các công ty lớn hoạt động tại ILP chi phí cho việc đào tạo nhân công, phát triển sản phẩm, thử và kiểm toán chất lượng sản phẩm có thể được khấu trừ khi tính thuế thu nhập.

Ngoài ra ở Malaysia còn có Hội đồng phát triển SME quốc gia do Thủ tướng là chủ trì và có sự tham gia của các bộ trưởng, 18 tổ chức liên quan đến SME. Hội đồng này phối hợp các chương trình hỗ trợ phát triển SME. SMIDEC là một thành tích cực và cơ quan phối hợp của Hội đồng này.

SMIDEC còn tham gia soạn thảo chương 3 về phát triển SME của IMP3. Với mục tiêu này SMIDEC đã tổ chức hàng loạt các cuộc gặp với các bộ và các tổ chức khác để thu thập các đầu vào (thông tin) để phác thảo các định hướng và chiến lược trong tương lai. Hội đồng phát triển SME thuê các chuyên gia và lựa chọn một trong số họ để hiệu đính cho cả chương. Các nhân viên của SMIDEC làm việc rất tích cực để soạn thảo chương về SMEs. Trong quá trình này đã gặp phải một số khó khăn do thời gian và chất lượng của các số liệu về SME.

6. Proton

Địa điểm: Proton Holdings Berhad, Selangor Darul Ehsan
Thời gian: 14:00, ngày 12 tháng 1 năm 2006

Thành phần tham gia bên phía Proton:

Ông Haris Fadzilah Hassan, Giám đốc, Ban Kế hoạch tập đoàn

Nội dung báo cáo:

Tổng quan về lĩnh vực sản xuất ngành công nghiệp ôtô và Proton

Về Proton:

Dự án ôtô quốc gia, Perusahaan Automobil Nasional (Proton), được hình thành năm 1983 và đi vào thực hiện năm 1985. Ban đầu cổ phần của Khazanah Nasional chiếm 38,32%, Quỹ Tiết kiệm người lao động chiếm 12,04%, Petronas 7,85%, và các nhà đầu tư trong và ngoài nước khác nắm giữ 41,79%. Sản phẩm ban đầu là mẫu xe Proton Saga. Theo ý tưởng xây dựng ngành công nghiệp xe hơi của cựu Thủ tướng, TS. Mahathir, dự án này được xây dựng với mục tiêu hình thành ngành công nghiệp ôtô trong điều kiện trình độ công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ trong nước phát triển mạnh mẽ. Dự án được hưởng các ưu đãi về thuế, trang thiết bị cho hoạt động sản xuất hợp nhất, thúc đẩy liên kết công nghiệp và thúc đẩy thương hiệu quốc gia.

Những điểm nổi bật:

Ông Haris trình bày theo slide về các bước công nghiệp hóa ở Malaysia, ngành công nghiệp ôtô với hãng Proton là dự án xe hơi quốc gia cũng như những thành quả và thực trạng của hãng này. Các nội dung trình bày rất rõ ràng, cụ thể và cập nhật.

Theo ông Haris, rất khó có thể đánh giá mức độ thành công về mục tiêu của Dự án xe hơi quốc gia Proton, nhưng có thể khẳng định rằng Malaysia đã có cách tiếp cận hoàn toàn khác so với các nước láng giềng trong ngành công nghiệp ôtô. Trong khi sự phát triển nội lực

và bí quyết công nghệ không được chú trọng ở các nước ASEAN khác, thì ngược lại trong Qui hoạch công nghiệp lần 2 của Malaysia (IMP2), 1996-2005, đặt mục tiêu ôtô là ngành công nghiệp sống còn của quốc gia. Chính phủ mong muốn phát triển ngành này theo định hướng toàn cầu, xây dựng thương hiệu lớn, nâng cao năng lực, giá trị gia tăng và cải thiện nguồn nhân lực và kỹ năng quản lý.

Dự án xe hơi quốc gia đã thúc đẩy sự phát triển sản xuất phụ tùng và phụ kiện thông qua các chương trình hỗ trợ của nhà cung cấp. Việc phát triển hệ thống sản xuất theo kiểu mô-đun đã khuyến khích sản xuất các phụ kiện nhỏ. Hiện nay đã có 4.865 linh phụ kiện được nội địa hóa với 286 nhà cung cấp ở Malaysia sản xuất các linh phụ kiện cho Proton. Rất nhiều linh kiện máy quan trọng đã được sản xuất tại Malaysia, trong khi các nước ASEAN khác chỉ tập trung vào các công đoạn đúc, gia công, nhãn mác và lắp ráp cuối cùng. Tất cả các phần thiết kế, cơ khí bao gồm các công nghệ chính được thực hiện ngoài ASEAN trừ Malaysia, nơi mà Proton đã thực hiện nội địa hóa khá nhiều trong công đoạn nghiên cứu phát triển và trang thiết bị. Malaysia có thể tự hào là một trong 11 nước trên thế giới có thể thiết kế và sản xuất xe hơi hoàn chỉnh. Cùng với việc hợp tác với Lotus (một hãng sản xuất xe hơi của Anh) đã góp phần thúc đẩy khả năng thiết kế của Proton. Các công việc trực tiếp thực hiện bởi Proton đã tăng từ 5.400 năm 1996 lên 10.000 hiện nay và chỉ có 20% do nước ngoài thực hiện. Thêm vào đó, Proton đã tạo ra hơn 100.000 việc làm thông qua chuỗi giá trị và tạo điều kiện cho sự phát triển của rất nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Malaysia.

Tuy nhiên, hiện nay Proton đang phải đối mặt với những thách thức lớn trong điều kiện tự do hóa và toàn cầu hóa. Các bất lợi của Proton một phần là do qui mô của nền kinh tế nhỏ và thương hiệu trên thị trường quốc tế còn hạn chế. Sản lượng tiêu thụ nội địa năm 2004 đạt khoảng 500.000 sản phẩm và dự kiến năm 2005 đạt khoảng 519.000. Tuy nhiên, do thu nhập và mức độ mở cửa với bên ngoài ngày càng tăng làm cho sản lượng bán của các thương hiệu nước ngoài, đặc biệt là các hãng Nhật Bản cũng tăng theo.

Sau hơn 20 năm phát triển, ngành công nghiệp ôtô của Malaysia vẫn chưa đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Proton sẽ rất khó có thể tồn tại nếu không xây dựng một chiến lược liên kết với các thương hiệu mạnh là các nhà sản xuất xe hơi nước ngoài. Trong thời điểm hiện nay, Proton cần tìm đối tác phù hợp và tập trung sản phẩm vào phân đoạn thị trường các nước ASEAN và các thị trường khác trong vùng.

Sau buổi họp, đoàn đã đến thăm nhà máy nằm liền kề với tòa văn phòng làm việc của hãng.

7. Viện nghiên cứu Kinh tế Malaysia (MIER)

Địa điểm: MIER, Kuala Lumpur
Thời gian: 9:30, ngày 13 tháng 1 năm 2006

Thành phần tham gia phía MIER:

Ông Kevin Chew, nghiên cứu viên (chuyên gia về vĩ mô)
Ông Shankaran Nambiar, nghiên cứu viên (chuyên gia về chính sách)

Sơ lược về MIER:

Viện nghiên cứu Kinh tế Malaysia được Chính phủ thành lập năm 1985, là một tổ chức phi lợi nhuận. Đây là cơ quan có chức năng vừa ủng hộ và chỉ trích Chính phủ. Viện có 20 người, trong đó 8 người là nghiên cứu viên. Cơ cấu tổ chức của MIER gồm 4 bộ phận: Vĩ mô, Thương mại, Công nghiệp và Chính sách. Bộ phận chính sách bao gồm rất nhiều các lĩnh vực liên quan đến tăng trưởng như cạnh tranh, nghèo đói, nông nghiệp và công nghiệp. Các đệ trình ngân sách hàng năm cũng do MIER soạn thảo.

Những điểm nổi bật:

Trong quá trình soạn thảo Quy hoạch Công nghiệp lần thứ 3 (IMP3), MIER đảm trách vai trò của TRG về khung vĩ mô. Có một số khó khăn nảy sinh trong quá trình viết dự thảo về chương này. Phạm vi

nghiên cứu liên quan cũng được xem xét lại sau khi công việc bắt đầu đi vào thực hiện. Trong thu thập số liệu cũng tồn tại một số khó khăn. Nhóm viết dự thảo đã coi sự bất công bằng trong "nội bộ nhóm" (khoảng cách thu nhập trong nội bộ Bumiputra) là một vấn đề quan trọng, nhưng điều này không thể được phân tích mà không có các dữ liệu liên quan.

Trước đây, khi soạn thảo Quy hoạch công nghiệp lần 2, MIER cũng chính là tổ chức trình bày bản sơ thảo đầu tiên trước khi Chính phủ đi vào chỉnh sửa. Tuy nhiên, Quy hoạch Công nghiệp lần 3 lại được chuẩn bị theo cách khác, theo đó các nhóm bên ngoài soạn thảo các chương mục không liên quan nhiều đến định hướng của trung ương. Điều này tất nhiên có thể sẽ dẫn đến sự thiếu trọng tâm và tính rõ ràng về mục tiêu đặt ra. MITI có thể đã đưa ra nhiều ràng buộc về phạm vi của các vấn đề trong bản qui hoạch này. Thêm vào đó, thời gian trong Quy hoạch Công nghiệp lần 3 cũng lâu hơn (15 năm) nên chắc chắn khó hơn. Để đạt được mục tiêu đến năm 2020, Malaysia cần tăng trưởng ổn định 7% nhưng điều này xem ra là khó khả thi vì sự nổi lên của Trung Quốc, khả năng khủng hoảng khu vực và sự giảm sút tự nhiên của nền kinh tế ở giai đoạn chín muồi.

Trong khi các xem xét trung hạn trong kế hoạch 5 năm đã hoàn tất, thì lại không hề có đánh giá nào mang tính hệ thống về IMP2. Mặc dù không đạt được mục tiêu tăng trưởng đề ra, nhưng điều này có thể dễ nhận thấy là do yếu tố bên ngoài (khủng hoảng châu Á). Các cụm công nghiệp không được hình thành như mong đợi. Khái niệm về các cụm công nghiệp thì rất đúng, nhưng chính sách thực thi thì lại quá kém. IMP2 còn đặt ra mục tiêu phát triển các ngành mà Malaysia không hề có lợi thế so sánh như các nguyên liệu cao cấp hay ngành công nghiệp ôtô.

Vấn đề trọng tâm của Malaysia là không có khả năng nâng cao giá trị quốc gia. Malaysia nên mở cửa một cách dứt khoát và tránh sự thay đổi thất thường trong chính sách. Các thủ tục cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn rườm rà. Có thể nói, cho đến nay

Malaysia đã may mắn có được nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, nhưng con đường phía trước còn rất nhiều chông gai.

Sự hạn chế về giá trị sáng tạo ra bắt nguồn từ yếu kém trong hệ thống giáo dục. Định hướng giáo dục quá thiên về số lượng làm giảm chất lượng. Các nguồn lực quan trọng trong giáo dục đang chuyển dịch sang nước láng giềng Singapore. Nhìn bề ngoài, tình hình của Malaysia dường như rất khả quan, nhưng nhìn từ bên trong, Malaysia vẫn còn rất nhiều tồn tại trong bộ máy Chính phủ: thiếu hiệu quả, tham nhũng và không minh bạch. Tuy nhiên, các yếu kém này cũng đang dần được hạn chế dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa.

8. KPMG Tư vấn doanh nghiệp Sdn Bhd

Địa điểm: Wisma KPMG, Kuala Lumpur
Thời gian: 14:30, ngày 13 tháng 1 năm 2006

Thành phần tham gia phía KPMG:

Ông Y. K. Chin, Thành viên sáng lập
Ông Mohd Arif Ibrahim, Giám đốc, cố vấn về rủi ro và dịch vụ kiểm toán nội bộ
Bà Nik Fadzrina Nik Hussain, Cộng tác viên cao cấp, Cố vấn

Trình bày:

Phát triển công nghiệp ở Malaysia (slides)

Sơ lược về KPMG:

KPMG là một trong những nhà cung cấp hàng đầu thế giới về các dịch vụ: Kiểm toán, thuế và tư vấn.

Những điểm nổi bật:

Ông Chin là đồng tác giả của chương marketing và thương hiệu của IMP3. Theo yêu cầu của đoàn đặt ra, ông đã trình bày về sự phát triển và các thành tựu đạt được từ IMP1 đến IMP3. Nội dung của các slides là khá rõ ràng với rất nhiều thông tin phong phú.

Ngành sản xuất của Malaysia bắt đầu cất cánh từ đầu những năm 1970 khi các nhà sản xuất bán sản phẩm lớn như Motorola hay National đến Penang để sản xuất các bộ phận sử dụng nhiều lao động với giá nhân công thấp. Luật điều tiết Công nghiệp đóng một vai trò hết sức quan trọng trong giai đoạn này.

Sau đó, IMP1 (1986-95) với kế hoạch thúc đẩy các ngành sản xuất dựa trên nguồn lực. Mục tiêu chính của quy hoạch này là: (i) Thúc đẩy các ngành sản xuất; (ii) chế biến các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước; và (iii) tiếp thu công nghệ. Thực tế là kết quả đạt được đều vượt các mục tiêu đặt ra.

IMP2 (1996-2005) đã nêu bật sự phát triển ngành sản xuất + + và phát triển công nghiệp dựa trên mô hình cụm công nghiệp. Tuy nhiên, khi dòng vốn FDI tăng mạnh, tâm lý sớm thỏa mãn lại nảy sinh và động lực do vậy không được thúc đẩy. Trong lúc đó Malaysia trở thành nhà xuất khẩu máy điều hòa nhiệt độ, ti vi màu và các phụ kiện hàng đầu thế giới. Tăng trưởng trong thời kỳ Quy hoạch Công nghiệp lần 2 được ghi nhận là thấp hơn so với mục tiêu đặt ra. Ông Chin cho rằng chiến lược phát triển cụm công nghiệp trong IMP2 là rất hạn chế. Ông cũng cho rằng các hạn chế của IMP2 sẽ được khắc phục trong IMP3.

Cơ cấu dự thảo của IMP2 và IMP3 cũng được lý giải. IMP2 chưa bao giờ được chỉnh sửa, các vấn đề về phát triển các cụm công nghiệp và phát triển các ngành sản xuất + + cũng chưa được tổng kết, trong khi mục tiêu tăng trưởng của nó đã được xem xét.

Một vị chủ tịch về kinh doanh của CEO, và MATRADE phụ trách công tác hành chính, ở TRG về marketing và thương hiệu, trong đó ông Chin tham gia với tư cách là đồng tác giả. Các cuộc hội thảo của TRG được tổ chức khoảng 2-3 tuần/lần. Có khoảng 20 thành viên nhưng không phải lúc nào tất cả các thành viên cũng có thể tham dự đầy đủ. Các vấn đề cơ bản trong bản thảo là phân tích, và các vấn đề liên quan đến (i) nhận thức được các lợi thế cạnh tranh của các nước

láng giềng; (ii) xác định giá trị của các thương hiệu. Đối với vấn đề thứ nhất, TRG yêu cầu MATRADE cung cấp các quĩ cho việc nghiên cứu, việc này được tài trợ. Đối với vấn đề thứ hai, dựa vào dữ liệu của Interbrand (một công ty tư nhân) nhưng các dữ liệu đo lường thì thường tập trung quá nhiều vào Hoa Kỳ. Trong chương nghiên cứu của ông không chứa đựng các mục tiêu cụ thể. Mặc dù vậy, cho đến nay ông ta vẫn chưa hề nhận được các thù lao cho công việc này, nhưng Chính phủ hứa rằng ông sẽ được nhận.

Theo ông Chin, Malaysia nên tìm ra lợi thế so sánh riêng có hơn là cạnh tranh trực tiếp với 2 gã khổng lồ là Trung Quốc và Ấn Độ. Malaysia phải bổ sung cho họ. Thêm vào đó, Malaysia nên trở thành một điểm cầu nối giữa Trung Quốc, Ấn Độ và Indonesia, vì nó giúp kết hợp chặt chẽ các tính cách sắc tộc và thực hiện một đạo hồi ôn hòa.

9. Trung tâm Phát triển Kỹ năng Penang (PSDC)

Địa điểm: PSDC, Penang
Thời gian: 9:30, ngày 13 tháng 1 năm 2006

Thành phần tham gia phía PSDC:

Tiến sĩ Ng Chern Hsoon, Tổng giám đốc phụ trách giáo dục và phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ

Tài liệu đã nhận:

Tập gấp giới thiệu của PSDC

Về PSDC:

Trung tâm phát triển kỹ năng Penang là nỗ lực hợp tác duy nhất giữa Chính phủ, các học viện và các ngành sản xuất. Mặc dù được thành lập bởi chính quyền địa phương thông qua tập đoàn Phát triển Penang với sự giúp đỡ bởi các học viện, nhưng việc quản lý và phụ trách hành chính đều do các doanh nghiệp tự quản lý. PSDC tiếp nhận các thành viên từ các doanh nghiệp sản xuất. Những thành công to lớn có được của PSDC từ năm 1989 có sự đóng góp rất lớn

từ các thành viên, những doanh nghiệp nằm trong số các tập đoàn lớn trên thế giới. PSDC hoạt động với tư cách là một đơn vị xã hội phi lợi nhuận và hiện đã có 113 công ty thành viên, với hơn 100.000 công nhân. Các chức năng của PSDC là:

- Cung cấp các chương trình giáo dục và đào tạo hiệu quả đáp ứng nhu cầu về lực lượng lao động hiện tại và tương lai.
- Thiết lập các mối quan hệ hợp tác chiến lược với các trường đại học trong và ngoài nước, các cơ sở đào tạo và các tổ chức để cung cấp và phối hợp các chương trình đào tạo liên quan để nâng cao chất lượng học viên.
- Hỗ trợ các sáng kiến về Phát triển nguồn nhân lực (HRD) đối với cả cấp bang và cấp chính quyền trung ương.
- Thúc đẩy sự phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương là các nhà cung cấp toàn cầu, các nhà cung cấp dịch vụ phụ trợ.
- Chia sẻ sở hữu trí tuệ của PSDC về tính cạnh tranh và kinh nghiệm của Penang và Malaysia.
- Phát triển các chương trình và khóa đào tạo của PSDC.
- Tạo thu nhập để đảm bảo duy trì hoạt động bền vững của PSDC và hỗ trợ quá trình nâng cao năng lực con người của Malaysia.

Những điểm nổi bật:

Theo tiến sĩ Ng Chern Hsoon, có 3 nhân tố thành công cơ bản của PSDC là:

Thứ nhất, một chính phủ thân thiện với doanh nghiệp với nhiều sáng kiến trong phát triển nguồn nhân lực. Chính phủ Malaysia thành lập quỹ Phát triển nguồn nhân lực, quĩ này được đóng góp bởi các doanh nghiệp sản xuất thu hút từ 50 nhân công trở lên, với tỷ lệ bắt buộc 1% tổng số tiền trả cho nhân viên. Các doanh nghiệp này cũng có thể đòi lại 1 tỷ lệ nhất định từ khoản đóng góp này cho mục đích đào tạo của chính họ. Từ năm 1989, tổng mức đóng góp của các doanh nghiệp trong việc cung cấp các khóa đào tạo, trang thiết bị và hỗ trợ tiền mặt đã đạt hơn 7 triệu RM. Chính quyền liên bang cũng đã đầu tư hơn 17 triệu RM và bang Penang đóng góp 5,8 triệu RM.

Từ khi có sự hình thành của PSDC, sự hợp tác chặt chẽ giữa chính quyền bang, liên bang và các doanh nghiệp, các nhà khoa học đã giúp PSDC đạt được các kết quả quan trọng sau đây:

- Sự đóng góp của các doanh nghiệp trong việc cung cấp các đầu vào cho quá trình đào tạo cùng với các cam kết của chính quyền bang, liên bang và các nhà khoa học.
- Sự thừa nhận của chính quyền bang như một phương tiện để hiện thực sự phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp.
- Sự thừa nhận của chính quyền liên bang và đặc biệt là cựu thủ tướng Malaysia, TS. Mahathir, rằng PSDC là một điển hình tốt về *sự kết hợp chặt chẽ Malaysia* trong công việc.
- Các ủng hộ về trang thiết bị, chương trình đào tạo và các quĩ của các nhà cung cấp thiết bị, các tổ chức đào tạo tư nhân và các công ty đa quốc gia.
- "Anugerah Menteri Sumber Manusia 2000: Training Provide Category", một giải thưởng của Bộ trưởng nguồn Nhân lực trao cho PSDC vì sự đóng góp của Trung tâm này cho sự phát triển lực lượng lao động.

Thứ hai, văn hóa của sự hợp tác giữa các doanh nghiệp thành viên. PSDC được điều hành bởi Hội đồng Quản lý bao gồm 11 thành viên qua bầu cử, 4 thành viên thường trực chỉ định và 7 thành viên trong hội đồng cũ. Các thành viên thường trực thường là các CEO hoặc những người giữ các vị trí quan trọng của công ty sáng lập viên hoặc các công ty chủ chốt. Bên cạnh đó mỗi một đối tác khác cũng có một đại diện, bao gồm đại diện của chính quyền bang Penang, Tập đoàn Phát triển Penang (PDC), Trường Đại học Sain Malaysia (USM), Sirim Berhad (trước đây là Viện nghiên cứu tiêu chuẩn và công nghiệp Malaysia), Văn phòng phát triển vùng Penang (PERDA), Bộ phát triển Doanh nghiệp (KPU), và Tập đoàn phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMIDEC). Các đại diện này là các thành viên thường trực của Hội đồng Quản lý, thực hiện chức năng tư vấn cho Hội đồng Quản lý trong tất cả các vấn đề liên quan đến chính sách của Chính phủ.

Để liên kết các doanh nghiệp địa phương với các công ty đa quốc gia (MNCs), PSDC thường xuyên tổ chức các cuộc trao đổi để giúp các nhà lãnh đạo của các công ty đa quốc gia và các nhà cung cấp địa phương chia sẻ ý kiến và trao đổi quan điểm với nhau. Việc này giúp cho các doanh nghiệp địa phương gia nhập mạng lưới cung cấp cho các MNCs. PSDC cũng duy trì một cơ sở dữ liệu về công nhân kỹ thuật đã qua đào tạo ở PSDC. Các hội chợ việc làm cũng được tổ chức hàng năm để giúp học viên tìm được việc làm phù hợp.

Thứ ba, các thành viên chính, năng lực mạnh sẵn sàng đóng góp thời gian và hiểu biết cho công tác phát triển nguồn nhân lực. Ban đầu PSDC được thành lập khi các lãnh đạo của Motorola, Intel và Hewlett-Packard lập ra ủy ban điều hành để xây dựng một trung tâm kỹ năng. Các nhà sản xuất ở Penang thực sự quan tâm đến PSDC trong giai đoạn ban đầu phát triển và ủng hộ thông qua các đóng góp về trang thiết bị, phương tiện, phần mềm cho giảng dạy. Tập đoàn Phát triển Penang (PDC), với tư cách là người anh lớn, cũng tham gia với vai trò hỗ trợ các khoản vay cho các thành viên của PSDC. Các nhà đầu tư và các MNC rất tin tưởng vào chính sách ổn định của Malaysia đã qua trải nghiệm hơn 3 thập kỷ vừa qua. Điều này lý giải vì sao họ đã sẵn sàng đầu tư vào đào tạo kỹ thuật cho lực lượng lao động.

Đề cập đến tương lai phát triển, PSDC đang tìm kiếm một đối tác chiến lược với các trường kỹ thuật ở các nước phát triển. Điều này sẽ giúp cho PSDC có thể nâng trình độ đào tạo với các bằng cấp cao hơn và tiếp tục nâng cao vị thế của mình trong số các trung tâm đào tạo hàng đầu ở Malaysia và các nước láng giềng.

10. Văn phòng phát triển Công nghiệp Malaysia tại Penang (MIDA)

Địa điểm: MIDA Penang
Thời gian: 15:00, ngày 13 tháng 1 năm 2006

Thành phần tham gia phía MIDA Penang:

Ông Mohd Zukepli Bin Hj.Embong, Giám đốc MIDA Penang

Các nội dung chính:

Ngài Giám đốc trình bày vai trò của MIDA Penang. Đây là một văn phòng khu vực đóng vai trò hợp tác và thúc đẩy phát triển công nghiệp tại Penang. Văn phòng có 4 cán bộ, bao gồm: giám đốc, một thư ký và 2 chuyên viên. Văn phòng giúp cho chính quyền địa phương cập nhật các chính sách và các ưu đãi phát triển công nghiệp, theo dõi thực hiện các dự án đã được thông qua. Đây là điểm liên hệ đầu tiên của các nhà đầu tư dự định xây dựng các dự án về sản xuất và các dịch vụ liên quan ở Penang.

Đề cập đến các lợi thế của Penang trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài so với các địa phương khác ở Malaysia, ngài Giám đốc nói rằng Penang là một địa điểm rất tốt cho các nhà đầu tư vì ở đây có cơ sở hạ tầng tốt như: các cảng lớn, đường không và đường cao tốc. Thêm vào đó, Penang là bang có khu kinh tế đầu tiên của Malaysia thành lập vào năm 1971 để thu hút vốn FDI. Thống đốc Bang trước đây đã đến Hoa Kỳ và Châu Âu để mời gọi các tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào Penang. Mặc dù chính quyền mỗi bang đều có các chương trình xúc tiến đầu tư riêng, nhưng không hề có sự xung đột trong việc cạnh tranh thu hút FDI.

Như là một lời kết về quá khứ và triển vọng về tính cạnh tranh của nền kinh tế Malaysia, ngài giám đốc còn cho rằng Malaysia vẫn chưa thành công trong việc phát triển các tập đoàn lớn với tầm vóc quốc tế và các sản phẩm chất lượng cao như Hàn Quốc. Malaysia vẫn còn đứng sau các quốc gia khác về tiềm lực phát triển, đặc biệt trong các ngành công nghệ cao.

(3) Nhật Bản

1. Hội thảo đặc biệt của VDF tại Tokyo

Địa điểm: GRIPS, Tokyo
Thời gian: 9:30 - 11:30, ngày 30 tháng 5 năm 2005

Người trình bày:

Ông Lê Văn Được (Vụ trưởng, Vụ Kế hoạch, Bộ Công nghiệp)
Ông Cao Xuân Thành (Phó Vụ trưởng, Vụ Kế hoạch, Bộ Công nghiệp)

Những người tham dự:

Kenichi Ohno (GRIPS/VDF), Yoshiaki Ueda (Trường Khoa học Marketing và Phân phối), Nozomu Kawabata (Đại học Tohoku), Tadashi Kikuchi (Đại học Keio), Yuji Sasaoka (GRIPS), Shuji Isone (Tài chính Carbon Nhật Bản), Fan Xiaoju (Đại học Waseda) Nguyễn Thị Xuân Thuý (GRIPS/Bộ Công nghiệp), Azko Hayashida (GRIPS)

Tài liệu đã phát:

- "Hội thảo về chiến lược và việc hoạch định chính sách công nghiệp của Việt Nam, do cán bộ MOI trình bày tại GRIPS" (Tài liệu phát)
- Bộ Công nghiệp Việt Nam, "Công nghiệp Việt Nam đến năm 2020" (powerpoint)

Những điểm nổi bật:

Ông được trình bày mục đích chung của chuyến khảo sát và những điều mà đoàn khảo sát muốn học từ Nhật Bản. Sử dụng bài trình chiếu, TS. Thành trình bày các thành quả và việc chuyển đổi cơ cấu của ngành công nghiệp Việt Nam. Các vấn đề về tầm nhìn chiến lược, mục tiêu và định hướng đến năm 2020 được trình bày và thảo luận.

Một người tham gia hỏi về các ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam. Bộ Công nghiệp giải thích rằng có 3 nhóm ngành công nghiệp: (i) các ngành đã có khả năng cạnh tranh và có thể dẫn dắt nền kinh tế trong vòng 5 năm tới (may mặc, da giày, chế biến thực phẩm, v.v...); (ii) các ngành công nghiệp cơ bản (năng lượng, dầu khí, nguyên vật liệu công nghiệp, v.v...); và (iii) các ngành công nghiệp mũi nhọn (điện tử, điện v.v...).

Một người tham gia khác nêu ra vấn đề về việc thiếu hụt năng lượng ở miền Bắc Việt Nam. Nếu tình trạng này tiếp tục xảy ra thì nó sẽ là một tín hiệu tiêu cực đối với các nhà đầu tư. Bộ Công nghiệp giải thích rằng để có được năng lượng cần các khoản đầu tư lớn và chính phủ đang cố gắng tìm kiếm các nguồn tài chính cho lĩnh vực này. Theo lộ trình của ngành năng lượng, khu vực công sẽ chỉ chịu trách nhiệm vấn đề truyền tải điện còn các chức năng khác sẽ được tư nhân hoá trong tương lai.

G.S Ohno nêu lên 4 vấn đề về chỉ tiêu định lượng. Thứ nhất là phạm vi của chỉ tiêu định lượng (chỉ tiêu chi tiết cho mỗi ngành, mỗi sản phẩm, hay chỉ tăng trưởng và xuất khẩu chung?). Hai là điều gì sẽ xảy ra nếu không đạt được chỉ tiêu? Theo GS. Ohno, việc không đạt được chỉ tiêu cần được nghiên cứu để có những cải thiện về chính sách trong tương lai hơn là đạt được bằng mọi giá. Cơ cấu chỉ tiêu nên có nhiều tầng lớp từ một vài chỉ tiêu vĩ mô thiết yếu đến các tiêu chí ngành và dự báo sản phẩm theo ngành. Mỗi loại chỉ tiêu cần được xem xét khác nhau. Thứ ba là dường như đang có vấn đề về phân loại (chẳng hạn, dầu thô và khai khoáng không nên đặt trong mục "công nghiệp"). Thứ tư là liệu Việt Nam có thực sự cần kế hoạch 5 năm nữa không sau năm 2010?

Phía Bộ Công nghiệp đưa ra câu hỏi liệu các chỉ tiêu định lượng có phụ thuộc vào trình độ phát triển hay không? Bộ Công nghiệp cũng lưu ý rằng trong quá khứ, các chỉ tiêu được coi là mệnh lệnh đối với các doanh nghiệp nhà nước song hiện tại đang chuyển sang thành những gợi ý. Kế hoạch 5 năm cũng chuyển từ chỉ tiêu cứng nhắc sang định hướng. Có ý kiến cho rằng chỉ tiêu về cung ứng và việc dự

báo nhu cầu vẫn cần thiết đối với các ngành nguyên vật liệu như thép, năng lượng. Một người tham gia đưa ra vấn đề là các nước tư bản chỉ sử dụng các chính sách vĩ mô (tài chính và tiền tệ) để tác động gián tiếp tới các ngành công nghiệp. Những ý kiến khác nhấn mạnh sự khác nhau giữa các chỉ tiêu mệnh lệnh từ trên xuống và từ dưới lên, và các chỉ tiêu khác như năng suất.

Tiến trình cải cách doanh nghiệp nhà nước cũng đã được thảo luận. Việt Nam đang trong quá trình thử nghiệm việc chuyển đổi các tổng công ty 90 thành công ty cổ phần. Nếu thành công, một số tổng công ty 90 và thậm chí cả các tổng công ty 91 sẽ tiếp tục được chuyển đổi trong tương lai. Bộ Công nghiệp cũng đang cố gắng chuyển Tổng công ty điện lực Việt Nam, Tổng công ty xăng dầu Việt Nam và Tổng công ty dệt may thành các tập đoàn doanh nghiệp.

Các vấn đề khác bao gồm (i) mức độ quan tâm về môi trường trong chiến lược công nghiệp; (ii) cách thức đương đầu với sự biến động giá cả quốc tế; và (iii) so sánh với việc cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Trung Quốc.

Sau hội thảo, đoàn đại biểu Bộ Công nghiệp đã gặp Ngài Chủ tịch của GRIPS là Toru Yoshimura.

2. Cơ quan Hợp tác Kỹ thuật của METI

Địa điểm: Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp tại Tokyo
Thời gian: 16:30-18:00, ngày 30 tháng 5 năm 2005

Đại biểu tham dự từ phía METI:

Ông Hisanori Nei (Giám đốc, Bộ phận Hợp tác Kỹ thuật (TCD))
Ông Tetsuo Ito (Trợ lý giám đốc, TCD)
Ông Toshihiro Kodama (Chuyên viên cao cấp của RIETI)
Ông Mitsuhiro Yokota (Giám đốc về các vấn đề ASEAN)

Thành viên trong đoàn:

Được, Thành, Ohno, Thuý

Tài liệu nhận được:

- TCD/METI, "Japan's Technical Cooperation Towards ASEAN, May 2005" (slide).
- Toshihiro Kodama, "Role of Government (Industrial Policy)", trích từ JCIP, *Made in Japan*, báo MIT, 1997.
- "Recent Developments under AMEICC", tờ phát, tháng 3 năm 2005.

Những điểm nổi bật:

Trước hết, ông Nei trình bày mối liên kết thương mại và FDI trong khu vực Đông Á và hợp tác kinh tế của METI trong khu vực. Ông Yokota trình bày ngắn gọn về Uỷ ban Hợp tác Công nghiệp và Kinh tế AEM-METI (AMEICC).

Theo ông Nei, sau tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, liên kết kinh tế giữa Nhật Bản và các nền kinh tế Đông Á trở nên chặt chẽ hơn. Các doanh nghiệp Nhật Bản một lần nữa thực hiện di chuyển cơ sở sản xuất sang khu vực Đông Á, bao gồm cả một số quy trình công nghệ cao. Các vấn đề cần tiếp tục giải quyết bao gồm khung pháp lý, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thủ tục hải quan, chính sách FDI, phát triển nguồn nhân lực, môi trường, quản lý chất thải, và những vấn đề khác. Tự do hoá, tạo điều kiện, và tính bền vững trong tăng trưởng kinh tế là 3 vấn đề chính. Định hướng chính sách hiện tại của METI bao gồm các hiệp định hợp tác kinh tế (Economic Partnership Agreements - EPAs) mà phổ biến nhất là các hiệp định thương mại tự do và cải thiện thể chế. Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản là một trong những nỗ lực như vậy.

Phía Bộ Công nghiệp mong muốn có số liệu cập nhật hơn về dòng thương mại từ năm 1998. Bộ Công nghiệp cũng muốn biết về các sản phẩm trong dòng vốn FDI thứ hai đang chảy từ Nhật Bản sang Việt Nam.

Ông Kodama thảo luận kỷ nguyên tăng trưởng nhanh của Nhật Bản dựa trên bài viết của mình. Sau chiến tranh, những ưu tiên của Nhật Bản đã thay đổi như sau: (i) tái thiết (1945-52); (ii) tính độc lập trong cán cân thanh toán (1952-60); (iii) chuyển đổi sang hệ thống

mở (1960-70); (iv) các điều chỉnh sau các cuộc khủng hoảng dầu mỏ (những năm 1970 và đầu những năm 1980); (v) hợp tác quốc tế (cuối những năm 1980); và (vi) tiếp sức cho nền kinh tế Nhật Bản (những năm 1990). Ông nhấn mạnh rằng trong kỷ nguyên tăng trưởng nhanh, chính phủ đã sử dụng các khoản vay và ưu đãi thuế để xây dựng cơ sở hạ tầng và trợ giúp việc thu hẹp các ngành bị suy giảm. Theo Kodama, quan điểm cho rằng Nhật Bản tập trung vào một vài ngành công nghiệp cụ thể là sai. Các chính sách như khuyến khích về thuế cho hoạt động nghiên cứu, triển khai (R&D) và đầu tư máy móc là chung cho tất cả các ngành công nghiệp. Mặc dù có những can thiệp có lựa chọn vào những năm 1960 song các hoạt động này nhanh chóng bị Quốc hội bãi bỏ và sức ép từ phía doanh nghiệp. Tầm nhìn của chính phủ không phải là bắt buộc mà chỉ mang tính gợi ý. Chúng có tác dụng chia sẻ tầm nhìn tương lai giữa chính phủ và doanh nghiệp.

Đoàn của Bộ Công nghiệp nhấn mạnh rằng xây dựng mối quan hệ doanh nghiệp - chính phủ là điều quan trọng song thực tế cho thấy các ngành công nghiệp đều vận động hành lang cho việc cắt giảm thuế và ưu đãi. Điều này gây khó khăn cho các nhà hoạch định chính sách. Ông Kodama lưu ý rằng Nhật Bản không đưa ra sự đối xử đặc biệt nào đối với từng ngành công nghiệp mà bất cứ doanh nghiệp nào thoả mãn được những tiêu chí nhất định, dù ở bất cứ ngành nào, cũng nhận được trợ giúp của chính phủ. Những thảo luận về đặc thù ngành và hỗ trợ công nghiệp đã được thực hiện.

3. Đại học Waseda (Giáo sư Trần Văn Thọ)

Địa điểm: Văn phòng của GS. Thọ, Đại học Waseda tại Tokyo
Thời gian: 10:30 -12:00, ngày 31 tháng 5 năm 2005

Tham dự từ phía Đại học Waseda:

GS. Trần Văn Thọ (Trường Khoa học Xã hội)

Thành viên trong đoàn:

Được, Thành, Thuý.

Tài liệu đã nhận được:

- "Phương hướng chiến lược của Công nghiệp Việt Nam" ("định hướng chiến lược cho công nghiệp Việt Nam" bài báo của GS. Thọ đăng trên Thời báo Kinh tế Việt Nam vào ngày 28 tháng 4 năm 2005, tiếng Việt).
- "Kiến nghị khẩn cấp với Chính phủ về: chiến lược, chính sách cần thiết để phát triển ngành điện, điện tử gia dụng trước thách thức AFTA", thư của GS. Thọ tới Ông Trần Xuân Giá, Trưởng ban Nghiên cứu của Thủ tướng và Ông Hoàng Trung Hải, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, vào ngày 25 tháng 5 năm 2005, tiếng Việt).

Những điểm nổi bật:

Giáo sư Thọ kể về các hoạt động của ông với tư cách là một thành viên của Ban Nghiên cứu của Thủ tướng từ năm 1993. Ông nhấn mạnh rằng sự phát triển của các ngành phụ trợ có thể là sự bất phá tiềm năng của công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá.

GS. Thọ giới thiệu về hai bài viết gần đây của ông (đã liệt kê ở trên) và kế hoạch xuất bản một cuốn sách về sự phát triển kinh tế và công nghiệp Việt Nam. Ông cũng bày tỏ quan ngại về chính sách thuế nhập khẩu sản phẩm cuối cùng và linh phụ kiện hàng điện tử gia dụng.

Thành viên từ Bộ Công nghiệp đánh giá cao những thành tựu mà GS. Thọ đã đạt được và nhấn mạnh rằng những nghiên cứu như vậy rất hữu ích cho việc hoạch định chiến lược, quy hoạch và các tài liệu khác cho sự phát triển công nghiệp của Việt Nam đến năm 2020. GS. Thọ nên tiếp tục thực hiện những nghiên cứu như vậy và hợp tác chặt chẽ hơn với Bộ Công nghiệp. GS cũng đồng ý rằng ông có thể sẽ trình bày về chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam một lúc nào đó vào mùa hè năm nay.

4. Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)

Địa điểm: Trụ sở chính của JBIC, Tokyo
Thời gian: 14:30 - 16:30, 31 tháng 5 năm 2005

Thành viên từ JBIC:

Ông Yasunori Onishi (Vụ trưởng Vụ trợ giúp phát triển, Phòng 2)
Ông Takanori Satake (Nhà kinh tế cao cấp, Viện JBIC)
Ông Shinji Kaburagi (Cố vấn, Vụ Tài chính doanh nghiệp)
Ông Yoshifumi Omura (Phó Vụ trưởng, Bộ phận 2, Vụ trợ giúp phát triển, Phòng 2)

Thành viên trong đoàn:

Được, Thành, Ohno, Thuý

Tài liệu nhận được:

- Takanori Satake, "Results of Survey of Overseas Business Operations by Japanese Manufacturing Companies: Vietnam and other Asian countries" (tài liệu chuẩn bị cho cuộc làm việc này).
- Viện JBIC, "Survey Report on Overseas Business Operations by Japanese Manufacturing Companies", Summary, Nov. 2004.
- JBIC, "Development of Vietnam Industry Sector" (tài liệu chuẩn bị cho cuộc làm việc này).
- Shinji Kaburagi, "Essence to make the best of the comparable competitiveness of the Vietnamese industry" (tài liệu).

Những điểm nổi bật:

Phía JBIC thực hiện ba bài trình bày (i) điều tra của JBIC về các nhà chế tạo Nhật Bản chú ý tới yếu tố Việt Nam (tài liệu - liệt kê ở trên); (ii) cách tiếp cận của JBIC trong trợ giúp ngành công nghiệp Việt Nam; và (iii) tiềm năng của ngành gốm.

TS. Thành hỏi rằng điều tra của JBIC có phân biệt những doanh nghiệp ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam không bởi vì điều này rất có ích cho các nhà hoạch định chính sách. TS. cũng muốn biết liệu các nhà đầu tư có sẵn lòng đến với Việt Nam hay không khi những yếu kém này được giải quyết. JBIC giải thích rằng rất khó đặt những câu hỏi chi tiết cho từng nước bởi vì bảng hỏi bao gồm nhiều câu hỏi và nhiều nước, và những câu trả lời là từ trụ sở chính. TS cũng hỏi

tại sao Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam lại cùng một nhóm và câu trả lời là đây là những nước mà giới kinh doanh Nhật Bản quan tâm đặc biệt như là những địa điểm tiếp nhận FDI mới.

JBIC lưu ý rằng, không giống như Trung Quốc và Thái Lan, Việt Nam và Ấn Độ thu hút nhiều sự chú ý nhưng lại có ít các kế hoạch đầu tư cụ thể. Đây có thể là vấn đề liên quan đến thời gian bởi vì các nhà đầu tư cần thời gian để thu thập thông tin và lên kế hoạch cho các khoản đầu tư vào các địa điểm mới.

Hai bên cũng thảo luận về Chiến lược hỗ trợ của JBIC. Bởi vì khu vực doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả và khu vực tư nhân vẫn còn nhỏ cho nên khu vực FDI được gợi ý nên được thu hút khối lượng lớn để thực hiện công nghiệp hoá. Tuy nhiên, không có nhiều nhà đầu tư đến Việt Nam vì còn thiếu các ngành phụ trợ và việc bảo hộ sở hữu trí tuệ. Các doanh nghiệp địa phương nên tham gia vào mạng lưới sản xuất của các doanh nghiệp FDI, từ đó tăng hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Các vấn đề khác được thảo luận bao gồm quy hoạch cho một số ngành công nghiệp chính, Sáng kiến chung Việt - Nhật, và danh mục viện trợ của JBIC.

Ngài Kaburagi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc am hiểu hành vi và nhu cầu của các khách hàng nước ngoài. Sử dụng mẫu bát sứ từ Đà Nẵng làm ví dụ, ngài Kaburagi cho rằng Việt Nam có tiềm năng cao trong lĩnh vực công nghiệp này nếu có được định hướng kinh doanh phù hợp.

GS. Ohno lưu ý việc sử dụng hợp lý các chỉ tiêu định lượng và lựa chọn ngành công nghiệp mũi nhọn là những vấn đề quan trọng ở Việt Nam. Mặc dù các chỉ tiêu định lượng có thể không phù hợp ở các nền kinh tế phát triển song nếu được sử dụng phù hợp thì có thể trở thành một công cụ hữu ích ở quốc gia chuyển đổi. Phạm vi và vai trò của các chỉ tiêu này cũng như vấn đề làm thế nào để lựa chọn ngành mũi nhọn là những câu hỏi quan trọng.

5. Công ty TNHH Honda Motor

Địa điểm: Trụ sở chính của Honda tại Aoyama, Tokyo
Thời gian: 10:00-12:00, ngày 1 tháng 6 năm 2005

Thành viên từ công ty Honda:

Ông Koji Nakazono (Tổng giám đốc, Văn phòng hoạt động hải ngoại số 2, Châu Á & Châu Đại Dương)

Ông Hiroshi Nakaga-wa (Dep. Gen. Manager, Gov't & Industrial Affairs Office)

Ông Shigeki Hayashi (Trợ lý giám đốc, Phòng xe máy Asean, OOO số 2)

Ông Cyril Aguadera (Điều phối viên, Phòng xe máy Asean, OOO số 2), đến từ Philippines

Ông Issarapap Uchotananan (Điều phối viên, Phòng xe máy Asean, OOO số 2), đến từ Thái Lan

Ông Junji Hida (Trợ lý giám đốc, Phòng xe máy Asean, OOO số.2)

Asimo (người máy Honda)

Thành viên trong đoàn:

Được, Thành, Ohno, Hoàng, Thuý

Tài liệu đã nhận được:

- Bản cứng bài trình bày (không có tiêu đề) do Bộ phận xe máy Asean của Honda cung cấp.
- Hồ sơ doanh nghiệp Honda.
- Báo cáo năm 2004 của Honda.

Những điểm nổi bật:

Cờ xí Việt Nam, Nhật Bản và người máy thông minh Asimo nhiệt liệt chào đón đoàn khảo sát. Sau khi video giới thiệu về công ty kết thúc, Ông Aquadera sử dụng bài trình chiếu giới thiệu về chiến lược ôtô và xe máy của Honda.

Ông Nakazono chào mừng đoàn khảo sát và cảm ơn Việt Nam đã cấp giấy phép cho Honda thực hiện sản xuất ôtô tại Việt Nam (tháng 3 năm 2005). Ông Nakazono phát biểu rằng Honda rất hy vọng được

góp sức vào quá trình công nghiệp hoá của Việt Nam và mong muốn nhận được sự giúp đỡ hơn nữa từ phía Chính phủ Việt Nam. Ông hy vọng tiếp tục thực hiện trao đổi thông tin với chính phủ. Ông cũng nhấn mạnh rằng Honda là công ty duy nhất tài trợ chiến dịch rộng lớn về an toàn giao thông ở Việt Nam.

Liên quan đến xe máy, Honda cho rằng việc dỡ bỏ hạn ngạch nhập khẩu linh kiện là một tin tức tốt. Điều này xoá bỏ trở ngại lớn nhất trong việc mở rộng sản xuất. Khi đầu ra tăng lên, tỷ lệ nội địa hoá của Honda đã vượt quá 80% và bắt đầu xuất khẩu sang Philippines và Lào.

Các vấn đề khác như kế hoạch kinh doanh tương lai của Honda ở Việt Nam và các nước khác cũng như một số vấn đề khác đã được thảo luận cởi mở và chi tiết (không tiết lộ trong báo cáo này).

6. Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản (JETRO)

Địa điểm: Trụ sở chính của JETRO tại Tokyo
Thời gian: 10:00-12:00, ngày 1 tháng 6 năm 2005

Tham dự từ phía JETRO:

Ông Ryo Ikebe (Giám đốc, Bộ phận hợp tác Kinh tế và Thương mại (TECD))
Ông Koji Ida (Trợ lý giám đốc, Châu Á và Châu Đại Dương, Phòng Nghiên cứu hải ngoại)
Ông Satoshi Kitashima (Bộ phận hợp tác Á Châu, TECD)
Bà Đào Uyên Phương (Bộ phận hợp tác Á Châu, TECD)

Thành viên trong đoàn:

Được, Thành, Ohno, Hoàng, Thuý, Mori

Tài liệu nhận được:

- Koji Ida, "Vietnam's Investment-Related Environment for Japanese Companies".
- Phát triển nghiên cứu nước ngoài, JETRO, Japanese-Affiliated Manufacturers in Asia: ASEAN and India (Điều tra năm 2004), Tháng 3 năm 2005.

Những điểm nổi bật:

Trước hết, Ông Ida trình bày kết quả đánh giá địa điểm đầu tư (bao gồm cả Việt Nam) dựa trên điều tra của JBIC (xem thêm biên bản cuộc họp với JBIC ở trên). Sau đó, hai bên đã thảo luận các vấn đề xoay quanh bài trình bày.

Phía Bộ Công nghiệp băn khoăn về việc quy mô trung bình của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam lại giảm đi. Về việc môi trường chính sách thay đổi, Bộ Công nghiệp phát biểu rằng Chính phủ không muốn thường xuyên thay đổi chính sách nhưng điều này không thể tránh khỏi bởi vì môi trường bên ngoài thay đổi. Bộ Công nghiệp đang trong quá trình lựa chọn các ngành phù hợp để hỗ trợ (da giày, may mặc, điện tử, chế biến thực phẩm,v.v...), và Bộ hy vọng nhận được các dự báo thị trường toàn cầu cho một số ngành quan trọng. Tuy nhiên, JETRO không có những dự báo như vậy. G.S Ohno cho rằng đánh giá tiềm năng của các ngành từ dự báo toàn cầu là rất khó bởi vì Việt Nam không đi song hành với việc mở rộng thị trường toàn cầu.

Ông Ikebe cho rằng môi trường đầu tư của Việt Nam đã tương đối tốt. Tăng trưởng của Việt Nam trong vòng 10 năm qua là rất ấn tượng và nền kinh tế rất năng động. Ông tin rằng chế biến xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng trong tương lai. Ông Ikebe cũng cho rằng các doanh nghiệp Việt Nam nên mua sắm linh phụ kiện không chỉ từ nguồn trong nước mà từ cả Trung Quốc và ASEAN để xây dựng mạng lưới kinh doanh khu vực.

Ông Kitashima nhấn mạnh rằng các ngành phụ trợ Việt Nam còn rất yếu và không thể cạnh tranh toàn cầu trừ khi nâng cấp công nghệ và kiểm soát chất lượng. Các biện pháp trợ giúp ngành phụ trợ được thảo luận bao gồm cơ sở dữ liệu doanh nghiệp và các hội trợ ngược do JETRO tổ chức. Bà Phương là người phụ trách các vấn đề về hội chợ. Cuối năm, một hội chợ như vậy sẽ được tổ chức ở Hà Nội.

7. Viện Nghiên cứu Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (RIETI)

Địa điểm: Trụ sở METI, Tokyo
Thời gian: 9:30-11:00, ngày 2 tháng 6 năm 2005

Thành viên phía RIETI:

Ông Susumu Sanbonmatsu (Nghiên cứu viên Cao cấp)

Thành viên trong đoàn:

Ông Được, Ông Thành, GS.Ohno, Ông Hoàng, và Ông Mori

Các tài liệu nhận được:

- Một bản ghi lại thông tin "Kế hoạch nghiên cứu về quản trị và cải tiến của các doanh nghiệp Nhật Bản trên toàn cầu" (tiếng Nhật).
- Susumu Sanbonmatsu, "Innovation and organizational and management reform: the case of the electrical industries," RIETI Discussion Paper Series 05-J-003 (Tháng 3/2005, tiếng Nhật).

Những điểm nổi bật:

Ông Sanbonmatsu trình bày cách tiếp cận tổng thể trong nghiên cứu của mình. Mỗi tập đoàn đa quốc gia đều có chiến lược riêng nhằm đáp ứng được những thay đổi của môi trường kinh doanh. Cách thức kinh doanh do thị trường, dòng sản phẩm và vị thế trong chuỗi giá trị quyết định. Để thực hiện cách thức kinh doanh đã chọn, mỗi tập đoàn đa quốc gia xác định cách thức quản trị, quá trình vận hành và tổ chức thiết kế, và thể nghiệm năng lực tổ chức.

Đối với tính cạnh tranh động, hai chuỗi mang tính chất toàn cầu-*chuỗi cải tiến toàn cầu và chuỗi cung ứng toàn cầu*-đóng vai trò hết sức quan trọng. Để có thể liên tục đưa ra những sản phẩm mới, các tập đoàn đa quốc gia luôn phải có kế hoạch và tiên phong đầu tư vào từng thị trường. Đối với các tập đoàn đa quốc gia của Nhật Bản, cấu trúc kinh doanh dạng tích hợp được thực hiện trong giai đoạn đầu phát triển sản phẩm, và dạng mô-đun được thực hiện trong giai đoạn khuyếch trương sản phẩm. Cách thức sản xuất nền tảng được giữ

nguyên, nhưng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với thị trường của các nước. Để sản xuất hiệu quả, các tập đoàn đa quốc gia phải phân bổ sản xuất một cách hợp lý theo nhiều cách khác nhau ở các nước nhằm giảm bớt hàng tồn kho, giảm chi phí nhân công, tăng chất lượng và tốc độ sản xuất. Sự lãnh đạo và văn hóa doanh nghiệp (chuẩn mực chung trong doanh nghiệp) có vai trò cực kỳ quan trọng. Nếu một tập đoàn đa quốc gia có sự lãnh đạo tốt và tinh thần doanh nghiệp hướng đến sự cải tiến thì tập đoàn đó có thể sắp xếp lại nguồn lực quản trị, thiết kế lại cơ cấu và quyền lực tổ chức, và có thể thay đổi nguyên tắc phân bổ nguồn lực.

Phía Bộ Công nghiệp muốn biết xem các doanh nghiệp Việt Nam cần phải làm gì để gia nhập vào những chuỗi này. Ông Sanbonmatsu cho rằng, chiến lược phụ thuộc vào việc sản xuất ra sản phẩm để xuất khẩu hay phục vụ thị trường nội địa. Cụm sản xuất có vai trò hết sức quan trọng, và chính sách đối với các ngành công nghiệp hỗ trợ và phát triển nguồn nhân lực có thể thúc đẩy việc hình thành cụm công nghiệp. Việc các doanh nghiệp Việt Nam có thể gia nhập chuỗi giá trị toàn cầu vào thời điểm nào và như thế nào còn tùy vào từng ngành. Với ngành ôtô, các tập đoàn đa quốc gia đã mở rộng dây chuyền sản xuất trên toàn thế giới nên câu hỏi đặt ra là làm thế nào để gia nhập vào dây chuyền đó. Với ngành điện tử, những kỹ năng cần thiết và công nghệ là các nhân tố then chốt. Với ngành phần mềm, nguồn nhân lực lại rất quan trọng. Trong mọi trường hợp, để gia nhập vào chuỗi mang tính toàn cầu thì một mạng lưới thông tin điện tử có hiệu quả là hết sức cần thiết.

8. Phòng phụ trách ngành ôtô, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI)

Địa điểm: METI, Tokyo
Thời gian: 14:00-15:30, ngày 2 tháng 6 năm 2005

Thành viên phía METI:

Ông Makoto Watanabe (Trưởng phòng, Phòng Kế hoạch Chính sách ngành ôtô)

Ông Junichi Iwasaki (Trợ lý Trưởng phòng, Phòng phụ trách ngành ôtô)
Bà Atsuko Yoshida (Phòng Hợp tác Kỹ thuật)
Ông Tetsuo Ito (Trợ lý Trưởng phòng, Phòng Hợp tác Kỹ thuật)

Thành viên trong đoàn:

Được, Thành, Ohno, Hoàng, và Mori

Các tài liệu nhận được:

- Sách giới thiệu về METI, năm 2004.
- Makoto Watanabe, "Current Status and Challenges of the Japanese Automobile Industry Policy, (bài viết chuẩn bị cho cuộc gặp này).
- JAMA, The Motor Industry of Japan 2005 (song ngữ Nhật-Anh).
- METI, Guide to the Research and Statistics Department, 2004.

Một số điểm chính:

Chính sách ngành ôtô của Nhật Bản trước kia và hiện nay đã được thảo luận trong cuộc gặp. Đối với METI, "các chính sách liên quan" đến ô nhiễm không khí, tiết kiệm nhiên liệu và an toàn giao thông có vai trò rất quan trọng. Với các vấn đề này, METI đưa ra các chuẩn mực thông qua việc lắng nghe ý kiến của các nhà sản xuất. Ban tư vấn (deliberation council) đóng vai trò quan trọng trong quan hệ giữa nhà nước và khu vực tư nhân vào những năm 1960. Đối với vấn đề ô nhiễm không khí, Luật kiểm soát khí thải được thông qua vào năm 1973 và được điều chỉnh theo hướng ngày càng nghiêm ngặt hơn. Mức độ tiết kiệm nhiên liệu được đưa ra dựa trên kết quả của những nhà sản xuất có hiệu quả nhất. Quy định về diesel và các yêu cầu về nhiên liệu sạch được thực hiện thông qua việc đánh thuế lợi nhuận. Gần đây, hệ thống giao thông thông minh và thu phí điện tử (ETC) đã được tăng cường. Nói tóm lại, trong bối cảnh toàn cầu ngày càng mạnh mẽ, vai trò của METI là (i) đàm phán thương mại và đưa ra lộ trình tự do hóa thương mại một cách rõ ràng; (ii) giải quyết các vấn đề về năng lượng và môi trường; và (iii) cải thiện môi trường kinh doanh trong khu vực Châu Á. Chính phủ không phải là

người đưa ra chiến lược kinh doanh hoặc chính sách thúc đẩy ngành ôtô vì đây là công việc của các doanh nghiệp tư nhân.

Đoàn công tác đã đặt ra câu hỏi rằng các chính sách của ngành là do METI hay các Bộ khác đưa ra. Câu trả lời từ phía METI là điều đó còn tùy thuộc vào vấn đề cụ thể của ngành. METI có trách nhiệm với các vấn đề công nghệ, các tiêu chuẩn an toàn, và đàm phán thương mại. Giao thông, môi trường và các vấn đề khác do các Bộ khác đảm nhiệm. Sự phối hợp liên Bộ được thực hiện tốt. Các Dự thảo Luật được trình lên Chính phủ và Quốc hội để thông qua và thực hiện.

Nhật Bản đã thực hiện chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ từ lâu. Luật nhằm hợp lý hóa các ngành sản xuất linh kiện và Hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) đã thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ. Đối với Việt Nam, METI gợi ý rằng cải thiện kỹ năng nhân công và doanh nghiệp là những công việc quan trọng.

Đoàn công tác đã đặt câu hỏi về việc kiểm soát tắc nghẽn giao thông. Phía METI cho rằng lưu lượng xe chỉ là nguyên nhân thứ yếu. Để có chính sách giao thông phù hợp thì chiến lược phát triển đường bộ và đường sắt có tầm quan trọng rất lớn. Cơ sở hạ tầng, hệ thống kiểm soát giao thông, quy hoạch đô thị, và giáo dục là hết sức cần thiết. Nhật Bản không bao giờ áp dụng việc hạn chế đăng ký xe máy vì quyền tự do của các doanh nghiệp là nhân tố nền tảng đối với các nhà hoạch định chính sách Nhật Bản. Jakarta, Bangkok và Singapore hạn chế giao thông ở các trung tâm đô thị, nhưng không hạn chế số lượng xe ôtô. Theo quan điểm của METI, tắc nghẽn giao thông là vấn đề của việc kiểm soát giao thông, chứ không phải là lỗi của ngành ôtô.

Đoàn công tác cũng đặt câu hỏi về các kênh quan hệ với khu vực tư nhân. Các Dự thảo Luật luôn được bàn luận tại một ủy ban mở và tiếp nhận ý kiến công chúng trong vòng ít nhất 1 tháng. Trong các đàm phán về Khu vực thương mại tự do (FTA), METI liên lạc với ngành này thông qua điện thoại, thư điện tử và những cuộc gặp không chính thức để biết được vị thế của Nhật Bản trước khi đi đàm

phán. Đối với việc thu thập số liệu, Nhật Bản đã có một Luật quy định hàng tháng các doanh nghiệp phải báo cáo các thông tin cơ bản. Những thông tin đó thường tự động cập nhật nhưng vẫn chậm. Hiệp hội các nhà sản xuất ôtô Nhật Bản (JAMA) thường báo cáo nhanh hơn. JAMA cũng là cầu nối quan trọng giữa chính phủ và các doanh nghiệp. Nếu muốn có thông tin cụ thể hoặc nhạy cảm, METI cần phải giải thích lý do. Nếu lý do đưa ra hợp lý, các doanh nghiệp sẽ hợp tác, và ngược lại. METI thường làm việc với JAMA, nhưng cũng có khi tiếp cận trực tiếp với từng doanh nghiệp. Đoàn công tác lưu ý một điểm là, ở Việt Nam, Bộ Công nghiệp không có bất kỳ liên hệ nào với các doanh nghiệp trong việc lập chính sách.

9. Phòng phụ trách ngành Điện tử, Thông tin & Liên lạc, METI

Địa điểm: METI, Tokyo
Thời gian: 15:30-17:00, ngày 2 tháng 6 năm 2005

Thành viên phía METI:

Ông Kazuo Yokota (Phó phòng Hợp tác quốc tế, Phòng Chính sách thông tin)
Ông Toshihiko Tamura (Phó phòng, Phòng phụ trách ngành Điện tử, Thông tin & Liên lạc)
Bà Atsuko Yoshida (Phòng Hợp tác Kỹ thuật)
Ông Tetsuo Ito (Trợ lý Trưởng phòng, Phòng Hợp tác Kỹ thuật)

Thành viên trong đoàn công tác:

Được, Thành, Ohno, Hoàng, và Mori

Các tài liệu nhận được:

- METI, "On information policy: past policy trends and future direction," Nov. 2004 (tiếng Nhật).
- T. Kodama, H. Ueda, and T. Sunada, "Agenda for Industrial Policy in East Asian Countries", RIETI Studies in International Trade and Industry No.16, 1994.

Một số điểm chính:

Thông tin về chính sách thúc đẩy ngành công nghiệp điện tử ở Nhật Bản đã được trao đổi. Vào những năm 1960 đến 1980, sự chuyển dịch từ ngành công nghiệp nặng sang ngành công nghiệp điện tử được thúc đẩy và việc sản xuất các máy tính ngay trong nước đã được khuyến khích mạnh mẽ. Để đáp ứng kịp thời sự cải tiến của ngành công nghệ thông tin, các hội đàm thương mại về quyền sở hữu trí tuệ và chất bán dẫn trở thành chủ đề chính vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990. Vào cuối những năm 1990 và 2000, giống như internet, kinh doanh điện tử trở nên phổ biến. Hiện nay, chiến lược Nhật Bản điện tử là mối quan tâm chính của METI. Chiến lược này đã được giải thích một cách cụ thể.

Chiến lược Nhật Bản điện tử được đưa ra vào năm 2001 với mục tiêu đưa Nhật Bản trở thành quốc gia tiên phong trong lĩnh vực công nghệ thông tin vào năm 2005. Chính phủ đã thành lập Các trung tâm chiến lược công nghệ thông tin, Luật Công nghệ thông tin, và Chiến lược công nghệ thông tin. Chính phủ cũng hỗ trợ việc xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin. Trong số các mục tiêu đó thì việc xây dựng mạng lưới internet tốc độ cao (băng thông rộng) đã đạt được vào năm 2003 nếu xét về tốc độ và giá. Vì lý do đó mà đối tượng chính sách đã chuyển hướng sang các vấn đề có liên quan đến người sử dụng như nội dung, môi trường sử dụng và các dịch vụ thông tin.

Chính sách của METI được thực hiện trong các chu trình liên tục: quá trình đánh giá, thiết lập mục tiêu và thực hiện được lặp lại để điều chỉnh chiến lược. Chu trình chính sách đặc trưng của ngành điện tử thường kéo dài 1 đến 3 năm tùy thuộc vào mục tiêu sản phẩm hoặc dịch vụ. Các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn được phân biệt, nhưng điều quan trọng là các chu trình chính sách phải đảm bảo đáp ứng kịp thời và linh hoạt đối với những thành quả đạt được hoặc những tình huống thay đổi liên tục. Mục tiêu, thời gian và điều kiện thường xuyên được điều chỉnh. Mục tiêu định lượng cũng được sử dụng trong một số trường hợp (ví dụ cho dịch vụ y tế), nhưng không phải là thường xuyên.

Trong bản báo cáo vào tháng 4/2005 về cơ cấu công nghiệp, Ban tư

vấn đã đưa ra kết luận rằng Nhật Bản có thế mạnh về phần cứng, nhưng yếu về các dịch vụ công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, Ban tư vấn cũng chỉ ra rằng tất cả các nhà sản xuất Nhật Bản đều đưa ra sản phẩm công nghệ thông tin tương tự nhau nên dẫn đến tình trạng cạnh tranh quá mức, làm cho giá cả và lợi nhuận sụt giảm. Ngược lại, các công ty nước ngoài như IBM, Intel và Samsung lại tập trung vào các hoạt động kinh doanh cốt yếu và đã thu được nhiều lợi nhuận. Việc nói với các công ty Nhật Bản nên sản xuất cái gì và không nên sản xuất cái gì là công việc khó đối với METI. Nhưng nếu các công ty tư nhân cùng đồng tâm hợp sức để tránh việc sản xuất chồng chéo thì chính phủ có thể hỗ trợ họ. Điều này có thể thực hiện thông qua các báo cáo chính thức, giám sát hoạt động R&D, và nới lỏng quy định với ngành dựa trên yêu cầu của các doanh nghiệp.

Về cơ bản, các biện pháp khuyến khích của Nhật Bản cũng tương tự như ở các nước khác. METI sử dụng việc giảm thuế để đưa ra hệ thống công nghệ thông tin, giảm thuế để khuyến khích đầu tư công nghệ thông tin, trợ cấp để phát triển mạng lưới công nghệ thông tin, và hỗ trợ việc đào tạo công nghệ thông tin cho các SME. Một số chương trình đào tạo công nghệ thông tin được chính phủ địa phương hỗ trợ. METI cũng hỗ trợ những cá nhân có bằng cấp hoặc giấy phép của ngành.

10. Trung tâm Nghiên cứu Quản trị Sản xuất (MMRC)

Địa điểm: Văn phòng Dự án MMRC, Tokyo
Thời gian: 10:30-12:15, ngày 3 tháng 6 năm 2005

Thành viên phía MMRC:

GS. Takahiro Fujimoto (Giám đốc điều hành)
Ông Ge Dongsheng (Nghiên cứu viên)
Ông Hải (ĐH Tokyo)

Thành viên đoàn công tác:

Ông Được, Ông Thành, GS.Ohno, Ông Hoàng, và Ông Mori

Các tài liệu nhận được:

- Bản giới thiệu về MMRC (tiếng Anh và Nhật)
- Takahiro Fujimoto, "A Twenty-first-Century Strategy for Japanese Manufacturing, *Japan Echo*, Feb. 2004 (tiếng Anh).
- Takahiro Fujimoto, *The Monozukuri* (manufacturing) *Philosophy of Japan*, Nihon Keizai Shimbunsha, 2004 (tiếng Nhật).
- Takahiro Fujimoto, *Architecture-based Analysis of Chinese Manufacturing Industries*, RIETI/Toyo Keizai Shimposha, 2005 (tiếng Nhật).

Một số điểm chính:

MMRC là văn phòng Dự án Trung tâm tài năng thế kỷ 21 của trường ĐH Tokyo dưới sự điều hành của GS. Takahiro Fujimoto - tác giả xuất sắc của lý thuyết cấu trúc kinh doanh[36].

Mục đích của dự án này là đưa ra được tài liệu phân tích một cách chi tiết hệ thống sản xuất dựa trên sự tích hợp của Nhật Bản. Cấu trúc kinh doanh tích hợp là sức mạnh của các tập đoàn đa quốc gia Nhật Bản. Giả thuyết của GS. Fujimoto là việc kết hợp hợp lý giữa loại sản phẩm và khả năng tổ chức của doanh nghiệp sẽ tạo ra tính cạnh tranh. Khả năng tổ chức mang tính chất riêng có ở mỗi quốc gia. Cách thức kinh doanh của người Nhật và Trung Quốc khác nhau, và vì thế mà thương mại giữa hai nước cơ bản là mang tính hỗ trợ. Đây có thể coi là một lý thuyết mới về lợi thế tương đối dựa trên cấu trúc kinh doanh.

Vì thông tin về việc vận hành trên thực tế của phương thức sản xuất dựa trên tích hợp không có nhiều nên dự án COE này cố gắng truyền tải thông tin dưới dạng văn bản. Chính vì vậy mà 16 tập đoàn đa quốc gia của Nhật Bản, trong đó có Toyota, Canon, Honda, Matsushita, Sony... đã thành lập một hiệp hội và nhóm họp hàng

[36] VDF là một phần của một Dự án Trung tâm tài năng thế kỷ 21 của GRIPS, hoạt động dưới sự điều hành của GS. Kenichi Ohno. Cuộc gặp này nhằm mục đích trao đổi thông tin và quan điểm của hai Dự án.

tháng tại văn phòng dự án này. GS. Fujimoto đã đưa ra một số ví dụ về việc phân tích dựa trên cấu trúc, trong đó có (i) quan điểm phê phán về cấu trúc khép kín toàn diện; (ii) Toyota giúp một công ty hoạt động tốt càng tốt hơn nữa; (iii) so sánh Toyota và Dell; và (iv) sự không phù hợp của việc phân loại ngành công nghiệp hiện nay.

GS. Ohno đã đưa ra bốn vấn đề có liên quan đến cấu trúc kinh doanh hiện nay ở các nước đang phát triển. Thứ nhất, liệu các doanh nghiệp trong nước hoạt động theo cấu trúc mô-đun có thể tồn tại được không trong điều kiện có WTO và FTAs hay họ sẽ bị loại bỏ (ví dụ: ngành xe máy của Việt Nam)? Thứ hai, GS. Otsuka và GS. Sonobe của GRIPS xác định quá trình công nghiệp hóa phổ biến ở các nước đang phát triển thường qua 3 giai đoạn: (i) tăng trưởng với vai trò động lực; (ii) mở rộng sản xuất theo kiểu sao chép với chất lượng thấp và giá rẻ, và (iii) nổi lên với vai trò cải tiến chất lượng và tính cạnh tranh. Vấn đề quan trọng ở đây là để chuyển từ (ii) sang (iii) thì cần phải có FDI hay nước đó có thể tự làm được. Thứ ba, sự tiến hóa mang tính cấu trúc là do sự thúc đẩy của khu vực tư nhân ở Nhật Bản, nhưng ở các nước đang phát triển thì việc này rất cần sự can thiệp chính sách. Thứ tư, liệu cấu trúc kinh doanh tích hợp của Nhật Bản có thể kết hợp một cách hiệu quả với quá trình sản xuất ở ASEAN (trong đó có Việt Nam) hay không?

GS. Fujimoto (cũng như GS. Otsuka và GS. Sonobe) cho rằng hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cần được sử dụng để hỗ trợ các nước đang phát triển thực hiện ba giai đoạn đã nêu trên. Tuy nhiên, GS. Ohno cho rằng rất khó phân biệt được quá trình sản xuất dựa trên sao chép và không năng suất với quá trình sản xuất mang tính bắt chước có sáng tạo. Nếu ODA được sử dụng để giúp quá trình sản xuất dựa trên sao chép và không năng suất thì chắc chắn sự hỗ trợ này sẽ thất bại. GS. Fujimoto đồng ý rằng việc phân biệt các quá trình đó rất quan trọng. Ông còn cho rằng chất lượng của người khởi nguồn với người cải tiến cũng quan trọng không kém. Ông nghĩ rằng Hoa Kỳ-Trung Quốc (theo cấu trúc mô-đun) và Nhật Bản - ASEAN (theo cấu trúc tích hợp) có thể trở thành các đối tác sản xuất tiềm năng. Nếu Thái Lan và Việt Nam đạt được một số yêu cầu về năng

lực của quá trình sản xuất dựa trên tích hợp thì hai nước sẽ trở thành đối tác sản xuất đầy tiềm năng của Nhật Bản. Để làm được điều này thì các nhân tố quan trọng sẽ là sự chuyển giao năng lực kỹ thuật và thiết kế từ Nhật Bản sang ASEAN, thúc đẩy sự phát triển nguồn nhân lực cho sản xuất bằng ODA, và việc tích lũy kiến thức mang tính đặc trưng của doanh nghiệp nhằm giảm thiểu kỳ vọng thay đổi công việc của lao động.

GS. Fujimoto đặc biệt quan tâm đến ngành xe máy, và ông đã thường xuyên đi khảo sát ở Trung Quốc và Ấn Độ. Ông đã đến Việt Nam và thăm Khu công nghiệp Thăng Long. Công ty Toyota mời GS. Fujimoto thỉnh giảng ở Việt Nam (vào cuối năm 2005?). GS. Ohno đã đề nghị ông liên lạc với VDF trước khi sang thăm Việt Nam để VDF có thể tổ chức thêm một số hoạt động. Dự án COE của GS. Fujimoto sẽ kéo dài đến năm 2007. Ông hy vọng sẽ tìm được một nguồn tài chính khác để nghiên cứu sau khi dự án này kết thúc.

11. Ngân hàng Phát triển Nhật Bản (DBJ)

Địa điểm: DBJ, Tokyo
Thời gian: 14:00-16:00, ngày 3 tháng 6 năm 2005

Thành viên phía DBJ:

Ông Masahisa Koyama (Trưởng phòng, Phòng Hợp tác Quốc tế, DBJ)
Ông Hirohiko Sekiya (Điều hành cao cấp, Viện Nghiên cứu Kinh tế Nhật Bản)
Ông Kojiro Sakurai (Nhà kinh tế cao cấp, RICF, DBJ)
Ông Takashi Sasano (Nhà kinh tế cao cấp, RICF, DBJ)

Thành viên trong đoàn:

Được, Thành, Hoàng, và Mori

Các tài liệu nhận được:

- M. Koyama, "Japanese industrial policy and DBJ loans in the postwar period".
- H. Sekiya, "Industrial policy and policy-based finance in Japan".

- K. Sakurai, "Theoretical explanation of industrial policies in postwar Japan".
- T. Sasano, "Industrial cluster policy".

Những điểm nổi bật:

Các thành viên phía DBJ đã trình bày nghiên cứu của họ theo thứ tự các tài liệu đã nhận ở trên. Hầu hết các thông tin đề cập đến các kinh nghiệm trước kia của Nhật Bản, nhưng một số tài liệu cũng đề cấp đến kinh nghiệm trong những giai đoạn gần đây.

Trình bày của Ông Koyama nêu rõ rằng Nhật Bản cũng đã từng sử dụng mục tiêu định lượng trong quá trình phát triển, ví dụ giai đoạn 1958 -1962. Nói một cách cụ thể hơn, mục tiêu hàng năm của giai đoạn đó là: (i) tăng trưởng xuất khẩu khoảng 10,5%; (ii) tăng trưởng tổng tích lũy vốn khoảng 4%; (iii) tăng trưởng giá trị gia tăng khoảng 10,5% đối với các ngành công nghiệp nặng và hóa chất, và 5,3% cho các ngành công nghiệp nhẹ; và (iv) tăng trưởng tiêu dùng tư nhân là 5,5%.

Ông Sekiya bàn về các khoản cho vay nhằm khuyến khích ngành công nghệ thông tin như một ví dụ về chính sách công nghiệp được thực hiện thành công. Bên cạnh đó, hai vấn đề đáng quan tâm được đưa ra: quy trình thực tế của việc thiết lập và thực hiện chính sách công nghiệp, và các nhân tố then chốt cho việc thực hiện thành công chính sách công nghiệp trong điều kiện cải cách tài chính và doanh nghiệp quốc doanh.

Ông Sakurai giải thích về phương pháp tính độ co giãn của cầu theo thu nhập đã được sử dụng trong việc xác định các ngành công nghiệp non trẻ cần có sự hỗ trợ của chính phủ trong giai đoạn sau chiến tranh. Một điều thú vị cũng cần biết ở đây là, trong mỗi giai đoạn nhất định, chính phủ ra quyết định với một lý do nào đó (dù không phải được tất cả các bên chấp nhận) để hỗ trợ ngành này chứ không phải ngành khác. Hơn nữa, Shingikai (Ban tư vấn), một Ban được thành lập bởi một Bộ liên quan, trở thành đầu mối trao đổi thông tin giữa chính phủ và khu vực tư nhân.

Trình bày của ông Sasano cho thấy, Nhật Bản đang chủ động lồng

ghép cách tiếp cận theo cụm công nghiệp vào chính sách công nghiệp của mình. Hai chính sách cụm công nghiệp gần đây (vào năm 2001 và 2002) đã được phân tích. Đoàn công tác cũng nêu ra rằng ý tưởng các cụm công nghiệp đã được sử dụng nhiều trong Quy hoạch Công nghiệp Malaysia 2 (1986-2005) được dự thảo từ hơn 10 năm trước.

Do hạn chế về thời gian nên các thành viên của DBJ và đoàn công tác không đủ thời gian để thảo luận. Hai bên nhất trí sẽ giữ liên lạc thông qua thư điện tử hoặc các hình thức liên lạc khác.